

sau đó có chuyển đạt tâm tư ấy giùm con không?"

Phật nói:

"Ta có nhớ. Thiên nữ ấy sau đó có xưng tên ngươi mà thăm hỏi Ta. Ta ra khỏi thiền định mà còn nghe tiếng xe của ngươi."

Đế Thích bạch Phật:

"Thuở xưa, nhân có chút duyên sự, con cùng chư Thiên Đao-lợi tập họp tại Pháp đường. Các vị Thiên thần cố cựu khi ấy đều nói rằng: 'Nếu Như Lai xuất hiện ở đời, thì Thiên chúng gia tăng, mà chúng A-tu-la giảm thiểu.' Nay con chính tự thân gặp Thế Tôn, tự thân biết, tự thân chứng nghiệm, rằng Như Lai xuất hiện ở đời thì các Thiên chúng gia tăng, mà chúng A-tu-la giảm thiểu.

"Có Cù-di Thích nữ<sup>17</sup> này, theo Thế Tôn tu hành phạm hạnh, thân hoại mạng chung, sanh lên cung trời Đao-lợi, làm con của con. Chư Thiên Đao-lợi đều khen: 'Cù-di con cả của trời<sup>18</sup> có công đức lớn, có uy lực lớn.'

Lại có ba Tỳ-kheo khác theo Thế Tôn tịnh tu phạm hạnh, thân hoại mạng chung, sanh trong hàng các thần chấp nhận thấp kém, hằng ngày đến để con sai khiến. Cù-di thấy vậy, làm bài kệ chọc tức<sup>19</sup> rằng:

*Ông là đệ tử Phật;  
Khi tôi là tại gia,  
Cúng đường ông cõm áo,  
Lễ bái rất cung kính.  
Các ông là những ai?  
Tự thân được Phật dạy.  
Lời dạy Đấng Tịnh Nhã,  
Mà ông không suy xét.  
Ta xưa lễ kính ông,  
Nghe Phật pháp vô thượng,  
Sinh trời Tam thập tam,*

<sup>17</sup>. Cù-di Thích nữ 罗夷釋女; Pāli: Gopikā nāma Sakya-dhītā, con gái dòng họ Thích tên Gopikā.

<sup>18</sup>. Cù-di đại thiên tử 罗夷大天子; Pāli: Gopaka deva-putta, con trai của trời tên Gopaka.

<sup>19</sup>. Xúc não 觸惱; Pāli: paṭicodeti, trách mắng.

*Làm con trời Đề Thích.  
 Các ông sao không xét,  
 Công đức mà tôi có.  
 Trước vốn là thân gái,  
 Nay là con Đề Thích.  
 Trước vốn cùng các ông  
 Đồng tu nơi phạm hạnh;  
 Nay riêng sinh chô thấp,  
 Để cho tôi sai khiến.  
 Xưa ông hành vi xấu,  
 Nên nay chịu báo này.  
 Riêng sinh chô ti tiện,  
 Để cho tôi sai khiến.  
 Sinh chô bất tịnh này,  
 Bị người khác xúc phạm.  
 Nghe vậy, hãy nhảm chán  
 Chô đáng nhảm tởm này.  
 Từ nay hãy siêng năng,  
 Chờ để làm tôi người<sup>20</sup>.  
 Hai ông siêng tinh tấn,  
 Tư duy pháp Như Lai.  
 Xả bỏ điều mê luyến,  
 Hãy quán, dục bất tịnh,  
 Dục trói, không chân thật,  
 Chỉ lừa dối thế gian.  
 Như voi bứt xiềng xích,  
 Siêu việt trời Dao-lợi.  
 Đề Thích, trời Dao-lợi,  
 Tập pháp trên giảng đường.  
 Kia với sức dũng mãnh,  
 Siêu việt trời Dao-lợi.  
 Thích khen chưa từng có.*

<sup>20</sup> Trở lên, lời của Cù-di. Từ đây trở xuống, thuật chuyện nỗ lực tu của hai trong số ba thần chấp nhận mà tiền thân là ba Tỳ-kheo.

*Chư Thiên cũng thấy qua.  
Đây con nhà họ Thích,  
Siêu việt trời Dao-lợi.  
Đã chán dục trói buộc;  
Cù-di nói như vậy.  
Nước Ma-kiệt có Phật,  
Hiệu là Thích-ca Văn<sup>21</sup>.  
Người kia vốn thắt ý;  
Nay phục hồi chánh niệm.  
Một trong số ba người,  
Vẫn làm thần Chấp nhạc.  
Hai người thấy Dao đế,  
Siêu việt trời Dao-lợi.  
Pháp Thế Tôn đã dạy,  
Đệ tử không hoài nghi.  
Cũng đồng thời nghe pháp;  
Hai người hơn người kia.  
Tự mình thấy thù thắng,  
Đều sinh trời Quang âm.  
Con quan sát họ rồi,  
Nên nay đến chố Phật.*

Đế Thích bạch Phật:

“Kính mong Thế Tôn bỏ chút thời gian, giải quyết cho con một điều nghi ngờ.”

Phật nói:

“Ngươi cứ hỏi, Ta sẽ giải thích cho từng điều một.”

Bấy giờ Đế Thích liền bạch Phật rằng:

“Chư Thiên, người thế gian, Càn-đạp-hòa<sup>22</sup>, A-tu-la cùng các chúng sanh khác, tất cả tương ứng với kết phược<sup>23</sup> gì mà cho đến thù

<sup>21</sup>. Thích-ca Văn 釋迦文, phiên âm khác của Thích-ca Mâu-ni.

<sup>22</sup>. Càn-đạp-hòa 乾踏和, hay Càn-thát-bà 乾撻婆, dịch là Hương thần 香神, hay Chấp nhạc thần như các đoạn trên; Pāli: Gandhabba.

<sup>23</sup>. Kết 結; Pāli: saṃyojana, sự trói buộc, chỉ phiền não trói buộc chúng sanh vào luân hồi.

địch nhau, dao gậy nhắm vào nhau?”

Phật nói với Đề Thích:

“Sự phát sanh của oán kết đều do tham lam, tật đố<sup>24</sup>. Vì vậy, chư Thiên, người thế gian, cùng các chúng sanh khác dùng dao gậy nhắm vào nhau.”

Đề Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, bạch Thế Tôn. Oán kết sanh do bởi tham lam, tật đố; khiến cho chư Thiên, người đời, A-tu-la và các chúng sanh khác, sử dụng dao gậy đối với nhau. Con nay nghe lời Phật dạy, lưỡi nghi đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu sự phát sanh của tham lam tật đố do đâu mà khởi lên; do bởi nhân duyên gì; cái gì làm nguyên thủ<sup>25</sup>, từ cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đề Thích:

“Sự phát sanh của tham lam, tật đố, tất cả đều do bởi yêu và ghét<sup>26</sup>; yêu ghét là nhân; yêu ghét là nguyên thủ; từ đó mà có, từ đó mà không<sup>27</sup>.”

Bấy giờ, Đề Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn! Tham lam, tật đố phát sanh do bởi yêu ghét; yêu ghét là nhân; yêu ghét làm duyên; yêu ghét làm nguyên thủ; từ đó mà có, từ đó mà không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu yêu ghét do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ; từ cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đề Thích:

“Yêu ghét phát sanh ở nơi dục<sup>28</sup>; do nhân là dục, do duyên là dục; dục là nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không.”

Đề Thích liền bạch Phật:

<sup>24</sup>. Tham tật 貪 嫉; Pāli: issāmacchariyasaṃyojana, sự trói buộc của tham lam và ganh tị.

<sup>25</sup>. Thùy vi nguyên thủ 誰 為 原 首; so sánh Pāli: kiṃpabhavam, cái gì khiến xuất hiện?

<sup>26</sup>. Do ái tắng 由 愛 憎; Pāli: piyāppiyānidānam, nhân duyên là yêu và ghét.

<sup>27</sup>. Pāli: piyāppiye sati issāmacchariyam hoti, piyāppiye asati issāmacchariyam na hoti, có yêu ghét thì có tham lam và tật đố; không có yêu ghét thì không có tham lam và tật đố.

<sup>28</sup>. Dục 欲; Pāli: chanda: ham muốn.

“Thật vậy, Thế Tôn, yêu ghét phát sanh ở nơi dục; do nhân là dục, do duyên là dục; dục là nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu dục này do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ, do cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Ái<sup>29</sup> do tưởng sanh<sup>30</sup>; do nhân là tưởng, duyên là tưởng; tưởng làm nguyên thủ, từ đó mà có; cái đó không thì không.”

Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, ái do tưởng sanh; do nhân là tưởng, do duyên là tưởng; tưởng làm nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu tưởng do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ, do cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Tưởng phát sanh do nơi điệu hý<sup>31</sup>; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó mà có, cái đó không thì không.

“Này Đế Thích, nếu không có điệu hý thì không có tưởng. Không có tưởng thì không có dục. Không có dục thì không có yêu ghét. Không có yêu ghét thì không có tham lam tật đố. Nếu không có tham lam tật đố thì tất cả chúng sanh không tàn hại lẫn nhau.

“Này Đế Thích, chỉ duyên điệu hý làm gốc; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó có tưởng. Từ tưởng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau.”

Đế Thích bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, do điệu hý mà có tưởng; nhân điệu hý,

<sup>29</sup>. Ái 愛; đoạn trên nói là dục. Xem cht.26.

<sup>30</sup>. Ái do tưởng sanh 愛由想生; Pāli: chando (...) vitakkanidāno, dục có nguyên nhân là tâm 尋, tức tâm cầu hay suy nghĩ tìm tòi.

<sup>31</sup>. Điệu hý 調戲, nghĩa đen: đùa giỡn; Pāli: papañca-saññā-saṃkhā, hý luận vọng tưởng.

duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó có tưởng. Từ tưởng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau. Nếu vốn không có điệu hý thì không có tưởng. Không có tưởng thì không có dục. Không có dục thì không có yêu ghét. Không có yêu ghét thì không có tham lam tật đố. Nếu không có tham lam tật đố thì tất cả chúng sanh không tàn hại lẫn nhau. Nhưng tưởng do điệu hý sanh; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó có tưởng. Từ tưởng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau. Con nay nghe những điều Phật dạy, mê hoặc đã trừ, không còn nghi ngờ gì nữa.”

Rồi Đề Thích bạch Phật:

“Hết thảy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điệu hý chăng? Hay không ở trên con đường diệt trừ điệu hý<sup>32</sup>? ”

Phật nói:

“Không phải hết thảy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điệu hý. Sở dĩ như vậy, này Đề Thích, vì thế gian có nhiều chủng loại giới khác nhau. Mỗi chúng sanh y trên giới của mình, ôm giữ chặt cứng, không thể dứt bỏ; cho rằng điều của mình là thật, ngoài ra là dối. Vì vậy, Đề Thích, không phải hết thảy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điệu hý<sup>33</sup>. ”

Đề Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, thế gian có nhiều chủng loại giới khác nhau.

<sup>32</sup>. Hán: Tận trừ điệu hý tại diệt tích (...) 盡除調戲在滅跡; Pāli: (...) papañca-saññā-saṃkhā-nirodha-sāruppagāminim paṭipadām paṇipanno: thành tựu con đường dẫn đến sự diệt trừ hý luận vọng tưởng.

<sup>33</sup>. Tham chiếu Pāli (D.21, Dig ii. 8, tr.211): Tasmīm anekadhātunānādhātusmīm loke yam yadeva sattā dhātum abhinivisanti tam yadeva thāmasā parāmāsā abhinivissa voharanti-“idam eva saccam, mogham aññam” ti. Tasmā na sabbe samaṇabrahmaṇā ekantavādā ekantasilā ekantachandā ekanta-ajjhosānā ti: trong thế giới có nhiều chủng loại đa thù sai biệt này, các chúng sanh thiền chấp một loại thế giới nào đó, rồi chấp chặt vào thế giới ấy, cho rằng “Đây là thật; ngoài ra là ngu si”. Vì vậy, tất cả Sa-môn, Bà-la-môn không đồng nhất quan điểm, không đồng nhất giới hạnh, không đồng nhất ước vọng, không đồng nhất cứu cánh.

Mỗi chúng sanh y trên giới của mình, ôm giữ chặt cứng, không thể dứt bỏ; cho rằng điều của mình là thật, ngoài ra là dối. Vì vậy, không phải hết thảy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điệu hý. Con nay nghe những điều Phật dạy, mê hoặc đã trừ, không còn nghi ngờ nữa."

Đế Thích lại bạch Phật:

"Trong chừng mực nào là con đường diệt trừ điệu hý?"

Phật bảo Đế Thích:

"Điệu hý có ba; một là miệng, hai là tưởng, ba là cầu<sup>34</sup>. Những gì do miệng người nói, hại mình, hại người, hại cả hai; xả bỏ lời nói ấy. Như những gì được nói không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, đúng như những điều được nói, chuyên niêm không tán loạn. Tưởng cũng hại mình, hại người, hại cả hai; xả bỏ tưởng ấy. Đúng như những gì được tưởng mà không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, đúng như những điều được tưởng, chuyên niêm không tán loạn. Đế Thích, cầu cũng hại mình, hại người, hại cả hai; sau khi xả bỏ cầu ấy, đúng những gì được tìm cầu, không hại mình, không hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời đúng như những gì được tìm cầu chuyên niêm không tán loạn."

Bấy giờ, Đế Thích bạch Phật:

"Con nghe những điều Phật dạy, không còn hồ nghi nữa."

Lại hỏi:

"Trong chừng mực nào thì gọi là Xả tâm của Hiền thánh?"

Phật nói với Đế Thích:

"Xả tâm có ba: một là hỷ thân, hai là ưu thân, ba là xả thân. Đế Thích; hỷ thân kia hại mình, hại người, hại cả hai<sup>35</sup>. Sau khi xả bỏ hỷ

<sup>34</sup>. Trong bản Pāli, đoạn này liên hệ đến sự thành tựu biệt giải thoát luật nghi (Pāli: pātimokkha-saṃvara-paṭipadā): kāyasamācāram (...) sevitabbam pi asevitabbam pi. Vacīsamācāram (...) pariyesanam (...): thân hành, khẩu hành, truy cầu, đáng thân cận và không đáng thân cận.

<sup>35</sup>. Tham chiếu Pāli: somanassam pāham (...) duvidhena vadāmi: sevitabbam pi asevitabbam pi ti (...) "imam kho me somanassam sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihātantī" ti, evarūpam somanassam na sevitabbam: Ta cũng nói hỷ có hai loại, đáng thân cận và không đáng thân cận. "Khi tôi thân cận hỷ này, bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm", hỷ như vậy không nên thân cận.

ấy, như điều được hoan hỷ, không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, chuyên niêm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới Cụ túc<sup>36</sup>. Đề Thích, ưu thân<sup>37</sup> kia hại mình, hại người, hại cả hai. Sau khi xả bỏ ưu ấy, như điều ưu tư, không hại mình, không hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời, chuyên niêm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới Cụ túc. Lại nữa, Đề Thích, xả thân kia hại mình, hại người, hại cả hai. Sau khi xả bỏ xả thân ấy, như điều được xả, không hại mình, không hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời, chuyên niêm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới Cụ túc.”

Đề Thích bạch Phật:

“Con nghe những điều Phật dạy, không còn hồ nghi nữa.”

Lại bạch Phật:

“Trong chừng mực nào thì được gọi là sự đầy đủ các căn của bậc Hiền thánh<sup>38</sup>? ”

Phật bảo Đề Thích:

“Con mắt biết sắc, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân<sup>39</sup>. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm ý biết pháp, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân.”

Đề Thích bạch Phật:

“Thế Tôn, Như Lai nói vẫn tắt mà không phân biệt rộng rãi. Theo chỗ hiểu biết đầy đủ của con thì như thế này: ‘Mắt biết sắc, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân. Thế Tôn, như con mắt quán sát sắc, mà pháp thiện tổn giảm, pháp bất thiện tăng. Mắt thấy sắc như thế, Ta nói không đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp, mà pháp thiện tổn giảm, pháp bất thiện tăng

<sup>36</sup>. Thọ cụ túc giới 受具足戒; Pāli: pātimokkhasaṃvarapaṭipadā, thành tựu phòng hộ bằng biệt giải thoát (giới).

<sup>37</sup>. Ưu thân 憂身; Pāli: domanassa; xả thân 捨身; Pāli: upekkhā.

<sup>38</sup>. Hiền thánh luật chư căn cụ túc 賢聖律諸根具足; Pāli: indriyasamvaraṇapāṭipanno, thành tựu sự phòng hộ các căn.

<sup>39</sup>. Khả thân bất khả thân 可親不可親; Pāli: sevitabbam, asevitabbam.

trưởng, Ta nói không đáng thân. Như mắt biết sắc mà pháp thiện tăng trưởng, pháp bất thiện giảm; sự biết sắc của mắt như vậy, Ta nói đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp, mà pháp thiện tăng trưởng, pháp bất thiện tổn giảm, Ta nói ‘đáng thân’.”

Phật bảo Đề Thích:

“Lành thay, lành thay, đó gọi là sự đầy đủ các căn của Hiền thánh.”

Đề Thích bạch Phật:

“Con nghe những điều Phật nói, không còn hồ nghi nữa.”

Lại bạch Phật:

“Trong chừng mực nào Tỳ-kheo được nói là cứu cánh, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an ổn, cứu cánh vô dư?”

Phật bảo Đề Thích:

“Thân bị khổ bởi ái đã diệt tận, là cứu cánh, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an ổn, cứu cánh vô dư.<sup>40</sup>”

Đề Thích bạch Phật:

“Những mối hoài nghi mà con ôm ấp lâu dài nay đã được Như Lai mở bày, không còn gì nghi ngờ nữa.”

Phật nói với Đề Thích:

“Trước đây ngươi có bao giờ đi đến các Sa-môn, Bà-la-môn hỏi ý nghĩa này chưa?”

Đề Thích bạch Phật:

“Con nhớ lại, thuở xưa, con đã từng đến Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi nghĩa này. Xưa, có một thời, chúng con tập họp tại giảng đường, cùng các Thiên chúng bàn luận: ‘Như Lai sẽ ra xuất hiện ở đời chăng? Chưa xuất hiện ở đời chăng?’ Rồi chúng con cùng suy tìm, không thấy có Như Lai xuất hiện ở đời. Mỗi vị trở về cung điện của mình, hưởng thụ ngũ dục. Thế Tôn, về sau, con lại thấy các Đại Thiên thần sau khi tự thỏa mãn với ngũ dục, dần dần từng vị mang chung. Lúc ấy, bạch Thế Tôn, con rất kinh sợ, lông tóc dựng đứng.

<sup>40</sup>. Tham chiếu Pāli (D.21, tr.283): Ye (...) taṇhāsaṅkhayavimuttā te accantanīṭṭhā accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā, những ai đã giải thoát với sự diệt tận của khát ái, những vị ấy đạt đến tột cùng cứu cánh, an ổn cứu cánh, phạm hạnh cứu cánh, mục đích cứu cánh.

Khi gặp các Sa-môn, Bà-la-môn sống nơi thanh vắng, lìa bỏ gia đình, lìa bỏ dục lạc, con bèn tìm đến hỏi họ rằng: ‘Thế nào là cứu cánh?’ Con hỏi ý nghĩa ấy, nhưng họ không thể trả lời. Đã không thể trả lời, họ hỏi ngược lại con: ‘Ông là ai?’ Con liền đáp: ‘Tôi là Thích Đề-hoàn Nhân.’ Kia lại hỏi: ‘Ông là Thích nào?’ Con đáp: ‘Tôi là Thiên Đề Thích. Trong lòng có mối nghi nên đến hỏi.’ Rồi con và vị ấy theo chõ thấy biết của mình cùng giải thích ý nghĩa. Kia nghe con nói, kia lại nhận làm đệ tử của con. Nay con là đệ tử Phật, chứng đắc Tu-đà-hoàn đạo, không còn đọa cõi dữ; tái sanh tối đa bảy lần tất thành đạo quả. Cúi mong Thế Tôn thọ ký con là Tư-đà-hàm.”

Nói xong, Đề Thích lại làm bài tụng:

*Do kia nhiễm uế tưởng<sup>41</sup>,  
Khiến con sanh nghi ngờ.  
Cùng chư Thiên, lâu dài  
Suy tìm đến Như Lai.  
Gặp những người xuất gia  
Thường ở nơi thanh vắng,  
Tưởng là Phật Thế Tôn,  
Con đến cúi đầu lễ.  
Con đến và hỏi họ  
“Thế nào là cứu cánh?”  
Hỏi, nhưng không thể đáp,  
Đường tu đi về đâu.  
Ngày nay dâng Vô Đắng,  
Mà con đợi từ lâu,  
Đã quán sát, thực hành,  
Tâm đã chánh tư duy.  
Dâng Tịnh Nhãnh đã biết  
Sở hành của tâm con  
Và nghiệp tu lâu dài,  
Cúi mong thọ ký con.*

<sup>41</sup>. Hán: nhiễm uế tưởng 染 穢 想. Tham chiếu Pāli (D.21, Dig ii. 8, tr.215): apariyositasaṅkappo: tư duy không chân chính.

*Quy mạng Đấng Chí Tôn,  
Đấng siêu việt tam giới,  
Đã bứt gai ân ái.  
Kính lê Đấng Nhật Quang<sup>42</sup>.*

Phật bảo Đế Thích:

“Ngươi có nhớ trước đây khi ngươi có hỷ lạc, cảm nghiệm lạc chăng<sup>43</sup>? ”

Đế Thích đáp:

“Đúng vậy, Thế Tôn. Con nhớ hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà con có trước đây. Thế Tôn, xưa có lần con đánh nhau với A-tu-la. Khi đó con chiến thắng, A-tu-la bại trận. Con trở về với sự hoan hỷ, cảm nghiệm lạc. Nhưng hoan hỷ ấy, cảm nghiệm lạc ấy duy chỉ là hỷ lạc của dao gậy uế ác, là hỷ lạc của đấu tranh. Nay hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà con có được ở nơi Phật không phải là hỷ lạc của dao gậy, của đấu tranh.”

Phật hỏi Đế Thích:

“Hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà ngươi có hiện nay, trong đó muốn tìm cầu những kết quả công đức gì? ”

Bấy giờ, Đế Thích bạch Phật:

“Con ở trong hỷ lạc, cảm nghiệm lạc, muốn tìm cầu năm kết quả công đức<sup>44</sup>. Những gì là năm? Rồi Đế Thích liền đọc bài kệ:

*Nếu sau này con chết,  
Xả bỏ tuổi thọ trời,  
Đầu thai không lo lắng<sup>45</sup>,  
Khiến tâm con hoan hỷ.  
Phật độ người chưa độ;  
Hay nói đạo chân chánh;  
Ở trong pháp Chánh giác<sup>46</sup>,*

<sup>42</sup>. Hán: Nhật quang tôn 日光尊; Pāli: ādicca-bandhuna, thân tộc của mặt trời.

<sup>43</sup>. Hán: đắc hỷ lạc 得喜樂, niệm lạc 念樂; Pāli: vedapaṭilābhām̄ somanassapaṭilābhām̄.

<sup>44</sup>. Pāli: cha atthavase: sáu ích lợi.

<sup>45</sup>. Hán: bất hoài hoạn 不懷患 Pāli: amūlho gabbhamessāmi: không si ám, đầu thai (theo ý muốn).

*Con cần tu phạm hạnh.  
Sống với thân trí tuệ,  
Tâm tự thấy chân đế;  
Chứng đạt điều cần chứng<sup>47</sup>,  
Do thế sẽ giải thoát<sup>48</sup>.  
Nhưng phải siêng tu hành,  
Tu tập chọn trí Phật.  
Dù chưa chứng đạo quả;  
Công đức vẫn hơn trời.  
Các cõi trời thần diệu,  
A-ca-ni<sup>49</sup>, vân vân;  
Cho đến thân cuối cùng,  
Con sẽ sanh nơi ấy.  
Nay con ở nơi này,  
Được thân trời thanh tịnh;  
Lại được tuổi thọ tăng;  
Tịnh nhã, con tự biết.*

Nói bài kệ xong, Đề Thích bạch Phật:

“Con ở trong hỷ lạc, cảm nghiệm lạc, mà được năm kết quả công đức như vậy.”

Bấy giờ Đề Thích nói với chư Thiên Dao-lợi:

“Các ngươi ở trên trời Dao-lợi đã cung kính hành lễ trước Phạm đồng tử. Nay trước Phật lại cũng hành lễ cung kính như vậy, há không tốt đẹp sao?”

Nói xong, phút chốc Phạm đồng tử bỗng xuất hiện giữa hư không, đứng bên trên các Thiên chúng, hướng về phía Đề Thích mà đọc bài kệ rằng:

<sup>46</sup> Hán: tam Phật pháp 三佛法, tức nói đủ: Tam-miệu-tam-phật-dà pháp.

<sup>47</sup> Hán: bốn sơ khởi 本初起; Tống-Nguyễn-Minh: bốn sơ thú 本初趣. Xem cht.48 dưới.

<sup>48</sup> Tham chiếu Pāli (D.21, tr.286): aññatā viharissāmi, sveva anto bhavissati, con sẽ sống với chánh trí; đây sẽ là đời cuối cùng.

<sup>49</sup> A-ca-ni-trá 阿迦尼吒, dịch Hữu đảnh thiên 有頂天, hay Sắc cứu cánh thiên 色究竟天, cõi trời cao nhất thuộc sắc giới; Pāli: Akaniṭṭha.

*Thiên vương hành thanh tịnh,  
Nhiều lợi ích chúng sanh;  
Ma-kiệt, chúa Đế Thích,  
Hồi Như Lai ý nghĩa.*

Bấy giờ, Phạm đồng tử sau khi nói kệ, bỗng nhiên biến mất. Khi ấy Đế Thích rời chỗ ngồi đứng dậy, lẽ dưới chân Thế Tôn, đi quanh Phật ba vòng, rồi lui về. Chư Thiên Dao-lợi cùng Ban-giá-dực cũng lẽ dưới chân Phật rồi lui về.

Thiên Đế Thích đi trước một đỗi, quay lại nói với Ban-giá-dực:

“Lành thay, lành thay! Người đã đi trước đến gảy đàn trước Phật cho vui vẻ, sau đó ta mới cùng chư Thiên Dao-lợi đến sau. Ta nay bổ người vào địa vị của cha người, làm thượng thủ trong các Càn-đạp-hòa và sẽ gả Bạt-đà con gái của vua Càn-đạp-hòa cho người làm vợ.”

Khi Thế Tôn nói pháp này, tâm vạn bốn ngàn chư Thiên xa lìa trần cấu, con mắt Chánh pháp phát sanh đối với các pháp.

Bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân, chư Thiên Dao-lợi và Ban-giá-dực sau khi nghe những điều Phật dạy hoan hỷ phụng hành.



## 15. KINH A-NÂU-DI<sup>1</sup>

Tôi nghe như vầy:

Một thời, Phật ở tại nước Minh-ninh, đất A-nâu-di<sup>2</sup>. Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát vào thành A-nâu-di khất thực. Rồi Thế Tôn thầm nghĩ: “Nay Ta đi khất thực, thời gian còn quá sớm. Ta hãy đến khu vườn của Phạm chí Phòng-già-bà<sup>3</sup>. Tỳ-kheo cần phải đúng giờ mới đi khất thực”.

Thế Tôn đi đến khu vườn kia. Khi ấy Phạm chí từ xa trông thấy Phật liền đứng dậy nghinh tiếp, cùng chào hỏi, rằng: “Hoan nghinh Cù-dàm. Từ lâu không đến. Nay do duyên gì lại khuất tất đến đây? Xin mời Cù-dàm ngồi chỗ này”.

Thế Tôn liền ngồi vào chỗ ấy. Phạm chí ngồi một bên, bạch Thế Tôn:

“Đêm hôm qua có Tỳ-kheo Thiện Tú người Lệ-xa<sup>4</sup> đến chỗ tôi nói rằng: ‘Đại sư, tôi không theo Phật tu phạm hạnh nữa. Sở dĩ vậy là vì Phật xa lạ với tôi.’ Người ấy nói với tôi những sai lầm của Cù-dàm. Tuy có nói như vậy, nhưng tôi không chấp nhận.”

Phật nói với Phạm chí:

<sup>1</sup>. Bản Hán: *Phật Thuyết Trưởng A-hàm kinh* quyển 11, Đệ nhị phần, “A-nâu-di kinh” Đệ thập nhất. Tương đương Pāli, D.24 Pāṇika-suttanta.

<sup>2</sup>. Hán: Minh-ninh quốc A-nâu-di thổ 夢寧國阿耨夷土 D.21: Mallesu viharati anupiyam nāma mallānam nigamo, trú giữa những người Malla, trong thôn Anupiya của người Malla.

<sup>3</sup>. Hán: Phòng-già-bà Phạm chí viên quán 房伽婆梵志園觀; Pāli (D.21): Bhaggava-gottassa paribbālakassa āramo: tịnh xá của du sĩ thuộc dòng họ Bhaggava.

<sup>4</sup>. Lê-xa tử Thiện Tú Tỳ-kheo 隸車子善宿比丘; Pāli (D.21): Sunakkhatto Licchaviputto, Sunakkhatta, con trai của người Licchavi.

“Điều mà Thiện Tú kia nói, Ta biết ông không chấp nhận. Xưa, một thời, Ta đang ở trên Tập pháp đường, bên bờ hồ Di hầu<sup>5</sup>, thuộc Tỳ-da-li; khi ấy Thiện Tú này đi đến chỗ Ta, nói với Ta rằng: ‘Như Lai xa lạ với con. Con không theo Như Lai tu phạm hạnh nữa.’ Ta khi ấy nói rằng: ‘Ngươi vì sao nói rằng không theo Như Lai tu phạm hạnh nữa, vì Như Lai xa lạ với ngươi?’ Thiện Tú đáp: ‘Như Lai không hiện thần túc biến hóa<sup>6</sup> cho con thấy.’

“Ta khi ấy nói rằng: ‘Ta có mời ngươi đến trong pháp Ta tịnh tu phạm hạnh, Ta sẽ hiện thần túc cho ngươi thấy không? Sao lại nói: ‘Như Lai hãy hiện thần túc biến hóa cho con thấy, con mới tu phạm hạnh’? Khi ấy Thiện Tú trả lời Ta rằng: ‘Không, bạch Thế Tôn’.”

Phật nói với Thiện Tú<sup>7</sup>:

“Ta cũng không nói với ngươi: ‘Ngươi hãy ở trong Pháp của Ta mà tịnh tu phạm hạnh, Ta sẽ hiện thần túc biến hóa cho thấy.’ Người cũng không nói: ‘Hãy hiện thần túc cho con thấy, con sẽ tu phạm hạnh.’ Thế nào, Thiện Tú, theo ý ngươi, Như Lai có khả năng hiện thần thông, hay không có khả năng? Pháp mà Ta giảng thuyết, Pháp ấy có khả năng dẫn đến xuất ly, tận cùng biên tế của khổ chăng<sup>8</sup>.’”

Thiện Tú bạch Phật:

“Đúng vậy, Thế Tôn. Như Lai có thể thị hiện thần túc, chứ không phải không thể. Pháp được giảng dạy có khả năng dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ, chứ không phải không diệt tận.”

“Cho nên, này Thiện Tú, ai tu hành phạm hạnh theo Pháp mà Ta giảng dạy thì có thể hiện thần túc chứ không phải không thể; pháp ấy dẫn đến xuất ly, không phải không thể xuất ly. Người mong cầu cái gì đối với pháp ấy?”

<sup>5.</sup> Di hầu trì 彌猴池, ao vượn; Pāli: Makaṭa; D.21 không có chi tiết này.

<sup>6.</sup> Thần túc biến hóa 神足變化; Pāli (D.21): uttarimanussadhammā iddhipāti-hāriya: sự thị hiện thần thông, pháp của bậc thượng nhân (siêu nhân).

<sup>7.</sup> Văn tự thuật chuyển sang văn tường thuật.

<sup>8.</sup> Tham chiếu Pāli (D.21): kate vā uttarimanussadhammā iddhipātihāriye akate uttarimanussadhammā iddhipātihāriye yassatthāya mayā dhammo desito niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyā ti: dù sự thị hiện thần thông, pháp của bậc thượng nhân, có được thực hiện hay không được thực hiện, nhưng pháp mà Ta giảng dạy chân chánh dẫn đến sự diệt trừ đau khổ.

Thiện Tú nói:

“Thế Tôn thỉnh thoảng không dạy con bí thuật của cha con mà Thế Tôn đã biết hết, nhưng vì keo kiệt mà không dạy cho con.”

Phật nói:

“Thiện Tú, Ta có bao giờ nói với ngươi rằng: ‘Ngươi hãy ở trong pháp Ta tu phạm hạnh, Ta sẽ dạy cho ngươi bí thuật của cha ngươi chăng?’”

Đáp: “Không”.

“Cho nên, này Thiện Tú, trước đây Ta không nói như vậy. Người cũng không nói. Vậy tại sao nay nói như thế?”

“Thế nào, Thiện Tú, Như Lai có thể nói bí thuật của cha ngươi, hay không thể? Pháp mà Ta giảng dạy có dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ chăng?”

Thiện Tú nói:

“Như Lai có thể nói bí thuật của cha con, không phải không thể. Pháp đã được giảng dạy có thể dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ, chứ không phải không thể.”

Phật lại bảo Thiện Tú:

“Nếu Ta có thể nói bí thuật của cha ngươi, cũng có thể nói pháp, nói sự xuất ly, sự lìa khổ, thì ngươi tìm cái gì trong pháp của Ta?”

Phật lại nói với Thiện Tú:

“Ngươi, trước kia ở trong lãnh thổ của người Bạt-xà<sup>9</sup>, thuộc Tỳ-xá-ly, đã bằng vô số phương tiện xưng tán Như Lai, xưng tán Chánh pháp, xưng tán chúng Tăng. Cũng như một người khen ngợi một cái ao trong mát kia bằng tám cách khiến mọi người ưa thích: một, lạnh; hai, nhẹ; ba, mềm; bốn, trong; năm, ngọt; sáu, không bẩn; bảy, uống không chán; tám, khỏe người. Người cũng vậy, ở trong lãnh thổ Bạt-xà, Tỳ-xá-ly, xưng tán Như Lai, xưng tán Chánh pháp, xưng tán chúng Tăng, khiến mọi người tin vui. Thiện Tú, nên biết, ngày nay ngươi bị lui sút, người đời sẽ nói rằng: ‘Tỳ-kheo Thiện Tú có nhiều quen biết, lại thân cận Thế Tôn và cũng là đệ tử Thế Tôn; nhưng không thể trọng đời tịnh tu phạm hạnh; đã xả giới, hoàn tục, thực hành hèn hạ.’ Phạm chí, nên

<sup>9</sup>. Hán: Tỳ-xá-ly Bạt-xà thổ 比舍離跋闍土; Pāli (D.21): Vajjigāme: tại làng Vajji (Bạt-kỳ).

biết, khi ấy Ta nói đủ lời, nhưng Thiện Tú không thuận lời dạy của Ta, mà đã xả giới hoàn tục.

“Phạm chí, một thời Ta ở tại Tập pháp đường bên bờ hồ Di hầu<sup>10</sup>; khi ấy có Ni-kiền Tử tên là Già-la-lâu<sup>11</sup> dừng chân tại chỗ kia, được mọi người sùng kính, tiếng tăm đồn xa, có nhiều quen biết, lợi dưỡng đầy đủ. Khi ấy Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành Tỳ-xá-ly khất thực; đi lần đến chỗ Ni-kiền Tử. Bấy giờ, Thiện Tú hỏi Ni-kiền Tử bằng ý nghĩa sâu xa. Ni-kiền Tử ấy không đáp được, liền sanh tâm sân hận. Thiện Tú nghĩ thầm: ‘Ta làm người này bức bối<sup>12</sup>, sẽ phải chịu quả báo lâu dài chẳng?’ Phạm chí, nên biết, Tỳ-kheo Thiện Tú sau khi khất thực về, cầm y bát đến chỗ Ta, đầu mặt lẽ dưới chân, rồi ngồi xuống một bên. Thiện Tú khi ấy không đem duyên cớ ấy mà kể lại với Ta. Ta nói với Thiện Tú rằng: ‘Người ngu kia, người há có thể tự nhận mình là Sa-môn Thích tử chẳng?’ Thiện Tú giây lát hỏi Ta rằng: ‘Thế Tôn vì duyên cớ gì mà gọi con là người ngu? Không xứng đáng tự nhận là Sa-môn Thích tử?’ Ta nói: ‘Người ngu kia, có phải người đã đến Ni-kiền Tử mà hỏi ý nghĩa sâu xa, nhưng người kia không đáp được bèn sanh sân hận. Người nghĩ thầm: “Ta nay làm người này bức bối, há sẽ phải chịu quả báo đau khổ lâu dài chẳng?” Người có nghĩ như vậy không?’ Thiện Tú bạch Phật rằng: ‘Người kia là A-la-hán. Sao Thế Tôn có tâm sân hận ấy<sup>13</sup>?’. Ta khi ấy trả lời rằng: ‘Người ngu kia, La-hán làm sao lại có tâm sân hận? Ta, La-hán, không có tâm sân hận. Người nay tự cho người kia là La-hán. Người kia có bảy sự khổ hạnh, đã được gìn giữ lâu ngày. Bảy khổ hạnh ấy là gì? Một, suốt đời không mặc quần áo. Hai, suốt đời không uống rượu, ăn thịt, cũng không ăn cơm và thực phẩm bằng bột mì<sup>14</sup>.

<sup>10</sup>. Bản Pāli, D.21: Vesāliyam mahāvane Kūṭagārasālāyam, ở Vesāli (Tỳ-xá-ly), trong rừng Đại lâm, Trung các giảng đường.

<sup>11</sup>. Ni-kiền Tử Già-la-lâu 尼乾子伽羅樓; Pāli, D.21, bản Devanagari: Kālāramatṭako, bản Roman: Kandaramasuko.

<sup>12</sup>. Pāli, D.21: arahantam samanam āsādimhase: ta dā đả kích vị Sa-môn A-la-hán.

<sup>13</sup>. Pāli, D.21: Kim pana, Bhante, Bhagavā arahattassa maccharāyatī ti, Thế Tôn, sao Thế Tôn ganh tị với một vị A-la-hán?

<sup>14</sup>. Tham chiếu Pāli, D.21: yāvajivam surāmaṃseneva yāpeyyam na odanakummaṃ sam bhūñjeyyam, trọn đời tho hưởng rượu và thịt, chứ không cơm cháo.

Ba, suốt đời không vi phạm phạm hạnh. Bốn, trọn đời không rời bốn tháp bằng đá<sup>15</sup> ở Tỳ-xá-ly; phía Đông là tháp Ưu viên, phía Nam tháp Voi, phía Tây tháp Đa tử, phía Bắc tháp Thất tụ<sup>16</sup>. Trọn đời không rời khỏi bốn tháp ấy, coi đó là bốn sự khổ hạnh. Nhưng người ấy về sau vi phạm bảy khổ hạnh này và mạng chung ở ngoài thành Tỳ-xá-ly. Cũng như con chó sói bệnh suy vì ghẻ lõ mà chết trong bãi tha ma<sup>17</sup>. Ni-kiền Tử kia cũng vậy. Tự mình đặt cấm pháp, sau lại phạm hết. Trước tự thề rằng suốt đời không mặc quần áo, sau đó lại mặc. Trước tự mình thề rằng suốt đời không uống rượu, ăn thịt và không ăn các thứ làm bằng bột mì, nhưng về sau lại ăn hết. Trước vốn tự mình thề rằng suốt đời không vượt qua khỏi bốn cái tháp: phía Đông tháp Ưu viên, Nam tháp Voi, Tây tháp Đa tử, Bắc tháp Thất tụ. Nay trái lời hết, rời xa không còn gần gũi nữa. Người ấy sau khi vi phạm bảy lời thề ấy rồi, ra khỏi thành Tỳ-xá-ly, chết trong bãi tha ma.' Phật bảo Thiện Tú: 'Người ngu kia, người không tin lời Ta. Người hãy tự mình đi xem, sẽ tự mình biết'."

Phật nói với Phạm chí:

"Một thời, Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành khất thực. Khất thực xong, lại ra khỏi thành, đi đến một khoảng trống trong bãi tha ma, thấy Ni-kiền Tử kia chết ở đó. Sau khi thấy như vậy, về đến chỗ Ta, đầu mặt lẽ dưới chân, rồi ngồi sang một bên, nhưng không kể lại chuyện ấy với Ta. Phạm chí, nên biết, lúc ấy Ta nói với Thiện Tú: 'Thế nào, Thiện Tú, những điều Ta ghi nhận về Ni-kiền Tử trước đây, có đúng như vậy không?' Đáp rằng: 'Đúng vậy, đúng như lời Thế Tôn đã nói.' Phạm chí, nên biết, Ta đã hiện thần thông chứng minh cho Thiện Tú, nhưng kia lại nói: 'Thế Tôn

<sup>15.</sup> Hán: thạch tháp 石塔; Pāli: cetiya.

<sup>16.</sup> Đông danh ưu viên tháp 東名憂園塔; Pāli: puritthamena Vesālim Udenam nāma cetiyam, miếu Udāna (Ưu viên) ở phía Đông Vesāli; Nam danh Tượng tháp 南名象塔; Pāli: dakkhiṇena Vesālim Gotamakam nāma cetiyam, miếu Gotamaka ở phía Nam Vesāli; Tây danh Đa tử tháp 西名多子塔; Pāli: pacchimena Vesālim Sattambam nāma cetiyam, miếu Sattamba (Thất tụ) ở phía Tây Vesāli; Bắc danh Thất tụ tháp 北名七聚塔; Pāli: uttarena Vesālim Bahuputtam nāma cetiyam, ngôi miếu Bahuputta (Đa tử) ở phía Bắc Vesāli.

<sup>17.</sup> Pāli, D. 21: so (...) yasā nihino kālam karissati, người ấy sẽ chết, mất hết tiếng tăm.

không thị hiện thần thông cho con'."

"Lại một thời, Ta ở tại ấp Bạch thổ nước<sup>18</sup> Minh-ninh, lúc bấy giờ có Ni-kiền Tử tên là Cứu-la-đế<sup>19</sup>, trú tại Bạch thổ, được mọi người sùng kính, tiếng tăm đồn xa, được nhiều lợi dưỡng. Khi ấy, Ta khoác y cầm bát vào thành khất thực. Tỳ-kheo Thiện Tú lúc bấy giờ đi theo Ta, thấy Ni-kiền Tử Cứu-la-đế đang nằm phục trên một đống phân mà liếm bã trầu<sup>20</sup>. Phạm chí, nên biết, khi Tỳ-kheo Thiện Tú thấy Ni-kiền Tử này nằm phục trên đống phân mà ăn bã trầu, liền suy nghĩ rằng: 'Các A-la-hán hay những vị đang hướng đến quả A-la-hán trong thế gian không ai kịp vị này. Đạo của vị Ni-kiền Tử này là bậc nhất hơn hết. Vì sao? Người khổ hạnh mới được như vậy, dứt bỏ kiêu mạn, nằm trên đống phân mà liếm bã trầu.'

"Phạm chí, bấy giờ Ta xoay người theo hướng phải, nói với Thiện Tú rằng: 'Người ngu kia<sup>21</sup>, người há có thể tự nhận là Thích tử chăng?' Thiện Tú bạch Phật rằng: 'Thế Tôn, vì sao gọi con là người ngu, không xứng đáng tự nhận là Thích tử?' Phật nói với Thiện Tú: 'Người ngu si, người quan sát Cứu-la-đế này ngồi chồm hổm trên đống phân mà ăn bã trầu liền nghĩ rằng: Trong các A-la-hán hay những vị đang hướng đến quả La hán, Cứu-la-đế này là tối tôn. Vì sao? Nay Cứu-la-đế này có thể hành khổ hạnh, trừ kiêu mạn, ngồi chồm hổm trên đống phân mà ăn bã trầu. Người có ý nghĩ như vậy không?' Đáp rằng: 'Thật vậy.' Thiện Tú lại nói: 'Thế Tôn vì sao sanh tâm ganh tỵ với một vị A-la-hán?' Phật nói: 'Người ngu kia, Ta không hề sanh tâm ganh tỵ đối với một vị A-la-hán, làm sao nay lại sanh tâm tật đố đối với một vị A-la-hán? Người, người ngu kia, bảo Cứu-la-đế là một vị chân A-la-hán. Nhưng người này sau bảy ngày nữa sẽ sinh bụng mà

<sup>18</sup>. Minh-ninh quốc, Bạch thổ ấp 冥寧國白土邑; Pāli (D. 21): Thūlūsu viharāmi Uttarakā nāma Thūlūnam nigamo, Ta trú giữa những người Thulu, tại xóm Uttaraka của người Thulu. (Bản Devanagari: Thūlu, bản Roman: Bhumu.)

<sup>19</sup>. Ni-kiền tử danh Cứu-la-đế 尼乾子名究羅帝; Pāli: acelo Korakkhattiyo kukkuravatiko, lõa thể Kotakkhattiya, tu theo kiểu chó.

<sup>20</sup>. Hán: thi khang tao 舌糠糟; Pāli (D.21): chamānikinṇam bhakkasam mukhen-eva khādati mukheneva bhuñjati, bò lết trên đất, lấy miệng mà cắn hay nhai đồ ăn.

<sup>21</sup>. Hán: nhữ ý ngu nhơn 汝意愚人; Tống-Nguyễn-Minh: nhữ ngu nhơn.

chết<sup>22</sup>, tái sanh làm quỷ đói thây ma biết đi<sup>23</sup>, thường chịu khổ vì đó. Sau khi mạng chung, được buộc bằng cọng lau mà lôi vào bãi tha ma. Nếu người không tin, hãy đến báo trước cho người ấy biết.’

“Rồi Thiện Tú liền đi đến chỗ Cứu-la-đế, bảo rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm kia tiên đoán rằng bảy ngày nữa ông sẽ bị sình bụng mà chết, sanh vào trong loài quỷ đói thây ma biết đi; sau khi chết, được buộc bằng sợi dây lau và lôi vào bãi tha ma.’ Thiện Tú lại dặn: ‘Ông hãy ăn uống cẩn thận, chờ để lời ấy đúng.’ Phạm chí, nên biết, qua bảy ngày, Cứu-la-đế bị sình bụng mà chết, tức thì sanh vào trong loài quỷ đói thây ma; sau khi chết, được buộc bằng dây lau và lôi vào bãi tha ma. Thiện Tú sau khi nghe Phật nói, co ngón tay tính ngày. Cho đến ngày thứ bảy, Tỳ-kheo Thiện Tú đi đến xóm lõa hình, hỏi người trong xóm: ‘Này các bạn, Cứu-la-đế nay đang ở đâu?’ Đáp rằng: ‘Chết rồi.’ Hỏi: ‘Vì sao chết?’ Đáp: ‘Bị sình bụng.’ Hỏi: ‘Chôn cất thế nào?’ Đáp: ‘Được buộc bằng dây lau và lôi vào bãi tha ma.’

“Phạm chí, Thiện Tú sau khi nghe như vậy, liền đi đến bãi tha ma. Khi sắp sửa đến nơi, hai đầu gối của thây ma động đậy, rồi bồng nhiên ngồi chồm hổm dậy. Tỳ-kheo Thiện Tú vẫn cứ đi đến trước thây ma, hỏi: ‘Cứu-la-đế, ông chết rồi phải không?’ Thây ma đáp: ‘Ta chết rồi.’ Hỏi: ‘Ông đau gì mà chết?’ Đáp: ‘Cù-đàm đã tiên đoán ta sau bảy ngày sình bụng mà chết. Quả như lời, qua bảy ngày, ta sình bụng mà chết.’ Thiện Tú lại hỏi: ‘Ông sanh vào chỗ nào?’ Đáp: ‘Như Cù-đàm tiên đoán, ta sẽ sanh vào loài quỷ đói thây ma biết đi. Nay ta sanh vào trong quỷ đói làm thây ma biết đi.’ Thiện Tú hỏi: ‘Khi ông chết, được chôn cất như thế nào?’ Thây ma đáp: ‘Như Cù-đàm đã tiên đoán, ta sẽ được buộc bằng dây lau rồi lôi vào bãi tha ma. Quả như lời, ta được buộc bằng dây lau rồi lôi vào bãi tha ma.’ Rồi thây ma nói với Thiện Tú: ‘Người tuy xuất gia mà không được điều thiện lợi. Sa-môn Cù-đàm nói như vậy, mà người thường không tin.’ Nói xong, thây ma lại nằm xuống.

<sup>22</sup> Hán: phúc trường mạng chung 腹脹命終; Pāli, D. 21: alasakena kālam karissati, sẽ chết vì trúng thực.

<sup>23</sup> Hán: sanh khởi thi ngạ quỷ 生起屍餓鬼, sanh loài quỷ đói thây ma. Pāli, D. 21: Kalakañjā nāma asurā sabba-nihīno asura-kāyo tatra upajissati, sẽ tái sanh làm thân A-tu-la tối hạ tiện, được gọi là Kalakanja.

“Phạm chí, bấy giờ Tỳ-kheo Thiện Tú đi đến chỗ Ta, đánh lẽ xong, ngồi xuống một bên, nhưng không kể lại chuyện ấy với Ta. Ta liền nói: ‘Như lời Ta tiên đoán, Cứu-la-đế có thật như vậy không?’ Đáp: ‘Thật vậy, đúng như Thế Tôn nói.’ Phạm chí, Ta nhiều lần như vậy thị hiện thần thông chứng cho Tỳ-kheo Thiện Tú, nhưng kia vẫn nói: ‘Thế Tôn không hiện thần thông cho con thấy’.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Một thời, Ta ở tại Tập pháp đường, bên bờ hồ Di hâu<sup>24</sup>. Khi ấy có Phạm chí tên là Ba-lê Tử<sup>25</sup>, đang ngủ tại chỗ kia, được mọi người sùng kính, có nhiều lợi dưỡng. Người ấy ở giữa quần chúng Tỳ-xá-ly nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-dàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-dàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-dàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai. Sa-môn hiện hai, ta sẽ hiện bốn. Sa-môn hiện tám, ta sẽ hiện mười sáu. Sa-môn hiện mười sáu, ta sẽ hiện ba mươi hai. Sa-môn hiện ba mươi hai, ta hiện sáu mươi tư. Tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’

“Phạm chí, khi ấy Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành khất thực. Trông thấy Phạm chí Ba-lê Tử đang nói như vậy giữa quần chúng: ‘Sa-môn Cù-dàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-dàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-dàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai. Sa-môn hiện hai, ta sẽ hiện bốn. Sa-môn hiện tám, ta sẽ hiện mười sáu. Sa-môn hiện mười sáu, ta sẽ hiện ba mươi hai. Sa-môn hiện ba mươi hai, ta hiện sáu mươi tư. Tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Tỳ-kheo Thiện Tú sau khi khất thực xong, về đến chỗ Ta, đánh lẽ rồi ngồi xuống một bên, nói với Ta rằng: ‘Sáng nay, con khoác y cầm bát vào thành khất thực, nghe Ba-lê Tử ở Tỳ-xá-ly đang nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-dàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-

<sup>24</sup>. Pāli, D. 21: tại Vesāli, trong Đại lâm, giảng đường Trung các. Xem đoạn trên.

<sup>25</sup>. Hán: Phạm chí danh Ba-lê Tử 梵志名波梨子; Pāli: acela Pātīthaputta (bản Roman: Pātīkaputta), lõa thể Pātīkaputta.

đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-dàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai; cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.' Kể lại cho Ta đầy đủ sự việc ấy. Ta nói với Thiện Tú: 'Ba-lê Tử ở giữa quần chúng, nếu không từ bỏ lời ấy mà đi đến Ta, sẽ không có trường hợp ấy. Nếu người kia nghĩ rằng: 'Ta không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ quan điểm ấy, không xả bỏ kiêu mạn ấy, mà cứ đi đến Sa-môn Cù-dàm, thì đầu ông ấy sẽ bị bể làm bảy mảnh. Không có trường hợp người ấy không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ kiêu mạn ấy, mà vẫn đi đến Ta.'

"Thiện Tú nói: 'Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng.' Phật hỏi Thiện Tú: 'Vì sao ngươi nói: Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng?' Thiện Tú nói: 'Ba-lê Tử kia có uy thần lớn, có uy lực lớn. Giả sử ông ấy đến thật, há không phải Thế Tôn hư dối sao?' Phật bảo Thiện Tú: 'Như Lai có bao giờ nói hai lời không?' Đáp: 'Không.' Phật lại bảo Thiện Tú: 'Nếu không có hai lời, tại sao ngươi lại nói: Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng?' Thiện Tú bạch Phật: 'Thế Tôn do tự mình thấy biết Ba-lê Tử, hay do chư Thiên nói?' Phật nói: 'Ta tự mình biết và cũng do chư Thiên đến nói cho nên biết. Đại tướng A-do-dà ở Tỳ-xá-ly<sup>26</sup> này sau khi thân hoại mạng chung sanh vào trời Đao-lợi. Ông đến nói với Ta rằng: 'Phạm chí Ba-lê Tử kia không biết xấu hổ, phạm giới, vọng ngữ, ở Tỳ-xá-ly, giữa quần chúng, nói lời phỉ báng như vậy: Đại tướng A-do-dà sau khi thân hoại mạng chung sanh vào loài quỷ thây ma biết đi<sup>27</sup>. Nhưng thật sự con thân hoại mạng chung sanh vào trời Đao-lợi.' Ta đã tự mình biết trước viễn Ba-lê Tử và cũng do chư Thiên nói lại nên biết.' Phật nói với Thiện Tú ngu ngốc: 'Ngươi không tin Ta, thì hãy vào thành Tỳ-xá-ly, tùy ý mà rao lên. Ta sau bữa ăn sẽ đi đến chỗ Phạm chí Ba-lê Tử'."

Phật lại nói với Phạm chí:

"Bấy giờ, Thiện Tú kia sau khi qua đêm khoác y cầm bát vào thành khất thực. Khi ấy Thiện Tú kia hướng đến các Bà-la-môn, Sa-

<sup>26</sup>. Tỳ-xá-ly A-do-dà đại tướng 毗舍離 阿由陀 大將; Pāli: Ajito pi nāma Licchavīnam senāpati, vị tướng quân người Licchavi tên là Ajita.

<sup>27</sup>. Khởi thi quỷ 起 尸 鬼; Pāli, D.21: mahānirayam upapanno, sanh vào địa ngục lớn.

môn, Phạm chí trong thành Tỳ-xá-ly kể đủ câu chuyện rằng: ‘Phạm chí Ba-lê Tử ở giữa đại chúng đã tuyên bố lời này: ‘Sa-môn Cù-dàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-dàm có đại uy lực; ta cũng có đại uy lực. Sa-môn Cù-dàm tự nhận có đại thần túc. Ta cũng có đại thần túc. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai; cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Nhưng nay Sa-môn Cù-dàm sẽ đi đến chỗ Ba-lê Tử kia. Các vị cũng đến đó hết.’

“Khi ấy Phạm chí Ba-lê đang đi trên đường; Thiện Tú trông thấy, vội vã đến gần, nói rằng: ‘Ông ở giữa đám đông của Tỳ-xá-ly đã tuyên bố như vậy: ‘Sa-môn Cù-dàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-dàm nghe lời tuyên bố ấy, nay muốn đến chỗ ông. Ông hãy về nhanh đi.’ Đáp rằng: ‘Ta sẽ về ngay. Ta sẽ về ngay.’ Nói như thế rồi, giây lát cảm thấy hoảng sợ, lông tóc dựng đứng, không trở về chỗ cũ, mà đi đến khu rừng của Phạm chí Đạo-đầu-ba-lê<sup>28</sup>, ngồi trên vũng<sup>29</sup>, râu rĩ, mê loạn.”

#### Phật bảo Phạm chí:

“Ta, sau bữa ăn, cùng với nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ, đi đến trú xứ của Ba-lê-tử, ngồi lên chỗ ngồi. Trong đám đông ấy có một Phạm chí tên là Giá-la<sup>30</sup>. Khi ấy, mọi người kêu Giá-la, bảo rằng: ‘Ông hãy đi đến rừng Đạo-đầu nói với Ba-lê Tử: ‘Nay nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xướng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-dàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-dàm vì vậy đã đến nơi rừng của ông. Ông hãy đến xem.’ Rồi thì, Giá-la sau khi nghe mọi người nói, bèn đi đến rừng bảo Đạo-đầu Ba-lê Tử rằng: ‘Nay nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự

<sup>28</sup>. Đạo-đầu-ba-lê Phạm chí lâm 道頭波梨梵志林; Pāli: Tindukkhānu-paribbājaka-ārāma.

<sup>29</sup>. Hán: thằng sàng 繩床; Pāli: vattha-dolā.

<sup>30</sup>. Giá-la 遮羅.

mình xương lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nay đang ở nơi rừng kia. Ba-lê, ông có về không?’ Khi ấy, Phạm chí Ba-lê liền đáp: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nói như vậy xong, ở trên võng mà day trở không yên. Bấy giờ, võng lại làm cho vương chân, khiến ông không thể rời khỏi võng, huống hồ đi đến Thế Tôn.

“Thế rồi, Già-la nói với Phạm chí Ba-lê: ‘Ngươi tự vô trí, chỉ có tiếng nói rỗng không: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nhưng cái võng ấy còn không thể rời khỏi, sao có thể đi đến chỗ đại chúng?’ Trách mắng Ba-lê Tử xong, bèn trở về chỗ đại chúng, báo rằng: ‘Ta nhân danh đại chúng, đi đến nói với Ba-lê Tử. Y trả lời: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Ngay lúc ấy, ở trên võng, chuyển động thân thể, nhưng võng dính vào chân không rời được. Y còn không thể rời khỏi cái võng, sao có thể đến đại chúng này được?’

“Bấy giờ, có một Lệ-xa Tử là Đầu-ma<sup>31</sup> đang ngồi trong chúng, liền đứng dậy, trích áo bày vai phải, quỳ dài, chắp tay, bạch đại chúng rằng: ‘Đại chúng hãy đợi một lát. Tôi sẽ tự mình đến dẫn người ấy lại đây’.”

Phật nói:

“Ta khi ấy nói với Lệ-xa Tử Đầu-ma rằng: ‘Người kia đã tuyên bố như vậy, ôm giữ kiến giải như vậy, khởi kiêu mạn như vậy; mà muốn khiến cho người ấy đi đến chỗ Phật, thì không thể được. Đầu-ma Tử, giả sử ông lấy dây quấn nhiều lớp, rồi khiến bầy bò cùng kéo, cho đến thân thể người ấy bị rã rời, cuối cùng người ấy vẫn sẽ không thể từ bỏ lời nói như vậy, kiến giải như vậy, kiêu mạn như vậy, để đến chỗ Ta. Nếu không tin lời Ta, ngươi hãy đến đó tự mình khắc biết.’

“Bấy giờ, Lệ-xa Tử Đầu-ma vẫn cố đi đến chỗ Ba-lê Tử, nói với Ba-lê Tử rằng: ‘Nhiều người Lệ-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xương lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nay đang ở nơi rừng kia. Ông hãy về đi.’ Lúc ấy, Ba-lê Tử đáp: ‘Sẽ về. Sẽ về.’

<sup>31</sup>. Bản Hán: nhất Đầu-ma Lệ-xa Tử 一頭摩隸車子; bản Pāli: aññatara Licchavi-mahāmatta, một đại thần người Lệ-xa.

Nói như vậy rồi, ở trên võng mà chuyển động thân mình, nhưng khi ấy võng lại vướng vào chân, khiến ông không thể rời khỏi võng, huống nữa là đi đến chỗ Thế Tôn.

“Thế rồi, Đầu-ma nói với Ba-lê Tử rằng: ‘Ngươi tự vô trí, chỉ có tiếng nói rỗng không: Sē về, sē về. Nhưng tự mình còn không thể rời khỏi cái võng này, đâu có thể đi đến chỗ đại chúng!’

“Đầu-ma lại nói với Ba-lê Tử: ‘Những người có trí, do thí dụ mà được hiểu rõ. Thuở xưa lâu xa có một sư tử chúa tể loài thú sống trong rừng sâu. Vào buổi sáng sớm, sư tử ra khỏi hang, nhìn ngắm bốn phía, vươn mình rống lên ba tiếng, sau đó rảo quanh kiểm thịt mà ăn. Nay Ba-lê Tử, sư tử chúa tể loài thú kia ăn xong rồi trở về rừng, thường có một con dã can đi theo sau ăn tàn, khí lực sung mãn, bèn tự bảo: Sư tử trong rừng kia cuối cùng là con thú gì? Hơn ta được chăng? Nay ta hãy độc chiếm một khu rừng, sáng sớm ra khỏi hang, nhìn quanh bốn phía, vươn mình rống lên ba tiếng, sau đó rảo quanh. Nó muốn học tiếng rống sư tử, nhưng lại ré lên tiếng dã can. Nay Ba-lê Tử, ngươi nay cũng vậy. Nhờ uy đức của Phật mà sống còn ở đời, được người cúng dường; nhưng nay lại tranh đua với Như Lai.’ Rồi Đầu-ma nói bài kệ chỉ trích:

*Dã can xưng sư tử  
Tự cho mình vua thú  
Muốn rống tiếng sư tử  
Lại ré tiếng dã can.  
  
Một mình trong rừng vắng  
Tự cho mình vua thú  
Muốn rống tiếng sư tử  
Lại ré tiếng dã can.  
  
Quỳ xuống kiểm chuột hang,  
Tha ma tìm xác chết;  
Muốn rống tiếng sư tử,  
Lại ré tiếng dã can.*

“Đầu-ma nói rằng: ‘Ngươi cũng vậy. Nhờ ơn Phật mà sống còn ở đời, được người cúng dường; nhưng nay lại tranh đua với Như Lai.’ Khi ấy Đầu-ma lấy bốn thí dụ, trách mắng thẳng mặt, sau đó, trở về chỗ đại chúng, bảo rằng: ‘Tôi đã nhân danh đại chúng đi gọi Ba-lê Tử. Kia trả lời tôi: ‘Sē về. Sē về.’ Rồi ở trên võng chuyển động thân, nhưng võng

liền vương chân không thể rời ra được. Kia còn không thể rời khỏi võng, nói gì chuyện đi đến đại chúng này.’

“Bấy giờ Thế Tôn nói với ĐẦU-ma: ‘Ta đã nói trước với ngươi, muốn cho người ấy đi đến chỗ Phật, không thể được. Giả sử người lấy sợi dây da bó nhiều lớp rồi cho bầy bò kéo, cho đến thân thể rã rời, cuối cùng kia vẫn không xả bỏ lời ấy, kiến giải ấy, kiêu mạn ấy, để đi đến Ta.’

“Này Phạm chí, bấy giờ, Ta liền thuyết nhiều pháp khác nhau cho đại chúng, chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ. Ở trong chúng, ba lần cất tiếng rống sư tử, rồi cất mình bay lên hư không, Ta trở về chỗ cũ.”

Phật nói với Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: ‘Tất cả thế gian đều do Phạm tự tại thiêん<sup>32</sup> sáng tạo.’ Ta hỏi họ: ‘Hết thảy thế gian có thật do Phạm tự tại thiêん sáng tạo chăng?’ Họ không thể đáp, mà lại hỏi Ta rằng: ‘Cù-dam, sự ấy là thế nào?’ Ta trả lời họ: ‘Có một thời gian, khi thế giới này bắt đầu hủy diệt, có những chúng sanh khác mà mạng hết, hành hết, từ trời Quang âm mạng chung, sanh vào chốn Phạm thiên trống không<sup>33</sup> khác; rồi khởi tham ái đối với chỗ ấy, sanh tâm đắm trước, lại mong muốn có chúng sanh khác cũng sanh đến chỗ này. Những chúng sanh khác khi mạng hết, hành hết, lại sanh vào chỗ này. Bấy giờ, chúng sanh kia tự nghĩ như vậy: ‘Ta nay là Đại phạm vương, ngẫu nhiên mà hiện hữu, không do ai sáng tạo. Ta có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa, tuyệt đối tự do trong một ngàn thế giới, có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của loài người. Ta đến đây trước nhất, một mình không bầu bạn; do năng lực của ta mà có chúng sanh này; ta sáng tạo ra chúng sanh này.’ Các chúng sanh khác cũng thuận theo, gọi đó là Phạm vương, ngẫu nhiên hiện hữu, có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa, tuyệt đối tự do trong một ngàn thế giới, có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của người, là vị duy nhất hiện hữu trước, còn chúng ta hiện hữu sau; chúng ta do vị Đại phạm vương

<sup>32</sup>. Phạm tự tại thiêん 梵自在天; Pāli: Brahma-Issara (?).

<sup>33</sup>. Không Phạm xứ 空梵處; Pāli: suñña Brahma-vimāna, cung điện Phạm thiên trống không.

ấy sáng tạo.' Các chúng sanh này tùy theo khi tuổi thọ của chúng hết, tái sanh vào đời này; rồi dần dần trưởng thành, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Vì ấy nhập định ý tam-muội<sup>34</sup>, tùy tam-muội tâm<sup>35</sup> mà nhớ đời sống trước của mình. Vì ấy nói như vậy: 'Vì Đại Phạm vương này ngẫu nhiên mà hiện hữu, không do ai sáng tạo; có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa; tuyệt đối tự do trong một ngàn thế giới; có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của người. Đại Phạm thiên kia thường trụ, không biến chuyển, không phải là pháp biến dịch. Chúng ta đều do Phạm thiên sáng tạo, cho nên không thường hằng, không tồn tại lâu dài, là pháp biến dịch.' Như vậy, Phạm chí, các Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên này, thấy đều nói Phạm tự tại thiên sáng tạo thế giới này. Nay Phạm chí, sự sáng tạo của thế giới không phải là điều mà những vị ấy có thể vươn tới; duy chỉ Phật mới có thể biết. Lại còn vượt qua sự ấy, Phật cũng đều biết cả. Tuy biết nhưng không tham trước, mà biết một cách như thật về khổ, sự tập khởi, sự diệt khổ, vị ngọt, tai hoạn và sự xuất yếu; với bình đẳng quán mà giải thoát vô dư. Ấy gọi là Như Lai."

Phật bảo Phạm chí:

"Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: 'Chơi bời và biếng nhác là khởi thủy của chúng sanh<sup>36</sup>.' Ta nói với họ: 'Có thật các Người nói rằng: Chơi bời và biếng nhác là khởi thủy của chúng sanh?' Họ không thể trả lời mà hỏi ngược lại rằng: 'Cù-dàm, sự ấy là thế nào?' Ta đáp: 'Một số chúng sanh ở trời Quang âm do chơi bời và biếng nhác, khi thân hoại mạng chung, tái sanh vào thế gian này; rồi dần trưởng thành, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, cho đến khi nhập tâm định tam-muội<sup>37</sup>; do năng lực tam-muội, nhận thức được đời sống trước, bèn nói như vậy: 'Các chúng sanh kia do không chơi bời biếng nhác nên thường hằng ở chỗ ấy, tồn tại lâu dài, không biến chuyển. Chúng ta do thường xuyên chơi bời dẫn

<sup>34</sup>. Hán: nhập định ý tam-muội 入定意三昧; Pāli: tathārūpaṃ ceto-samādhi phussati, nhập trạng thái định tâm.

<sup>35</sup>. Hán: tùy tam-muội tâm 隨三昧心; Pāli: samāhite citte, trong khi tâm nhập định.

<sup>36</sup>. Hán: hý tiểu giải dāi thị chúng sanh thủy 戲笑懈怠是眾生始; Pāli: khīḍā-padūsikam ācariyakam aggaññam, theo truyền thuyết, sự đam mê tiêu khiển là khởi nguyên của thế giới.

<sup>37</sup>. Ở trên, Hán dịch là định ý tam-muội; xem chi.34.

đến pháp vô thường, biến dịch này.' Như vậy, Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên ấy nói rằng tiêu khiển là khởi thủy của chúng sanh. Những điều ấy Phật biết tất cả, lại còn biết hơn thế nữa. Biết nhưng không đắm trước, do không đắm trước mà như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, tai hoạn, sự xuất yếu; bằng bình đẳng quán mà giải thoát vô dư. Ấy gọi là Như Lai."

Phật nói với Phạm chí:

"Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: 'Thất ý<sup>38</sup> là khởi thủy của chúng sanh.' Ta nói với họ: 'Có thật các ngươi nói rằng sự thất ý là khởi thủy của chúng sanh chăng?' Họ không biết trả lời, bèn hỏi lại Ta rằng: 'Cù-đàm, sự ấy thế nào?' Ta nói với họ: 'Một số chúng sanh do nhìn ngắm nhau một thời gian sau bèn thất ý; do thế, mang chung tái sanh vào thế gian này; rồi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, bèn nhập tâm định tam-muội; do năng lực tam-muội vị ấy nhận thức được đời sống trước, bèn nói như vậy: Như chúng sanh kia do không nhìn ngắm nhau nên không thất ý, do vậy mà thường hằng bất biến. Chúng ta do nhiều lần nhìn ngắm nhau bèn thất ý; do thế dẫn đến pháp vô thường, biến dịch.' Như vậy, Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên ấy nói rằng sự thất ý là khởi thủy của chúng sanh. Điều như vậy, duy Phật mới biết; lại còn biết hơn thế nữa. Biết nhưng không đắm trước; do không đắm trước mà như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt tận, vị ngọt, tai hoạn, sự xuất yếu; do bình đẳng quán mà giải thoát vô dư."

Phật nói với Phạm chí:

"Những điều Ta nói là như vậy. Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn ở chỗ kín chê bai Ta rằng: 'Sa-môn Cù-đàm tự cho rằng đệ tử mình chứng nhập tịnh giải thoát<sup>39</sup>, thành tựu tịnh hạnh. Kia biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện<sup>40</sup>.' Nhưng Ta không nói như

<sup>38.</sup> Hán: thất ý 失 意; Pāli: mano-padūsika, loạn ý.

<sup>39.</sup> Tịnh giải thoát 淨 解 脫, giải thoát thứ ba trong tám giải thoát; xem kinh số 10 "Thập thương"; Pāli: subha-vimokkha.

<sup>40.</sup> Tham chiếu Pāli: Samaṇo Gotamo evam āha: Yasmiṃ samaye subham vimokkham upasampajja viharati, sabbaṃ tasmiṃ samaye asubham t' eva sañjānāti, Sa-môn Gotama nói như vậy: vị nào khi chứng nhập và an trú tịnh giải thoát, vị ấy khi ấy nhận thức tất cả đều bất tịnh. Bản Hán, bất biến tri tịnh 不 遍 知 淨, phải đọc: biến tri bất tịnh, mới phù hợp với Pāli.

vậy: ‘Đệ tử của Ta khi nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh, vị ấy biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện.<sup>41</sup>’ Nay Phạm chí, chính Ta nói rằng: ‘Đệ tử Ta nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; vị ấy biết thanh tịnh, tất cả đều thanh tịnh<sup>42</sup>. ’

Lúc bấy giờ, Phạm chí bạch Phật:

“Kia không được thiện lợi<sup>43</sup> khi phỉ báng Sa-môn Cù-đàm rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự cho đệ tử của mình nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; kia biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện.’ Nhưng Thế Tôn không nói như vậy. Chính Thế Tôn nói: ‘Đệ tử ta nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; vị ấy biết thanh tịnh, tất cả đều tịnh.’”

Rồi lại bạch Phật:

“Tôi cũng sẽ nhập tịnh giải thoát này, thành tựu tịnh hạnh, tất cả đều biết một cách toàn diện<sup>44</sup>. ”

Phật bảo Phạm chí:

“Ngươi muốn nhập, quả thật rất khó. Người do kiến giải dị biệt, kham nhẫn dị biệt, sở hành dị biệt, mà muốn y trên kiến giải khác để nhập tịnh giải thoát, thì thật là quá khó. Nhưng nếu ngươi tin vui nơi Phật, tâm không đoạn tuyệt, thì trong lâu dài sẽ luôn luôn được an lạc.”

Bấy giờ, Phạm chí Phòng-già-bà, sau khi nghe những điều Phật nói, hoan hỷ phụng hành.



<sup>41</sup>. Tham chiếu Pāli: Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharati, subhantveva tasmiṃ samaye pajānāti: vị nào khi chứng nhập và an trú tịnh giải thoát, vị ấy khi ấy nhận thức một cách toàn diện tất cả đều tịnh.

<sup>42</sup>. Hán: nhất thiết biến tịnh — 一切遍淨; có lẽ nên đọc: nhất thiết biến tri tịnh. Xem cht.44 dưới.

<sup>43</sup>. Tham chiếu Pāli: Te ca, Bhante, viparītā ye bhagavantam viparitato dahanti: Đại đức, chính những người điên đảo lại chỉ trích Thế Tôn là điên đảo.

<sup>44</sup>. Hán: nhất thiết biến tri; xem cht.40; Pāli: Pahoti me Bhagavā tathā dhammam desetum, mong Thế Tôn giảng dạy cho con pháp như vậy.

## 16. KINH THIỆN SINH<sup>1</sup>

Tôi nghe như vầy.

Một thời Phật ở tại núi Kỳ-xà-quật, thành La-duyệt-kỳ<sup>2</sup> cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, vào lúc thích hợp<sup>3</sup> Đức Thế Tôn khoác y cầm bát vào thành khất thực. Lúc bấy giờ tại thành La-duyệt-kỳ có con trai của trưởng giả tên là Thiện Sinh<sup>4</sup>, vào buổi sáng sớm, ra khỏi thành, đi đến khu vườn công cộng<sup>5</sup> sau khi vừa tắm gội xong, cả mình còn ướt, hướng đến các phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới mà lạy khắp cả.

Đức Thế Tôn thấy Thiện Sinh, con trai nhà trưởng giả, sau khi đi đến khu vườn công cộng, vừa tắm xong, cả thân mình còn ướt sũng, bèn đến gần và hỏi:

“Vì sao, vào buổi sáng sớm, ra khỏi thành, đi đến khu vườn công cộng, với cả người còn ướt đầm, mà người lại lạy các phương như thế?”

Thiện Sinh bạch Phật:

“Khi cha tôi sắp chết cổ dặn, “Nếu con muốn lạy, trước hết hãy lạy các phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên và Dưới”. Tôi vâng lời cha dạy không dám chống trái, nên sau khi tắm gội xong, chắp tay hướng

<sup>1</sup>. Pāli; D.31. Siṅgālovāda. Biệt dịch, *Thi-ca-la-việt Lục Phương Lễ* *Bá kinh* (Đại I, No.16); *Thiện Sinh Tử kinh* (Đại I, No.17); *Trung A-hàm* (Đại I, No.26,135).

<sup>2</sup>. No.16: Vương xá quốc Kê sơn 王舍國雞山; No.26, 135: Vương xá thành, Nhiều hà mô lâm 王舍城饒蝦蟆林; Pāli: Rājagaha, Veļuvana; Kalandaka-nivapa.

<sup>3</sup>. Hán: thời đáo 時到; Pāli: pubbansamamayam: vào buổi sớm.

<sup>4</sup>. Pāli: Singalakam gahapatiputtam, con trai gia chủ tên là Singalaka; No.16: Trưởng giả tử danh Thi-ca-la-việt 長者子名尸迦羅越; No.17: cư sĩ Thiện Sinh 居士善生 (tên người cha); No.26, 135: Thiện Sinh cư sĩ 善生居士子.

<sup>5</sup>. Hán: viễn du quán 園遊觀.

mặt về phương Đông mà lễ phương Đông trước rồi tiếp lễ khắp các phương Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới.”

Phật bảo Thiện Sinh:

“Này con trai trưởng giả! Quả có cái tên các phương đó chứ không phải không. Nhưng trong pháp của bậc Hiền thánh của ta chẳng phải lễ sáu phương như thế là cung kính đâu.”

Thiện Sinh thưa:

“Cúi xin Đức Thế Tôn thương dạy cho con cách lễ sáu phương theo pháp của Hiền thánh.”

Phật bảo con trai trưởng giả:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ, Ta sẽ nói cho ngươi nghe.”

Thiện Sinh đáp:

“Thưa vâng. Con rất muốn nghe.”

Phật bảo Thiện Sinh:

“Nếu trưởng giả hay con trưởng giả nào biết tránh bốn nghiệp kết<sup>6</sup> không làm ác theo bốn trường hợp<sup>7</sup> và biết rõ sáu nghiệp hao tổn tài sản<sup>8</sup>.

“Như thế, này Thiện Sinh<sup>9</sup> nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả nào tránh được bốn việc ác là lễ kính sáu phương; thì đời này tốt đẹp và cả đời sau cũng được quả báo tốt đẹp; đời này có căn cơ và đời sau có căn cơ<sup>10</sup>; trong hiện tại được người trí ngợi khen, được quả bậc nhất<sup>11</sup>, sau khi chết được sanh lên trời, cõi thiện.

<sup>6.</sup> Pāli: cattāro kammakilesā: bốn sự ô nhiễm của nghiệp, hay bốn nghiệp phiền não hay bốn phiền não của nghiệp; No.26, 135: tứ chủng nghiệp tứ chủng uế 四種業四種穢.

<sup>7.</sup> Hán: ư tứ xứ 於四處; Pāli: catūhi ca nñānehi: với bốn trường hợp; No.17: tứ diện cấu ác chi hành 四面垢惡之行.

<sup>8.</sup> Hán: lục tổn tài nghiệp 六損財業; Pāli: cha bhogānam apāyamukhāni; No. 16: lục sự tiền tài nhật hao giảm 六事錢財日耗減; No.17: lục hoạn tiêu tài nhập ác đạo 六患消財入惡道; No.26, 135: lục phi đạo.

<sup>9.</sup> Hán: thị vị thiện sinh 是謂善生…

<sup>10.</sup> Pāli: ubholokavijayāya.... tassa ayañceva loko āraddho hoti paroca loko: thắng lợi cả hai đời, người ấy thu hoạch lợi ích trong đời này và đời sau.

<sup>11.</sup> Hán: hoạch thế nhất quả 獲世一果. Các bản Tống, Nguyên, Minh đều in: Tam thập nhất quả (?)

“Này Thiện Sinh, nên biết, hành bốn kết<sup>12</sup> là: Sát sinh, trộm cắp, dâm dục<sup>13</sup>, vọng ngữ.

“Thế nào là bốn trường hợp ác? Đó là: tham dục, sân hận, sợ hãi, ngu si. Ai làm những việc ác theo bốn trường hợp đó sẽ bị hao tổn. Nói như vậy xong, Phật lại nói bài tụng:

*Ai làm theo bốn pháp,  
Tham, sân, sợ hãi, si,  
Thì danh dự mất dần,  
Như trăng về cuối tháng.*

“Này Thiện Sinh, người nào không làm ác theo bốn trường hợp thì sự ích lợi ngày càng tăng thêm:

*Người nào không làm ác,  
Do tham, hận, sợ, si,  
Thì danh dự càng thêm,  
Như trăng hướng về rằm.*

“Này Thiện Sinh, sáu nghiệp tổn tài là:

“1. Đam mê rượu chè.

“2. Cờ bạc.

“3. Phóng đãng<sup>14</sup>.

“4. Đam mê kỹ nhạc.

“5. Kết bạn người ác

“6. Biếng lười.<sup>15</sup>

“Này Thiện Sinh, nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả biết rõ bốn kết hành<sup>16</sup>, không làm ác theo bốn trường hợp, lại biết sáu nghiệp

<sup>12</sup>. Hán: hành tứ kết 行四結; Pāli: cattāro kammakilesā pāhinā honti: đoạn trừ bốn nghiệp kết.

<sup>13</sup>. Pāli: kāmesumicchācāro, dục tà hạnh hay tà dâm; No.16: bất ái tha nhân phụ nữ 不愛他人婦女; No.17: tà dâm.

<sup>14</sup>. Pāli: vikālavisikhācariyānuyogo: rong chơi đường phố phi thời; No.26. 135: phi thời hành cầu tài vật

<sup>15</sup>. Sáu nghiệp tổn tài, các bản đại khái tương đồng; No.16 hơi khác: 1. Ưa uống rượu; 2. Ưa cờ bạc; 3. Ưa ngủ sớm dậy trễ; 4. Ưa mời khách và cũng khiến người khác mời; 5. Giao du bạn xấu; 6. Kiêu mạn khinh người.

<sup>16</sup>. Tứ kết hành 四結行; xem cht.1 và 7.

tổn tài, ấy là, này Thiện Sinh, tránh được bốn trường hợp là cúng đường sáu phương, thì đời này tốt đẹp, đời sau tốt đẹp; đời này cẩn cơ và đời sau cẩn cơ; trong hiện tại được người trí ngợi khen, được quả báo bậc nhất; sau khi chết được sanh lên trời, cõi thiện.

“Lại nữa, này Thiện Sinh, nên biết, uống rượu có sáu điều lỗi:

- “1. Hao tài.
- “2. Sanh bệnh.
- “3. Đấu tranh.
- “4. Tiếng xấu đồn khắp.
- “5. Bộc phát nóng giận.
- “6. Tuệ giảm dần.

“Này Thiện Sinh, nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả ấy uống rượu không thôi thì nghiệp gia sản ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, cờ bạc có sáu điều tai hại:

- “1. Tài sản ngày một hao hụt.
- “2. Thắng thì gây thù oán.
- “3. Bị kẻ trí chê.
- “4. Mọi người không kính nể tin cậy.
- “5. Bị xa lánh; và sáu, sanh tâm trộm cắp.

“Thiện Sinh, nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả mê đánh bạc mãi thì gia sản ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, phóng đãng có sáu lỗi:

- “1. Không tự phòng hộ mình.
- “2. Không phòng hộ được tài sản và hàng hóa.
- “3. Không phòng hộ được con cháu.
- “4. Thường hay bị sợ hãi.
- “5. Bị những điều khốn khổ ràng buộc xác thân.
- “6. Ưa sinh điều đối trá.

“Đó là sáu điều lỗi. Nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả phóng đãng mãi không thôi thì gia sản ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, say mê kỹ nhạc có sáu lỗi:

- “1. Tìm đến chỗ ca hát.
- “2. Tìm đến chỗ múa nhảy.
- “3. Tìm đến chỗ đàn địch.
- “4. Tìm đến chỗ tấu linh tay.

“5. Tìm đến chỗ có âm thanh vi diệu.

“6. Tìm đến chỗ đánh trống.<sup>17</sup>

“Đó là sáu tai hại của kỹ nhạc. Nếu trưởng giả hoặc con trai trưởng giả say mê kỹ nhạc mãi không thôi thì gia sản ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, giao du với bạn xấu có sáu lỗi:

“1. Tìm cách lừa dối.

“2. Ưa chỗ thầm kín.

“3. Dụ dỗ nhà người khác.

“4. Mưu đồ chiếm đoạt tài sản của người khác.

“5. Xoay tài lợi về mình.

“6. Ưa phanh phui lỗi người.

“Đó là sáu tai hại về bạn xấu. Nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả làm bạn với kẻ ác mãi thì gia sản mỗi ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, lười biếng có sáu lỗi:

“1. Khi giàu sang không chịu làm việc.

“2. Khi nghèo không chịu siêng năng.

“3. Lúc lạnh không chịu siêng năng.

“4. Lúc nóng không chịu siêng năng.

“5. Lúc sáng trời không chịu siêng năng.

“6. Lúc tối trời không chịu siêng năng.

“Đó là sáu điều tai hại của sự lười biếng. Nếu trưởng giả hay con trưởng giả lười biếng mãi, thì gia sản mỗi ngày mỗi tiêu tán.”

Nói như vậy xong, Phật làm bài tụng:

*Người mê say rượu chè,  
Lại có bè bạn rượu,  
Tài sản đã tích lũy,  
Liền theo mình tiêu tan;  
Uống rượu không tiết độ;  
Thường ưa ca, múa, nhảy,*

<sup>17</sup>. Hán: ca, vū, cầm sắt 歌舞琴瑟 (Pāli: vādīta: tāu nhạc), ba nội tảo 波內早 (Pāli: pānissara?), đa-la-bàn 多羅盤 (Pāli: saravant?), thủ-ha-na 首呵那 (Pāli? So sánh: kumbhathunanti); No.26, 135: 1. Hỷ văn ca 喜聞歌; 2. Hỷ kiến vū 喜見舞; 3. Hỷ vāng tác nhạc 喜往作樂; 4. Hỷ kiến lộng linh 喜見弄鈴; 5. Hỷ phách lưỡng thủ 喜拍兩手; 6. Hỷ đại tụ hội 喜大聚會.

Ngày rong chơi nhà người,  
 Nhân thế tự đọa lạc.  
 Theo bạn ác không sửa;  
 Phỉ báng ra nhà người.  
 Tà kiến bị người chê;  
 Làm xấu bị người truất.  
 Cờ bạc, đắm ngoại sắc;  
 Chỉ bàn việc hơn thua.  
 Bạn ác không sửa đổi,  
 Làm xấu bị người truất.  
 Bị rượu làm hoang mê;  
 Nghèo khó không tự liệu;  
 Tiêu xài chẳng tiếc của;  
 Phá nhà gây tai ương;  
 Đánh bạc, xúm uống rượu;  
 Lén lút vợ con người.  
 Tập quen nết bỉ ổi;  
 Như trăng về cuối tháng.  
 Gây ác phải chịu ác.  
 Chung làm cùng bạn ác;  
 Đời này và đời sau,  
 Rốt không đạt được gì.  
 Ngày thời ưa ngủ nghỉ,  
 Đêm thức nhũng mơ tưởng,  
 Mê tối không bạn lành;  
 Chẳng gây nổi gia vụ.  
 Sáng chiều chẳng làm việc;  
 Lạnh, nóng lại biếng lười.  
 Làm việc không suy xét;  
 Trở lại uống côngtoi.  
 Nếu không kể lạnh nóng,  
 Sáng chiều siêng công việc,  
 Sự nghiệp chí chẳng thành;  
 Suốt đời khỏi âu lo.

Phật bảo Thiện Sinh:

“Có bốn hạng kẻ thù mà như người thân, người nên biết. Bốn kẻ ấy là những ai?

“1. Hạng úy phục.

“2. Hạng mỹ ngôn.

“3. Hạng kính thuận.

“4. Hạng ác hữu<sup>18</sup>.

“Hạng úy phục thì thường hay làm bốn việc:

“1. Cho trước đoạt lại sau.

“2. Cho ít mong trả nhiều.

“3. Vì sợ gượng làm thân.

“4. Vì lợi gượng làm thân.

“Hạng mỹ ngôn thì thường hay làm bốn việc:

“1. Lành dữ đều chiều theo.

“2. Gặp hoạn nạn thì xa lánh.

“3. Ngăn cản những điều hay.

“4. Thấy gặp nguy tìm cách đun đẩy.

“Hạng kính thuận thì thường làm bốn việc:

“1. Việc trước đối trả.

“2. Việc sau đối trả.

“3. Việc hiện đối trả.

“4. Thấy có một chút lỗi nhỏ đã vội trách phạt.

“Hạng bạn ác thì thường làm bốn việc: một, bạn lúc uống rượu; hai, bạn lúc đánh bạc; ba, bạn lúc dâm dật; bốn bạn lúc ca vũ.”

Đức Thế Tôn nói như vậy rồi, bèn làm một bài tụng:

*Úy phục, gượng làm thân;*

*Hạng mỹ ngôn cũng thế.*

*Kính thuận, thân nhưng đối.*

*Ác hữu là ác thân.*

*Bạn thế chớ tin cậy,*

<sup>18</sup>. №.16: ác tri thức có bốn: trong lòng thù oán, ngoài gượng làm bạn; trước mặt nói tốt sau lưng nói xấu; gặp lúc người hoạn nạn trước mặt ra vẻ buồn nhưng sau lưng thích thú; ngoài mặt như thân hậu trong lòng tính chuyện mưu oán.

*Người trí nên biết rõ.  
Nên gấp rút lìa xa  
Như tránh con đường hiểm.*

Phật lại bảo Thiện Sinh:

“Có bốn hạng người thân đáng thân vì thường đem lại lợi ích và che chở. Những gì là bốn?

- “1. Ngăn làm việc quấy.
- “2. Thương yêu.
- “3. Giúp đỡ.
- “4. Đồng sự.

“Đó là bốn hạng người thân đáng thân cận.

“Này Thiện Sinh, hạng ngăn quấy thì thường làm bốn việc đem lại nhiều lợi ích và hay che chở:

- “1. Thấy người làm ác thì hay ngăn cản.
- “2. Chỉ bày điều chánh trực.
- “3. Có lòng thương tưởng.
- “4. Chỉ đường sinh Thiên<sup>19</sup>.

“Đó là bốn trường hợp ngăn cản việc quấy đem lại nhiều lợi ích và hay che chở.

“Hạng thương yêu thì thường làm bốn việc:

- “1. Mừng khi mình được lợi.
- “2. Lo khi mình gặp hại.
- “3. Ngợi khen đức tốt mình.
- “4. Thấy mình nói ác thì tìm cách ngăn cản.

“Đó là bốn điều thương yêu đem lại nhiều lợi ích và hay che chở.

“Hạng giúp đỡ có bốn việc. Những gì là bốn? Đó là:

- “1. Che chở mình khỏi buông lung.
- “2. Che chở mình khỏi hao tài vì buông lung.
- “3. Che chở mình khỏi sợ hãi.
- “4. Khuyên bảo mình trong chỗ vắng người.

“Hạng đồng sự thì thường làm bốn việc:

- “1. Không tiếc thân mạng với bạn.

<sup>19</sup>. Hán: thị nhân thiên lộ 示人天路. Các bản Nguyên, Minh: thị nhân đại lộ 示人大路; Pāli: saggassa maggam acikkhati: chỉ cho con đường lên trời.

- “2. Không tiếc của cải với bạn.
- “3. Cứu giúp bạn khỏi sợ hãi.
- “4. Khuyên bảo bạn lúc ở chỗ vắng người.”

Nói như vậy xong, Đức Thế Tôn lại nói bài tụng:

*Bạn ngăn ngừa điều quấy,  
 Bạn từ mẫn thương yêu,  
 Bạn làm lợi ích bạn,  
 Bạn đồng sự với bạn.  
 Đó bốn hạng đáng thân,  
 Người trí đáng thân cận;  
 Thân hơn người thân khác,  
 Như mẹ hiền thân con.  
 Muốn thân người đáng thân;  
 Hãy thân bạn kiên cố.  
 Người bạn đủ giới hạnh,  
 Như lửa sáng soi người.*

Phật lại bảo Thiện Sinh:

“Ngươi nên biết ý nghĩa sáu phương. Sáu phương là gì?

“1. Phương Đông là cha mẹ.

“2. Phương Nam là sư trưởng.

“3. Phương Tây là thê thiếp.

“4. Phương Bắc là bạn bè thân thích<sup>20</sup>.

“5. Phương Trên là các bậc Trưởng thượng, Sa-môn, Bà-la-môn.

“6. Phương Dưới là tôi tớ.

“Này Thiện Sinh, kẻ làm con phải kính thuận cha mẹ với năm điều. Những gì là năm?

“1. Cung phụng không để thiếu thốn.

“2. Muốn làm gì thưa cha mẹ biết.

“3. Không trái điều cha mẹ làm.

“4. Không trái điều cha mẹ dạy.

“5. Không cản chánh nghiệp mà cha mẹ làm.

“Kẻ làm cha mẹ phải lấy năm điều này chăm sóc con cái:

<sup>20</sup>. Hán: thân đảng 親黨. Đoạn dưới nói là thân tộc.

“1. Ngăn con đừng để làm ác.

“2. Chỉ bày những điều ngay lành.

“3. Thương yêu đến tận xương tủy.

“4. Chọn nơi hôn phối tốt đẹp.

“5. Tùy thời cung cấp đồ cần dùng.

“Này Thiện Sinh, kẻ làm con kính thuận và cung phụng cha mẹ thế thì phương ấy được an ổn không có điều lo sợ.

“Đệ tử cung phụng sư trưởng có năm việc:

“1. Hầu hạ cung cấp điều cần.

“2. Kính lễ cúng dường.

“3. Tôn trọng quý mến.

“4. Thầy có dạy bảo điều gì không trái nghịch.

“5. Thầy có dạy bảo điều gì nhớ kỹ không quên. Kẻ làm đệ tử cần phải thờ kính sư trưởng với năm điều ấy.

“Thầy cũng có năm điều để săn sóc đệ tử:

“1. Dạy dỗ có phương pháp.

“2. Dạy những điều chưa biết.

“3. Giải nghĩa rành rõ những điều trò hỏi.

“4. Chỉ cho những bạn lành.

“5. Dạy hết những điều mình biết không lẩn tiếc.

“Này Thiện Sinh, nếu đệ tử kính thuận, cung kính sư trưởng, thì phương ấy được an ổn không có điều lo sợ.

“Này Thiện Sinh, chồng cũng phải có năm điều đối với vợ:

“1. Lấy lẽ đối đãi nhau.

“2. Oai nghiêm không nghiệt.

“3. Cho ăn mặc phải thòi.

“4. Cho trang sức phải thòi.

“5. Phó thác việc nhà.

“Này Thiện Sinh, chồng đối đãi vợ có năm điều, vợ cũng phải lấy năm việc cung kính đối với chồng<sup>21</sup>. Những gì là năm?

“1. Dậy trước.

“2. Ngồi sau.

“3. Nói lời hòa nhã.

<sup>21</sup>. No.26, 135: Vợ kính thuận chồng theo mười ba điều.

“4. Kính nhường tùy thuận.

“5. Đón trước ý chồng.

“Này Thiện Sinh, ấy là vợ đối với chồng cung kính đối đãi nhau, như thế thì phương ấy được an ổn không điều gì lo sợ.

“Này Thiện Sinh, người ta phải lấy năm điều thân kính đối với bà con<sup>22</sup>:

“1. Chu cấp.

“2. Nói lời hiền hòa.

“3. Giúp đạt mục đích.

“4. Đồng lợi<sup>23</sup>.

“5. Không khi dối.

“Bà con cũng phải lấy năm điều đối lại:

“1. Che chở cho mình khỏi buông lung.

“2. Che chở cho mình khỏi hao tài vì buông lung.

“3. Che chở khỏi sự sơ hãi.

“4. Khuyên răn nhau lúc ở chỗ vắng người.

“5. Thường ngợi khen nhau.

“Này Thiện Sinh! Người biết thân kính bà con như vậy thì phương ấy được yên ổn không điều chi lo sợ.

“Này Thiện Sinh, chủ đối với tớ có năm điều để sai bảo:

“1. Tùy khả năng mà sai sử.

“2. Phải thời cho ăn uống.

“3. Phải thời thưởng công lao.

“4. Thuốc thang khi bệnh.

“5. Cho có thời giờ nghỉ ngơi.

“Tôi tớ phải lấy năm điều phụng sự chủ<sup>24</sup>:

“1. Dậy sớm.

“2. Làm việc chu đáo.

“3. Không gian cắp.

“4. Làm việc có lợp lang.

<sup>22</sup>. Hán: thân tộc 親族; đoạn trên: thân đảng.

<sup>23</sup>. Tức bốn nghiệp sự: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự; Pāli: dāna, peyyavajja, atthacariya, samānatta.

<sup>24</sup>. №.26, 135: theo năm điều; D.31 cũng vậy.

“5. Bảo tồn danh giá chủ.

“Này Thiện Sinh, nếu chủ đối với tớ được như vậy thì phương ấy được an ổn không điều chi lo sợ.

“Kẻ đàn việt cung phụng hàng Sa-môn, Bà-la-môn với năm điều:

“1. Thân hành từ.

“2. Khẩu hành từ.

“3. Ý hành từ.

“4. Đúng thời cúng thí.

“5. Không đóng cửa khước từ.

“Sa-môn, Bà-la-môn cũng khuyên dạy theo sáu điều<sup>25</sup>:

“1. Ngăn ngừa chớ để làm ác.

“2. Chỉ dạy điều lành.

“3. Khuyên dạy với thiện tâm.

“4. Cho nghe những điều chưa nghe.

“5. Những gì đã được nghe làm cho hiểu rõ.

“6. Chỉ vẽ con đường sanh Thiên.

“Này Thiện Sinh, nếu đàn việt kính phụng hàng Sa-môn, Bà-la-môn như thế thì phương ấy được an ổn không điều gì lo sợ.”

Đức Thế Tôn nói như vậy xong, lại làm một bài tụng:

*Cha mẹ là phương Đông,  
Sư trưởng là phương Nam,  
Vợ chồng là phương Tây,  
Thân tộc là phương Bắc,  
Tôi tớ là phương Dưới,  
Sa-môn là phương Trên.  
Những người con trưởng giả  
Kính lê các phương ấy.  
Thuận thảo không lỗi thời,  
Khi chết được sanh Thiên.  
Huệ thí, nói hòa nhã,  
Giúp người đạt mục đích.  
Lợi lộc chia đồng đều,  
Mình có cho người hưởng.*

<sup>25</sup>. No.26, 135: tớ phụng sự theo chín điều.

Bốn việc ấy như xe,  
 Chở tất cả năng nề.  
 Đời không bốn việc ấy,  
 Sẽ không có hiếu dưỡng.  
 Bốn việc ấy ở đời,  
 Được người trí chọn lựa.  
 Làm thời kết quả lớn,  
 Tiếng tốt đồn vang xa.  
 Trang sức chỗ nằm ngồi,  
 Dọn thức ăn bậc nhất,  
 Để cấp bậc xứng đáng,  
 Tiếng tốt đồn vang xa.  
 Không bỏ người thân cũ;  
 Chỉ bày việc lợi ích;  
 Trên dưới thường hòa đồng,  
 Tất được danh dự tốt.  
 Trước hãy tập kỹ nghệ,  
 Sau mới có tài lợi.  
 Khi có tài lợi rồi,  
 Hãy khéo lo gìn giữ.  
 Tiêu dùng dùng xa xí;  
 Hãy lựa người làm thân.  
 Hạng lừa dối, xung đột;  
 Thà chẳng nên đến gần<sup>26</sup>.  
 Của đồn từ khi ít;  
 Như ong góp nhụy hoa.  
 Tài bảo ngày chưa đồn,  
 Trọn đời không hao tổn.  
 Một, ăn biết vừa đủ;  
 Hai, làm việc siêng năng;  
 Ba, lo đồn chưa trước,  
 Đề phòng khi thiếu hụt;  
 Bốn, cày ruộng buôn bán,

<sup>26</sup>. Hán: Ninh khát vị cử dũ 寧 乞 未 舉 與?

*Và lựa đất chăn nuôi;  
Năm, xây dựng tháp miếu;  
Sáu, lập tăng phòng xá.  
Tại gia sáu việc ấy,  
Siêng lo chờ lối thời.  
Ai làm được như thế  
Thời nhà khỏi sa sút,  
Tài sản ngày một thêm,  
Như trăm sông về biển.*

Bấy giờ Thiện Sinh bạch Phật:

“Lành thay, bạch Thế Tôn! Thật quá chổ mong ước của con xưa nay, vượt xa những lời dạy của cha con. Như lật ngửa những gì bị úp xuống; như mở ra những gì bị đóng kín; như người mê được tỏ, đang ở trong nhà tối được gặp đèn, có mắt liền thấy. Những gì được Như Lai thuyết giảng cũng như thế; bằng vô số phương tiện khai ngộ cho kẻ ngu tối; làm rõ pháp thanh bạch. Phật là Đức Như Lai, Bậc Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, do đó có thể chỉ bày, hướng dẫn cho đời. Nay con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Cúi xin Đức Thế Tôn chấp thuận cho con được làm Ưu-bà-tắc ở trong Chánh pháp. Kể từ hôm nay cho đến trọn đời, con nguyện không giết, không trộm, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.”

Bấy giờ, Thiện Sinh sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



## 17. KINH THANH TỊNH<sup>1</sup>

Tôi nghe như vầy:

Một thời, Phật ở tại nước Ca-duy-la-vệ<sup>2</sup>, trong khu rừng của Ưu-bà-tắc Miến-kỳ<sup>3</sup>, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, có Sa-di Châu-na<sup>4</sup>, ở tại nước Ba-ba, sau an cư mùa hạ, cầm y bát, đi lần đến nước Ca-duy-la-vệ, trong vườn Miến-kỳ; đến chỗ A-nan, cúi đầu lạy dưới chân, rồi đứng sang một bên, bạch A-nan rằng:

“Có Ni-kiền Tử<sup>5</sup> trong thành Ba-ba<sup>6</sup>, chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe. Họ tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới; tìm tòi khuyết điểm của nhau, ganh đua kiến thức với nhau rằng: ‘Ta có thể biết điều này;

---

<sup>1</sup>. Bản Hán, *Phật Thuyết Trưởng A-hàm kinh*, Q.12, “Đệ nhị phần Thanh Tịnh kinh Đệ thập tam”. Tương đương Pāli: D. 29, Dig iii. 6. Pāsādika-suttanta.

<sup>2</sup>. Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛, cũng âm là Ca-tỳ-la-vệ 迦毗羅衛; Pāli: Kapilavatthu (Skt.: Kapilavastu), tên thành, cũng là tên nước. Quê hương của Đức Thích Tôn.

<sup>3</sup>. Hán: Miến-kỳ Ưu-bà-tắc lâm trung 綿祇優婆塞林中. Phiên âm Miến-kỳ không tìm thấy Pāli tương đương chính xác. So sánh, D. 29, sđd.: sakkesu viharati vadhaññā nāma sakyā tesam ambavane pāsāde: trú giữa những người Thích-ca, trong ngôi nhà lầu trong khu vườn xoài của một người họ Thích có tên là Vadhaññā.

<sup>4</sup>. Châu-na 周那, cũng âm là Thuần-dà 純陀, nhưng không phải người thợ sắt trong kinh “Đại Bát-niết-bàn”; Pāli: Cunda.

<sup>5</sup>. Ni-kiền Tử 尼乾子, hay Ni-kiền Thân Tử 尼乾親子 (Pāli: Niganṭha-Nāṭa-putta, Skt.: Nirgrantha-Jñātiputra), giáo chủ một giáo phái nổi tiếng đồng thời với Phật, được tôn xưng là Mahāvira (Đại Hùng). Phái này sau trở thành Kỳ-na giáo.

<sup>6</sup>. Ba-ba quốc 波波國 (Pāli: Pāva), tên một thị trấn gần Vương xá (Pāli: Rājagaha), thủ phủ của bộ tộc Malla.

ngươi không thể biết điều này. Hành động của ta chân chính, còn ngươi là tà kiến. Ngươi đặt cái trước ra sau; để cái sau ra trước; điên đảo, thác loạn, không có phép tắc. Những điều ta làm thật là vi diệu. Những điều ngươi nói thì sai lầm. Ngươi có điều gì nghi ngờ. cứ hỏi ta.' Bạch Đại đức A-nan, bấy giờ, những người thờ Ni-kiền Tử trong nước này nghe những tranh tụng như vậy sinh lòng chán ghét."

A-nan nói với Sa-di Châu-na:

"Ta có điều muốn bạch Thế Tôn. Ngươi hãy đi với ta, trình bày Thế Tôn về sự việc này. Nếu Thế Tôn có răn dạy điều gì, chúng ta hãy cùng phụng hành."

Rồi thì, Sa-di Châu-na sau khi nghe A-nan nói bèn cùng đi theo đến chỗ Thế Tôn. Sau khi cúi lạy dưới chân Thế Tôn, bèn đứng sang một bên. Lúc bấy giờ, A-nan bạch Thế Tôn rằng:

"Sa-di Châu-na này, sau an cư mùa hạ ở nước Ba-ba, cầm y bát, đi lân đến đây. Sau khi đánh lẽ dưới chân con, nói với con rằng: 'Có Ni-kiền Tử trong thành Ba-ba, chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe. Họ tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới; tìm tòi khuyết điểm của nhau, ganh đua kiến thức với nhau rằng: 'Ta có thể biết điều này; ngươi không thể biết điều này. Hành động của ta chân chính, còn ngươi là tà kiến. Ngươi đặt cái trước ra sau; để cái sau ra trước; điên đảo, thác loạn, không có phép tắc. Những điều ta làm thật là vi diệu. Những điều ngươi nói thì sai lầm. Ngươi có điều gì nghi ngờ, cứ hỏi ta.' Bấy giờ, những người thờ Ni-kiền Tử trong nước này nghe những tranh tụng như vậy sinh lòng chán ghét.'."

Thế Tôn nói với Châu-na:

"Quả vậy, Châu-na, trong phi pháp ấy không có gì đáng để nghe. Đó không phải là những điều được nói bởi Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác<sup>7</sup>. Cũng như ngôi tháp đổ nát, khó có thể bôi màu<sup>8</sup>. Kia tuy có thầy, nhưng thầy đều ôm giữ tà kiến. Tuy có pháp, nhưng thầy đều không

<sup>7</sup>. Hán: Tam-da-tam-phật-dà 三耶三佛陀, cũng âm là Tam-miệu-tam-phật-dà 三藐三佛陀, dịch là Đẳng Chánh Giác 等正覺, Chánh Đẳng Chánh Giác 正等正覺, Chánh Biến Tri 正編知; Pāli: Sammā-sambuddha, Skt.: Samyaksambuddha.

<sup>8</sup>. Hán: do như hủ tháp nan khả ô sắc 猶如朽塔難可汚色. So sánh Pāli: bhinnathūpe appatisaraṇe, như ngôi tháp đổ không thể nương tựa.

chân chánh<sup>9</sup>, không đáng để nghe theo, không có khả năng xuất ly<sup>10</sup>, không phải là những điều được nói bởi Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Cũng như ngôi tháp đổ nát không thể bôi màu vậy.

“Trong số các đệ tử của vị ấy có người không thuận theo pháp ấy, dứt bỏ tà kiến ấy, đi theo chánh kiến. Châu-na, nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Này chư Hiền, pháp của thầy ông là chân chánh, nên tu hành trong pháp ấy, sao lại bỏ đi?’ Nếu người đệ tử này mà tin lời ấy, thì cả hai đều thất đạo, mắc tội vô lượng. Vì sao vậy? Kia tuy có pháp, nhưng không chân chánh.

“Châu-na, nếu thầy không tà kiến và pháp ấy chân chánh, có thể khéo léo nghe theo, có khả năng xuất yếu, là pháp được nói bởi Đẳng Chánh Biến Tri<sup>11</sup>. Cũng như ngôi tháp mới có thể dễ dàng bôi màu. Nhưng nếu các đệ tử, ở trong pháp ấy, không tinh cần tu tập, không thể thành tựu, bỏ con đường bình đẳng, đi vào tà kiến. Nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Này chư Hiền, pháp của thầy các người là chân chánh, nên ở trong đó mà tu hành, sao lại bỏ đi mà đi vào tà kiến?’ Các đệ tử ấy nếu tin lời ấy, thì cả hai đều thấy chân chánh, được phước vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp ấy chân chánh.”

Phật bảo Châu-na:

“Kia tuy có thầy, nhưng ôm giữ tà kiến. Tuy cũng có pháp, nhưng thầy đều không chân chánh, không có khả năng xuất yếu, không phải là pháp được thuyết bởi Đẳng Chánh Biến Tri. Cũng như ngôi tháp đổ nát không thể bôi màu. Các đệ tử kia thành tựu pháp và tùy pháp<sup>12</sup>, tùy thuận theo mà tu hành, nhưng lại khởi tà kiến. Châu-na, nếu có người đến nói đệ tử ấy rằng: ‘Pháp của thầy ngươi là chân chánh. Điều ngươi làm là đúng. Nay ngươi tu hành cần khổ như vậy, có thể ở trong đời này ngươi sẽ thành tựu đạo quả.’ Các đệ tử kia tin lời ấy, thì cả hai đều thất đạo, mắc tội vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp không chân chánh vậy.”

<sup>9.</sup> Pāli: satthā ca hoti asammāsambuddho dhammo ca durakkhāto, thầy không phải là vị Đẳng chánh giác, pháp thì được công bố vụng về.

<sup>10.</sup> Hán: bất năng xuất yếu 不能出要, không có khả năng dẫn đến giải thoát; Pāli: aniyyānike.

<sup>11.</sup> Xem cht.7.

<sup>12.</sup> Hán: pháp pháp thành tựu 法法成就. So sánh Pāli: dhammānudhammadappaṭipanno viharati, sống thực hành pháp và tùy pháp.

“Này Châu-na, nếu bậc thầy không tà kiến; Pháp của vị ấy chân chánh, có thể khéo léo nghe theo, có khả năng xuất ly, là pháp được thuyết bởi Đấng Chánh Biến Tri. Cũng như ngôi tháp mới thì dễ bôi màu. Nay đệ tử của vị ấy thành tựu pháp và tùy pháp, tùy thuận tu hành mà sanh chánh kiến. Nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Pháp của thầy ngươi là chân chánh. Sở hành của ngươi là đúng. Nay cần khổ tu hành như vậy, có thể ở trong đời này mà thành tựu đạo quả.’ Các đệ tử kia tin lời ấy, cả hai đều chánh kiến, được phước vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp ấy chân chánh.

“Này Châu-na, hoặc có bậc Đạo sư xuất thế khiến cho các đệ tử buồn rầu. Hoặc có Đạo sư xuất thế khiến các đệ tử không buồn rầu.

“Thế nào là Đạo sư xuất thế khiến các đệ tử sinh buồn rầu?

“Này Châu-na! Đạo sư mới xuất hiện thế gian, thành đạo chưa lâu, pháp của vị ấy đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, như thật chơn yếu nhưng không được phân bố rộng khắp, rồi vị Đạo sư ấy lại chóng diệt độ. Các đệ tử vì thế không được tu hành, thấy đều buồn rầu mà nói rằng: ‘Thầy vừa mới xuất thế, thành đạo chưa lâu, pháp của Thầy đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, như thật chơn yếu, nhưng rốt cùng lại không được phân bố rộng khắp, mà nay Đạo sư lại nhanh chóng diệt độ, khiến cho đệ tử chúng ta không được tu hành.’ Đây là có vị Đạo sư xuất thế nhưng đệ tử lại ưu sầu.

“Thế nào là Đạo sư xuất thế, đệ tử không ưu sầu?

“Có vị Đạo sư xuất thế, Pháp của vị ấy thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu, lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ. Các đệ tử vì thế mà được tu hành, không ưu sầu, mà nói rằng: ‘Thầy mới xuất hiện thế gian, thành đạo chưa lâu, pháp của Thầy thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ, khiến cho đệ tử chúng ta thấy đều được tu hành.’ Ngày Châu-na, như vậy, Đạo sư xuất thế, đệ tử không ưu sầu.”

Phật lại bảo Châu-na:

“Với chi<sup>13</sup> này mà phạm hạnh thành tựu. Đó là, Đạo sư xuất thế,

<sup>13</sup>. Hán: chi trì 支持; Pāli: aṅga: thành phần, bộ phận, điều kiện, trạng thái. D. 29: etehi aṅgehi samannāgatam brahmacariyam hoti: phạm hạnh thành tựu bởi những chi này.

xuất gia chưa bao lâu, danh tiếng chưa rộng, đó gọi là phạm hạnh chi chưa đầy đủ<sup>14</sup>. Ngày Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng rãi, đó gọi là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Ngày Châu-na, Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, nhưng các đệ tử chưa nhận được sự dạy dỗ, chưa đầy đủ phạm hạnh, chưa đến nơi an ổn<sup>15</sup>, chưa đạt được mục đích của mình, chưa thể phân bố diễn thuyết pháp đã được thọ lãnh; nếu có dị luận nổi lên thì không thể như pháp mà diệt, chưa chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa<sup>16</sup>. Đó gọi là chi phạm hạnh chưa đầy đủ.

“Ngày Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, mà các đệ tử thấy đều chịu giáo huấn, phạm hạnh đầy đủ, đã đến nơi an ổn, đã đạt được mục đích của mình, lại có thể phân biệt diễn thuyết pháp được lãnh thọ; nếu có dị luận khởi thì có thể như pháp mà diệt, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa đầy đủ. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Ngày Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia chưa lâu, danh tiếng chưa rộng, các Tỳ-kheo-ni chưa nhận được sự dạy dỗ, chưa đến chỗ an ổn, chưa đạt được mục đích của mình, chưa thể phân bố diễn thuyết pháp đã được lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên chưa thể như thật diệt trừ bằng chánh pháp, chưa chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa. Đó là chi phạm hạnh chưa đầy đủ.

“Ngày Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, các Tỳ-kheo-ni thấy đều nhận được giáo huấn, phạm hạnh đầy đủ, đã đến nơi an ổn, có thể phân biệt diễn thuyết pháp đã lãnh thọ;

<sup>14</sup>. Pāli: tam brahmacariyam aparipūram hoti ten'aṅgena: phạm hạnh ấy không đầy đủ (trọn vẹn) do bởi điều kiện (chi) này.

<sup>15</sup>. Hán: an xứ tại 安處在; Pāli: yogakkhema: du già an ổn, chỗ an ổn; chỉ cho Niết-bàn.

<sup>16</sup>. Hán: vị năng biến hóa thành thần thông chứng 未能變化成神通證; Pāli: sappaṭīhāriyam dhammam desetum: có khả năng thuyết pháp thần biến (pháp có tính cách thần kỳ). Hán: biến hóa, cũng dịch là thị đạo (Xem Câu Xá q.27, Đại XXIX tr.143c11); có ba thị đạo: thần biến 神變 hay thần thông biến hóa, ký tâm 記心 hay biết được ý nghĩ của người khác và giáo giới thị đạo 教誠示導, sự thần kỳ của giáo dục; Pāli: sappaṭīhāriyam dhammam: pháp có khả năng thị đạo, hay có khả năng thần kỳ của sự giáo dục.

nếu có dị luận khởi lên thì như pháp mà trừ diệt, đã chứng đắc thân thông có khả năng biến hóa. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na! Các Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di rộng tu phạm hạnh... cho đến đã chứng đắc thân thông có khả năng biến hóa, cũng vậy.

“Này Châu-na, nếu Đạo sư không còn ở đời, không có danh tiếng, sự lợi dưỡng tổn giảm. Đó là chi phạm hạnh không đầy đủ. Nếu Đạo sư tại thế, danh tiếng và lợi dưỡng đều có đủ, không có tổn giảm; đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Nếu Đạo sư còn ở đời, danh tiếng và lợi dưỡng thấy đều đầy đủ, nhưng các Tỳ-kheo không thể đầy đủ danh tiếng và lợi dưỡng. Đó là chi phạm hạnh không đầy đủ.

“Nếu Đạo sư tại thế, danh tiếng và lợi dưỡng đầy đủ không tổn giảm, chúng các Tỳ-kheo cũng đầy đủ như vậy. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ. Chúng Tỳ-kheo-ni cũng vậy.

“Châu-na, Ta xuất gia đã lâu, danh tiếng rộng xa, các Tỳ-kheo của Ta đã nhận lãnh giáo huấn, đã đến chỗ an ổn, đã tự mình đạt được mục đích, lại có thể nói cho người khác pháp đã lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên có thể như pháp mà diệt, đã chứng đắc thân thông có khả năng biến hóa. Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, cũng vậy.

“Châu-na, Ta đã lưu bố rộng rãi phạm hạnh... cho đến, đã chứng đắc thân thông có khả năng biến hóa.

“Này Châu-na! Hết thấy Đạo sư trong thế gian, không thấy có ai có danh tiếng và lợi dưỡng như Ta, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác.

Này Châu-na, hết thấy đồ chúng có trong thế gian, không thấy ai có danh tiếng và lợi dưỡng như chúng của Như Lai.

“Châu-na, nếu muốn nói cho chân chánh, thì nên nói ‘thấy mà không thấy’<sup>17</sup>. Thế nào là thấy mà không thấy? Hết thấy phạm hạnh thanh tịnh cụ túc, đã được tuyên thuyết, được lưu bố hiển thị<sup>18</sup>. Đó gọi là thấy mà không thấy.”

<sup>17</sup>. Hán: kiến bất khả kiến 見不可見; Pāli: passan na passati.

<sup>18</sup>. Pāli: sabbākārasampannam sabbākāraparipūram anūnam anadhiham svākhatam kevalam paripūram brahmacariyam suppakāsan: phạm hạnh được mô tả là thành tựu hết thấy tướng (hình thái), tròn đầy hết thấy tướng, không thiếu sót, không dư thừa, được khéo tuyên thuyết, thuần túy viên mān.

Rồi thì, Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Uất-đầu-lam Tử<sup>19</sup>, ở giữa đại chúng, nói như vậy: ‘Thấy mà không thấy. Thế nào là thấy mà không thấy? Như có thể thấy con dao nhưng không thể thấy sự bén nhọn’<sup>20</sup>. Nay các Tỳ-kheo, vị ấy chỉ dẫn lời nói không nhận thức của phàm phu mà ví dụ. Như vậy, nay Châuna, nếu muốn nói một cách chân chánh, nên nói: ‘Thấy mà không thấy.’ Thế nào là thấy mà không thấy? Người cần phải nói một cách chân chánh rằng: ‘Hết thấy phạm hạnh thanh tịnh đầy đủ, được tuyên thị, lưu bố.<sup>21</sup> Đó là thấy mà không thấy.’

“Này Châuna, pháp tương tục kia không đầy đủ nhưng có thể đạt được. Pháp không tương tục kia tuy đầy đủ nhưng không thể đạt được<sup>22</sup>. Nay Châuna, phạm hạnh trong các pháp, là đê hồ<sup>23</sup>

<sup>19</sup>. Uất-đầu-lam Tử 鬻頭藍子, hay Uất-đầu-lam-phất 鬻頭藍弗 (Pāli: Uddaka-Rāmaputta, Skt.: Udraka-Rāmaputra), vị đạo sỹ mà Đức Thích Tôn học được định Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Pāli. nevasaññā-nāsaññā-āyatana)

<sup>20</sup>. Hán: dao khả kiến nhi nhẫn bất khả kiến 刀可見而刃不可見; Pāli: khurassa sādhu-nisitassa talam assa passati, dhāran ca kho tassa na passati: thấy bề mặt được mài kỹ của con dao mà không thấy sự sắc bén của nó.

<sup>21</sup>. Xem cht.18.

<sup>22</sup>. Hán dịch tối nghĩa: bỉ tương tục pháp bất cụ túc nhi khả đắc, bất tương tục pháp cụ túc nhi bất khả đắc 彼相續法不具足而可得不相續法具足而不可得. Tham chiếu Pāli: idam ettha apakaḍḍheyya evam tam parisuddhataram assāti iti hetam na passati, idam ettha upakaḍḍheyya evam tam parisuddhataram assāti iti hetam na passati: nếu vị ấy nghĩ rằng ở đây nên bớt đi cái này thì nó sẽ thanh tịnh hơn, thế thì vị ấy không thấy cái ấy; nếu vị ấy nghĩ rằng ở đây nên thêm cái này thì nó sẽ thanh tịnh hơn, thế thì vị ấy không thấy cái ấy. (Trường 2, tr.456: Nếu vị ấy trừ bớt một phương diện nào tại một chỗ nào, nghĩ rằng làm vậy sẽ được rõ ràng hơn, vị ấy sẽ không thấy gì. Nếu vị ấy thêm vào một phương diện nào tại một chỗ nào, nghĩ rằng như vậy sẽ được rõ ràng hơn, vị ấy sẽ không thấy gì). Có lẽ ý muốn nói, vì không thấy rõ mục đích của đời sống phạm hạnh cho nên nghĩ rằng nên thêm hay bớt điều gì đó để cho phạm hạnh ấy thanh tịnh hơn, kỳ thực không thấy gì cả. Hán: tương tục 相續, có lẽ Skt.: prākarṣi: sự kéo dài ra (Xem, Huyền Tráng, Câu Xá q.2, Đại XXIX tr.119c12; Chân Đế, ibid. 205c14, 271c21: đa thời 多時, trường thời 長時), gần với Pāli: apakaḍḍhati (Skt.: apakarṣati): lược bỏ bớt; upakaḍḍhati: lôi hay kéo lên, thêm vào.

<sup>23</sup>. Đê hồ 醍醐; Pāli: sappi-maṇḍa (Skt.: sarpimaṇḍa) hạng nhất trong năm ché phẩm từ sữa (Pāli: khīra, dadhi, takka, navanīta, sappi).

trong các thứ tô lạc<sup>24</sup>. ”

Rồi Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Ta đối với pháp này tự thân tác chứng<sup>25</sup>. Đó là bốn niệm xứ, bốn thần túc, bốn ý đoạn, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám đạo Hiền thánh. Các ngươi tất cả hãy cùng hòa hợp chớ sanh tranh chấp. Cùng theo học một Thầy, cũng như nước và sữa hòa một; ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự thắp sáng cho mình, nhanh chóng được an lạc. Sau khi đã được an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào, trong lúc có Tỳ-kheo đang thuyết pháp, mà nói rằng: ‘Điều được nói của vị kia, văn cú không chánh; nghĩa lý không chánh.’ Tỳ-kheo nghe như thế không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói đây là sai, mà hãy nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, chư Hiền? Câu của tôi như vậy. Câu của các ngài như vậy. Nghĩa của tôi như vậy. Nghĩa của các ngài như vậy. Cái nào hơn? Cái nào thua?’ Nếu Tỳ-kheo kia nói rằng: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Nghĩa của tôi như vậy. Nghĩa của ngài như vậy. Câu của ngài hơn. Nghĩa của ngài cũng hơn.’ Tỳ-kheo kia nói vậy, nhưng cũng chớ cho là đúng, cũng chớ cho là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy từ bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy, cùng nhau hòa hợp, chớ sanh tranh chấp. Cùng một Thầy học, như sữa và nước hợp nhất; ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thắp sáng, chóng được an lạc.

“Sau khi đã an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy: ‘Điều mà vị ấy nói, văn cú không chánh, nhưng nghĩa thì chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói đây là sai, mà nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, Tỳ-kheo? Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu nào đúng? Câu nào sai?’ Nếu Tỳ-kheo ấy nói: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu của ngài hơn.’ Tỳ-kheo kia nói như vậy, nhưng cũng không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói thế là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy dứt bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy tất cả cùng hòa hợp, chớ sanh tranh chấp, đồng

<sup>24</sup>. Tô và lạc. Lạc 酪; Pāli: dadhi: sữa đông, sữa để chua. Tô 酥, gồm có sanh tô (Pāli. navanīta: sữa tươi), thực tô (Pāli: sappi) tức đê hồ.

<sup>25</sup>. Hán: cung tự tác chứng 躬自作證.

một Thầy học, như nước sữa hợp nhất, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thắp sáng, nhanh chóng được an lạc.

“Sau khi đã an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy: ‘Điều mà vị kia nói, văn cú chánh, nhưng nghĩa không chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói đấy là đúng, cũng không nên nói đấy là sai, mà nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, Tỳ-kheo? Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu nào đúng? Câu nào sai?’ Nếu Tỳ-kheo ấy nói: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu của ngài hơn.’ Tỳ-kheo kia nói như vậy, nhưng cũng không nên nói đấy là đúng, cũng không nên nói thế là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy dứt bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy tất cả cùng hòa hợp, chớ sanh tranh chấp, đồng một Thầy học, cùng hòa hợp như nước với sữa, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thắp sáng, chóng được an lạc.

“Sau khi được an lạc, nếu có Tỳ-kheo trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy ‘Điều được thuyết kia, văn cú chánh, nghĩa chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói là sai, mà hãy nên khen ngợi Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Điều ngài nói là đúng. Điều ngài nói là đúng.’ Vì vậy, này Tỳ-kheo, trong mười hai bộ kinh<sup>26</sup> hãy tự mình

<sup>26</sup>. Mười hai bộ kinh, mười hai bộ phận của Thánh điển: 1. Quán kinh 贯經 (Pāli: sutta, Skt.: sutra: sợi chỉ, sợi dây), âm tu-đa-la 修多羅, dịch khế kinh 契經; 2. Kỳ dạ 祇夜 (Pāli. geyya, Skt.: geya), dịch trùng tụng 重頌, ứng tụng 應頌, phần văn vần lặp lại đoạn văn xuôi; 3. Thọ ký 授記 (Pāli. veyyekāraṇa, Skt.: vyakāraṇa: giải thích, diễn giải), giải thích sự tái sinh, sự việc sẽ xảy ra trong đời sau của các đệ tử; hoặc dự báo sự sẽ thành Phật của đệ tử; 4. Kệ (Pāli., Skt.: gāthā), kệ tụng, thể thơ để ngâm咏; 5. Pháp cú 法句 (udāna), dịch âm ôn-dà-nam 溫陀喃; cảm hứng kệ 感興偈, tự thuyết 自說, vô vấn tự thuyết 無問自說; 6. Tương ứng 相應 (Pāli. itivuttaka, Skt.: ityuktaka, itivṛttaka), y-đế-mục-đa-già 伊帝目多伽, như thi ngữ 如是語, bản sự 本事; chuyện cổ hay chuyện đời trước của đệ tử; 7. Bản duyên 本緣 (Pāli, Skt.: jataka), bản sanh 本生, chuyện tiền thân của Phật; 8. Thiên bổn 天本 (Pāli, Skt.: nidāna), nhân duyên 因緣, nguyên do giáo hóa thuyết pháp của Phật; 9. Quảng kinh 廣經 (Pāli. vedalla), phương quảng 方廣, quảng giải 廣解; nói về Bồ-tát đạo; 10. Vị tăng hữu 未曾有 (Pāli. abbhutadhamma, Skt.: adbhitadharma), pháp hy hữu chưa từng có, nói về những sự kỳ diệu của Phật; 11. Thí dụ 譬喻 (Pāli. apadāna, Skt.: avadāna), chuyện ngụ ngôn; 12. Đại giáo luyện 大教練 (Pāli. upadesa), luận nghị 論議, luận nghĩa 論義; giải thích lời Phật bằng vấn đáp.

chứng nghiệm, rồi lưu bố rộng rãi. Một là Quán kinh. Hai là Kỳ dã kinh. Ba là Thọ ký kinh. Bốn là Kệ kinh. Năm là Pháp cú kinh. Sáu là Tương ứng kinh. Bảy là Bổn duyên kinh. Tám là Thiên bồn kinh. Chín là Quảng kinh. Mười là Vị tăng hữu kinh. Mười một là Thí dụ kinh. Mười hai là Đại giáo kinh. Các người hãy khéo thọ trì, hãy tùy năng lực mà suy xét, phân bố rộng rãi.

“Này các Tỳ-kheo, y mà Ta quy định, hoặc y lấy từ bãi tha ma, hoặc y của trưởng giả, hoặc y xấu hèn; các thứ y ấy đủ để che nóng che lạnh, muối mòng; đủ để trùm kín bốn chi thể.

“Này các Tỳ-kheo, ẩm thực mà Ta quy định, hoặc thực phẩm do khát thực, hoặc từ cư sĩ; các loại thực phẩm ấy đủ no. Nếu thân thể khổ não, các bệnh hoạn bức thiết mình, sợ rằng có thể vì thế mà chết, cho nên Ta cho phép các loại thực phẩm ấy, để tri túc mà thôi.

“Này các Tỳ-kheo, trú xứ mà Ta quy định, hoặc dưới gốc cây, hoặc chỗ trống, hoặc trong phòng, hoặc trên lầu gác, hoặc trong hang, hoặc tại các trú xứ khác; các trú xứ ấy đủ để ngăn che nóng lạnh, che nắng, che mưa, muối mòng, cho đến chỗ vắng vẻ để nghỉ ngơi.

“Này các Tỳ-kheo, thuốc men mà Ta quy định<sup>27</sup>, hoặc đại tiểu tiện, hoặc dầu, hoặc mật; các thứ thuốc ấy tự đủ, nếu thân thể phát sanh đau nhức, các thứ bệnh hoạn bức thiết mình, sợ rằng có thể chết, cho nên Ta quy định các thứ thuốc ấy.”

Phật lại nói:

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo<sup>28</sup> đến nói: ‘Sa-môn Thích tử hưởng thụ các thứ hoan lạc.’ Nếu có người nói như vậy, nên trả lời rằng: ‘Ngươi chớ nói như vậy, rằng Sa-môn Thích tử ham hưởng thụ các thứ hoan lạc.’ Vì sao? Có thứ lạc nếu hưởng thụ thì bị Như Lai chê trách. Có thứ lạc nếu hưởng thụ thì được Như Lai khen ngợi. Nếu Phạm chí ngoại đạo hỏi: ‘Thứ lạc nào mà nếu hưởng thụ thì bị Cù-đàm chê trách?’ Nếu có hỏi như vậy, nên trả lời rằng: ‘Năm phẩm tính của dục<sup>29</sup>, đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Thế nào là năm? Mắt nhận thức sắc, đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Tai

<sup>27</sup>. Các bản Tống-Nguyên-Minh: trần khí dược 陳棄藥.

<sup>28</sup>. Ngoại đạo Phạm chí; Pāli: añña-titthiya paribbājaka, du sī ngoại đạo.

<sup>29</sup>. Ngũ dục công đức; Pāli: pañca kāma-guṇa.

nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân biết xúc cảm, đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Nay chư Hiền, do duyên là năm dục mà sanh hỷ lạc; đó là điều mà Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác chê trách. Cũng như có người cố tình sát hại chúng sanh, tự cho thế là hoan lạc; đó là điều mà Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác chê trách. Cũng như có người lén lút trộm cắp của người, cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng như có người xâm phạm tịnh hạnh của người khác, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng như có người cố ý nói dối, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng có người sống phóng đãng buông thả; đó là điều Như Lai chê trách. Cũng có người hành khổ hạnh bề ngoài, không phải là hành chân chánh mà Như Lai dạy, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều Như Lai chê trách.

“Này các Tỳ-kheo, năm phẩm chất của dục vốn đáng chê trách, mà mọi người tham đắm. Những gì là năm? Mắt nhận biết sắc, đáng ưa đáng thích, là cái mà con người tham đắm. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân biết xúc, đáng ưa đáng thích, mọi người tham đắm. Sa-môn Thích tử không tán đồng những thứ khoái lạc như vậy. Cũng như có người cố ý sát sanh, cho đó là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người trộm cắp, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng những thứ khoái lạc như vậy. Cũng như có người phạm tịnh hạnh, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người phóng đãng buông trôi, cho thế là lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người hành khổ hạnh bề ngoài, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy.

“Nếu có Phạm chí ngoại đạo hỏi như vậy: ‘Thứ lạc hưởng thụ nào mà Sa-môn Thích tử khen ngợi?’ Nay các Tỳ-kheo, nếu người kia có nói như vậy, các ngươi nên trả lời rằng: ‘Này chư Hiền, năm phẩm chất của dục, đáng ưa đáng thích, được người đời tham đắm. Những gì là năm? Mắt biết sắc... cho đến, thân biết xúc, đáng ưa đáng thích, được người đời tham đắm. Nay chư Hiền, do nhân duyên là năm dục mà sanh lạc, nên nhanh chóng diệt trừ. Cũng như có người cố ý sát sanh, tự cho thế là khoái lạc. Thứ lạc như thế, nên nhanh chóng diệt trừ. Có người trộm cắp, tự cho thế là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên nhanh

chóng diệt trừ. Cũng như có người phạm tịnh hạnh, tự cho thế là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên chóng diệt trừ. Cũng như có người phóng đãng buông trôi, tự cho thế là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên nhanh chóng diệt trừ. Cũng như có người hành khổ hạnh bề ngoài, cho thế là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên chóng diệt trừ. Cũng như có người ly dục, lìa bỏ pháp ác bất thiện, có giác có quán, có hỷ lạc phát sanh do ly dục, nhập Sơ thiền. Lạc như thế là điều Phật khen ngợi. Cũng như có người diệt giác quán, nội tâm hoan hỷ<sup>30</sup>, nhất tâm, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh, nhập Nhị thiền. Lạc như thế được Phật khen ngợi. Cũng như có người trừ hỷ, nhập xả, tự biết thân lạc, là điều mà Hiền thánh mong cầu, có xả niệm<sup>31</sup>, nhất tâm, nhập đệ Tam thiền. Lạc như thế được Phật khen ngợi. Lạc hết, khổ hết, ưu và hỷ trước đã diệt, không khổ không lạc, hộ niệm thanh tịnh, nhập đệ Tứ thiền. Lạc như vậy được Phật khen ngợi.<sup>32</sup>

“Nếu có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Trong lạc ấy, các ngươi tìm phẩm chất gì?’ Nên trả lời rằng: ‘Lạc ấy sẽ đưa đến phẩm chất của bảy quả<sup>33</sup>. Những gì là bảy? Ngay trong đời này, chứng đắc Thánh đạo<sup>34</sup>. Giả sử chưa chứng, sau khi chết, sẽ chứng đắc Thánh đạo. Nếu trong khi chết mà chưa chứng đắc, thì sẽ đoạn trừ năm hạ phần kết<sup>35</sup>, sẽ chứng đắc Trung bát Niết-bàn, Sanh bát Niết-bàn, Hành bát Niết-bàn, Vô hành bát Niết-bàn, Thượng lưu A-ca-ni-trá Niết-bàn<sup>36</sup>. Nay chư Hiền, như vậy lạc ấy có bảy phẩm chất. Chư Hiền, nếu Tỳ-kheo đang ở bậc học địa mà muốn hướng thượng, tìm cầu chỗ an ổn, nhưng chưa trừ năm triền cái. Những gì là năm? Tham dục triền cái, sân nhuế triền cái, thuy miên triền cái, trạo hý triền cái, nghi triền cái.

<sup>30</sup>. Xem cht.123, kinh số 2 “Du Hành (iii)”.

<sup>31</sup>. Hán dịch: hộ niệm. Xem cht.124, kinh số 2 “Du Hành (iii)”.

<sup>32</sup>. Hán dịch liên quan bốn thiền có nhiều chỗ không chính; xem các cht.122, 126, kinh số 2 “Du Hành (iii)”.

<sup>33</sup>. Bảy quả, đây chỉ bốn hướng (Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán) và ba quả (như trước, trừ A-la-hán).

<sup>34</sup>. Chỉ trường hợp A-la-hán.

<sup>35</sup>. Ngũ hạ kết, hay thuận hạ phần kết 順下分結; Pāli: orambhāgiya-samyojana, năm sự trói buộc dẫn tái sanh Dục giới.

<sup>36</sup>. Đây đề cập năm trường hợp chứng quả Bất hoàn.

Tỳ-kheo hữu học kia muốn cầu hướng thượng, tìm chỗ an ổn, nhưng chưa diệt trừ năm triền cái, đối với bốn niêm xứ không hay tinh cần, đối với bảy giác ý không hay tinh cần, lại muốn chứng được pháp thượng nhân, trí tuệ tăng thượng của Hiền thánh, mong cầu muốn biết, muốn thấy, không có trường hợp ấy.

“Chư Hiền, Tỳ-kheo hữu học muốn cầu hướng thượng, tìm cầu chỗ an ổn, mà có thể diệt trừ năm triền cái là tham dục triền cái, sân nhuế triền cái, thuy miên triền cái, trạo hý triền cái, nghi triền cái, đối với bốn niêm xứ lại hay tinh cần, đối với bảy giác ý như thật tu hành, vì ấy muốn được pháp thượng nhân, trí tuệ tăng thượng của Hiền thánh, muốn biết muốn thấy, có trường hợp như vậy.

“Chư Hiền, có Tỳ-kheo là lậu tận A-la-hán, điều cần làm đã làm xong, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích của mình, đã dứt sạch các kết sử của hữu, với chánh trí đã giải thoát; vì ấy không làm chín việc. Những gì là chín? Một là không giết. Hai là không lấy trộm. Ba là không dâm. Bốn là không nói dối. Năm, không xả đạo<sup>37</sup>. Sáu, không bị dục chi phối. Bảy, không bị sân chi phối. Tám, không bị sợ hãi chi phối. Chín, không bị nghi chi phối. Chư Hiền, ấy là vị lậu tận A-la-hán đã làm xong điều cần làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích của mình, đã dứt sạch kết sử của hữu, chánh trí giải thoát, xa lìa chín sự.

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Sa-môn Thích tử có pháp bất trụ<sup>38</sup>’. Nên trả lời vị ấy rằng: ‘Chư Hiền, chớ nói như vậy, rằng Sa-môn Thích tử có pháp bất trụ. Vì sao vậy? Pháp của Sa-môn Thích tử là thường trụ, không bị dao động. Cũng như ngưỡng cửa<sup>39</sup> thường trụ không động. Pháp của Sa-môn Thích tử cũng vậy, thường trụ không di động.’

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-dàm biết suốt việc trong đời quá khứ, nhưng không biết việc trong đời vị lai.’

<sup>37</sup>. D.29: không cất chứa tiền bạc để hưởng thụ dục lạc.

<sup>38</sup>. Hán: bất trụ pháp 不住法; Pāli: atthitadhamma, pháp bất định, không đứng vững; Pāli: atthadhammā... viharanti, sống với pháp không ổn định, sống không có lập trường (Trường 2, tr.464).

<sup>39</sup>. Hán: môn khổn 門闔; D. 29: cột đá hay cột sắt được chôn chặt.

Tỳ-kheo kia, cùng Phạm chí dị học kia, trí tuệ khác nhau, trí quán cũng khác<sup>40</sup>, nên lời nói hư dối. Như Lai đối với việc quá khứ kia, không gì không thấy biết, rõ như ở trước mắt. Đối với đời vị lai, Như Lai có trí tuệ phát sanh từ đạo<sup>41</sup>. Việc trong đời quá khứ vốn hư dối không thật, không đáng vui thích, không lợi ích gì, Như Lai không ghi nhận. Hoặc việc quá khứ có thật, nhưng không đáng ưa thích, không ích lợi gì, Phật cũng không ghi nhận. Nếu việc quá khứ có thật, đáng ưa, nhưng không lợi ích, Phật cũng không ghi nhận. Nếu việc quá khứ có thật, đáng ưa, có lợi ích, Như Lai biết suốt, sau đó mới ghi nhận. Vị lai, hiện tại, cũng vậy.

“Như Lai đối với quá khứ, vị lai, hiện tại, nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, có lợi<sup>42</sup>, nói đúng pháp, đúng luật, không có lời hư dối. Phật từ đêm đầu tiên thành Vô thượng Chánh giác cho đến đêm cuối cùng, trong khoảng giữa, có nói điều gì, thảy đều như thật; do đó gọi là Như Lai.

“Lại nữa, những điều Như Lai nói đúng như sự; sự đúng như lời; do đó gọi là Như Lai.

“Do nghĩa gì mà gọi là Đẳng Chánh Giác? Những gì mà Phật thấy biết, diệt trừ, giác ngộ, Phật thấy đều giác ngộ, biết rõ, nên gọi là Đẳng Chánh Giác.

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Thế gian thường còn. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều là hư dối.’ Hoặc có người lại nói: ‘Thế gian này là vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người lại nói: ‘Thế gian vừa thường vừa vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Thế gian không phải thường, không phải vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra là hư dối.’

“Hoặc có người nói: ‘Thế gian hữu biên. Duy chỉ điều này là

<sup>40</sup>. Hán: trí dị, trí quán diệc dị 智異智觀亦異; Pāli: aññavihitakena ñānadassan-ena aññavihitakam ñānadassanam paññapetabbam, có thể nhận biết tri kiến bị vô tri che lấp này bằng tri kiến bị vô tri che lấp khác.

<sup>41</sup>. Hán: sanh ư đạo trí 生於道智; Pāli: bodhija ñāna, trí phát sanh từ bồ-đề hay giác ngộ.

<sup>42</sup>. Hán: nghĩa ngữ, lợi ngữ 義語利語. Cả hai từ Hán: nghĩa và lợi đều tương đương với một từ Pāli: attha (Skt.: artha): ý nghĩa, lợi ích, mục đích.

thật; ngoài ra đều hư dối.' Hoặc có người nói: 'Thế gian vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.' Hoặc có người nói: 'Thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.' Hoặc nói: 'Thế gian không phải hữu biên không phải vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.'

"Hoặc nói: 'Chính mạng<sup>43</sup> tức là thân. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều dối.' Hoặc nói: 'Mạng không phải là thân. Đây là thật; ngoài ra là dối.' Hoặc nói: 'Mạng khác thân khác. Đây là thật; ngoài ra là dối.' Hoặc nói: 'Không phải mạng khác thân khác. Đây là thật; ngoài ra là dối.'

"Hoặc nói: 'Như Lai có cuối cùng<sup>44</sup>. Đây là thật, ngoài ra là dối.' Hoặc nói: 'Như Lai không có cuối cùng. Đây là thật còn ngoài ra là dối.' Hoặc nói: 'Như Lai vừa có cuối cùng vừa không có cuối cùng, đây là thật còn ngoài ra là dối.' Hoặc nói: 'Như Lai không phải có cuối cùng cũng không phải không có cuối cùng, đây là thật còn ngoài ra là dối.'

"Những ai có quan điểm như vậy, gọi là bốn sanh bốn kiến<sup>45</sup>. Nay ta ghi nhận cho ngươi rằng: 'Thế gian là thường còn... cho đến, Như Lai không phải có cuối cùng cũng không phải không có cuối cùng. Đây là thật còn ngoài ra là dối.' Đó là bốn kiến bốn sanh. Hãy ghi nhớ lấy.

"Gọi là: 'Mạt<sup>46</sup> kiếp mạt sanh.'<sup>47</sup> Ta cũng ghi nhận. Những gì là mạt kiếp mạt sanh được ta ghi nhận? Sắc là ta, tùy theo tưởng mà có cuối cùng; đây là thật còn ngoài ra là dối. Vô sắc là ta, tùy theo tưởng có cuối cùng. Vừa có sắc vừa vô sắc là ta, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Không phải có sắc không phải không sắc là ta, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Ta là hữu biên, ta là vô biên, ta vừa hữu biên vừa vô biên, ta không phải hữu biên cũng không phải vô biên, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Ta có lạc, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Ta không

<sup>43</sup>. Mạng, chỉ linh hồn; Pāli: jīva.

<sup>44</sup>. Hán: Như Lai hữu chung 如來有終 v.v.; Pāli: hoti tathāgato param maraññā: Như Lai tồn tại sau khi chết, v.v...

<sup>45</sup>. Bốn sanh bốn kiến, so sánh với bốn kiếp bốn kiến trong kinh Phạm động; Pāli: pubbanta-sahagata-ditthi-nissaya, cơ sở cho quan điểm về quá khứ.

<sup>46</sup>. Bản Cao ly: vị kiếp vị sanh 未劫未生. Các bản Nguyên-Minh: mạt kiếp mạt sanh 未劫未生.

<sup>47</sup>. Pāli: aparanta-sahagata-ditthi-nissaya. Quan điểm liên hệ vị lai.

có lạc, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Ta vừa có khổ vừa có lạc, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Ta không khổ cũng không lạc, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Một tưởng là ta, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Nhiều tưởng là ta, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Ít tưởng là ta, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Vô lượng tưởng là ta, tùy theo tưởng mà có cuối cùng. Đây là thật ngoài ra là dối. Đó là tà kiến bốn kiến bốn sanh, được Ta ghi nhận.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, có luận như vậy, có kiến như vậy: ‘thế gian này thường còn, đây là thật, ngoài ra là dối... cho đến, vô lượng tưởng là ta, đây là thật, ngoài ra là dối.’ Sa-môn, Bà-la-môn kia, lại nói như vậy, thấy như vậy: ‘Đây là thật ngoài ra là hư dối’. Nên trả lời người ấy rằng: ‘Có phải ngươi chủ trương rằng, thế giới này là thường còn; đây là thật còn ngoài ra là dối? Lời nói như vậy Phật không chấp nhận. Vì sao? Trong các kiến giải đó mỗi thứ đều có kết sử. Ta lấy lý mà suy, trong các Sa-môn, Bà-la-môn, không ai bằng Ta, huống hồ muốn hơn Ta.’ Các tà kiến như vậy chỉ có nơi lời nói mà thôi, không đáng cùng bàn luận... Cho đến vô lượng tưởng là ta, cũng vậy.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Thế gian này tự tạo.’ Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Thế gian này cái khác tạo.’ Hoặc nói: ‘Vừa tự tạo vừa cái khác tạo.’ Hoặc nói: ‘Không phải tự tạo cũng không phải cái khác tạo nhưng ngẫu nhiên mà có.’ Sa-môn, Bà-la-môn nào nói rằng thế gian là tự tạo thì các Sa-môn, Bà-la-môn ấy đều nhân bởi nhân duyên là xúc. Nếu lìa xúc là nhân mà có thể nói được; không có trường hợp ấy. Vì sao? Do sáu nhập thân<sup>48</sup> mà phát sanh xúc. Do xúc mà sanh thọ. Do thọ mà sanh ái. Do ái mà sanh thủ. Do thủ mà sanh hữu. Do hữu mà sanh sanh. Do sanh mà có già, chết, ưu, buồn, khổ não, khói lớn khổ đau. Nếu không có sáu nhập, thì không có xúc. Không có xúc thì không có thọ. Không có thọ thì không có ái. Không có ái thì không có thủ. Không có thủ thì không có hữu. Không có hữu thì không có sanh. Không có sanh thì không có già, chết, ưu, buồn, khổ não, khói lớn khổ đau.

“Lại nói, ‘thế gian này do cái khác tạo’; lại nói, ‘thế gian này vừa tự tạo vừa do cái khác tạo’; lại nói, ‘thế gian này không phải tự tạo

<sup>48</sup>. Sáu nhập thân, tức sáu xứ y trên thân; sáu sở y của thức.

cũng phải do cái khác tạo, nhưng ngẫu nhiên mà có'; cũng vậy. Nhân xúc mà có, không có xúc thì không."

Phật bảo các Tỳ-kheo:

"Nếu muốn diệt trừ các quan điểm tà ác ấy, nên tu ba hành<sup>49</sup> đối với Bốn niêm xứ. Thế nào Tỳ-kheo diệt trừ các tà ác, nên tu ba hành với Bốn niêm xứ? Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thọ, ý, pháp, cũng vậy. Đó là muốn diệt trừ ba hành đối với Bốn niêm xứ.

"Có tám giải thoát<sup>50</sup>. Những gì là tám? Có sắc, quán sắc, đó là giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tưởng, quán ngoại sắc là giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát<sup>51</sup> là giải thoát thứ ba. Vượt sắc tưởng, diệt hữu đối tưởng, trú không xứ là giải thoát thứ tư. Xả không xứ trú thức xứ là giải thoát thứ năm. Xả thức xứ, trú bất dụng xứ<sup>52</sup> là giải thoát thứ sáu. Xả bất dụng xứ, trú hữu tưởng vô tưởng xứ là giải thoát thứ bảy. Diệt tận định, giải thoát thứ tám."

Bấy giờ, A-nan đứng sau Thế Tôn, cầm quạt quạt Phật, bèn trích áo bày vai phải, quỳ gối phải xuống đất, chắp tay bạch Phật rằng:

"Kỳ diệu thay, Thế Tôn. Pháp này thanh tịnh, vi diệu bậc nhất, nên gọi là gì? Nên phụng trì như thế nào?"

Phật bảo A-nan:

"Kinh này gọi là "Thanh tịnh". Người hãy phụng trì như thế."

Bấy giờ, A-nan sau khi nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



<sup>49</sup>. Ba hành: thân hành (Pāli: kāyasaṅkhāra), tác động y trên thân; khẩu hành (vacasaṅkhāra), ý hành (manosaṅkhāra).

<sup>50</sup>. Xem Tập Dị Môn Túc luận, Q.18 (Đại XXXVI, tr. 445a); Pāli: aṭṭha vimokkhā

<sup>51</sup>. Tập dị, sđd.: tịnh giải thoát thân tác chướng cụ túc trụ.

<sup>52</sup>. Bất dụng xứ 不用處, hay vô sở hữu xứ 無所有處; Pāli: ākiñcaṇāyatana.

## 18. KINH TỰ HOAN HỶ<sup>1</sup>

Tôi nghe như vầy:

Một thời Phật trú tại thành Na-nan-đà<sup>2</sup>, trong rừng Ba-ba-ly-am-bà<sup>3</sup>, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ Trưởng lão Xá-lợi-phất đang ở nơi nhàn tĩnh, thầm tự suy nghĩ rằng:

“Ta biết với tâm quyết định<sup>4</sup> rằng các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sánh bằng Như Lai, Bậc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác<sup>5</sup>. “

Rồi Xá-lợi-phất rời khỏi tịnh thất, đi đến chỗ Phật; cúi đầu lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng:

“Vừa rồi ở tịnh thất, con thầm tự nghĩ rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sánh bằng Như Lai, Bậc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác.’”

Phật bảo Xá-lợi-phất:

“Lành thay, lành thay, người có thể trước Phật mà nói lời như

<sup>1</sup>. Bản Hán: *Phật Thuyết Trưởng A-hàm*, “Đệ nhị phần Tự Hoan Hỷ kinh Đệ thập tứ”. Tương đương Pāli: D.28, Deva Dig iii, 5. Sampadānīya-suttanta. Tham chiếu, *Phật Thuyết Tín Phật Công Đức kinh*, Đại I, tr.225; tham chiếu, Tổng Pháp Hiền dịch; *Tạp A-hàm* quyển 18.

<sup>2</sup>. Na-nan-đà 那難陀, cũng âm là Na-lan-đà 那闍陀; Pāli: Nālandā, ở Ma-kiệt-đà (Magadha), phía Đông Bồ-dề đạo tràng. Xem Tây Vực Ký, Q. 9 (Đại LI, tr.919).

<sup>3</sup>. Ba-ba-ly-am-bà lâm 波波利菴婆林; Pāli: Pāvārikambavana; khu vườn xoài trong chùa Nālanda.

<sup>4</sup>. Hán: tâm quyết định 心決定, có lẽ tương đương Pāli: pasanno, tin tưởng sáng suốt.

<sup>5</sup>. Pāli: na... Bhagavatā biyyo 'bhiññatari yadidam sambodhiyan ti: không ai có thắng trí hơn Thế Tôn, tức giác ngộ.

vậy. Với tin tưởng xác quyết<sup>6</sup>, ngươi thật sự cất tiếng rống sư tử. Các Sa-môn, Bà-la-môn không ai bằng ngươi được. Thế nào, Xá-lợi-phất, ngươi có thể biết những điều được nhớ nghĩ trong tâm của chư Phật quá khứ chăng? Biết Đức Phật ấy có giới như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường<sup>7</sup> như vậy chăng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

“Thế nào, Xá-lợi-phất, ngươi có thể biết những điều được nhớ nghĩ trong tâm của chư Phật đương lai chăng? Biết Đức Phật ấy có giới như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường như vậy chăng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

“Thế nào, Xá-lợi-phất, nay, như Ta, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, những gì được nhớ nghĩ trong tâm, có giới như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường như vậy, ngươi có thể biết được chăng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

Phật lại bảo Xá-lợi-phất:

“Ngươi không thể biết những điều được nhớ nghĩ<sup>8</sup> trong tâm của Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác trong quá khứ, vị lai, hiện tại, vì sao ngươi lại suy nghĩ một cách xác quyết như thế? Nhân bởi sự kiện gì mà ngươi phát sinh ý nghĩ như vậy, với tin tưởng xác quyết, cất tiếng rống sư tử? Nhưng các Sa-môn, Bà-la-môn khác nghe ngươi nói: ‘Ta biết với tâm quyết định rằng các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sánh bằng Như Lai’, họ sẽ không tin lời ngươi.”

Xá-lợi-phất bạch Phật rằng:

<sup>6</sup>. Hán: nhất hướng thọ trì — 向受持; Pāli: ekamso gahito, nắm vững (vấn đề) một cách xác quyết.

<sup>7</sup>. Pāli: evam sīlā... evam-dhammā... evam-paññā... evam-vihārī... evam-vimuttā...  
Bản Hán: giải thoát đường, có thể tương đương Pāli: vimutta-vihārī; an trú trong  
giải thoát; Pāli: vihāra, có nghĩa trú xứ, tinh xá, tự viện, tăng phòng; sự an trú;  
vihārī: người an trú; Hán thường dịch tinh xá, trú hay đường, thí dụ, Brahnavihāra,  
dịch là Phạm trú, cũng dịch là Phạm đường.

<sup>8</sup>. Hán: tâm trung sở niệm 心中所念; Pāli: ceto-pariya-ñāṇa, tâm sai biệt trí, nhận  
thức về các trạng thái sai biệt của tâm tư.

“Con tuy không thể biết những điều suy nghĩ trong tâm của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại; nhưng con có thể biết pháp tổng tướng<sup>9</sup> của Phật. Như Lai thuyết pháp cho con, càng lúc càng cao, càng lúc càng vi diệu<sup>10</sup>; nói về pháp đen, pháp trắng; pháp duyên, không duyên; pháp chiếu, không chiếu<sup>11</sup>. Những điều Như Lai dạy, càng cao, càng vi diệu. Con sau khi nghe, biết từng pháp một<sup>12</sup>; đạt đến chõ rốt ráo của pháp<sup>13</sup>, con tin Như Lai là Đắng Chí Chân, Đắng Chánh Giác; tin pháp của Như Lai được khéo phân biệt; tin chúng của Như Lai thành tựu sự diệt khổ. Trong các pháp thiện<sup>14</sup>, đây là tối thượng. Thế Tôn có trí tuệ vô dư, thần thông vô dư<sup>15</sup>. Các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh bằng Như Lai, huống hồ muốn vượt lên trên.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp cao hơn nữa; đó là các chế pháp<sup>16</sup>. Các chế pháp đó là: Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn thần túc, Bốn thiền, Năm căn, Năm lực, Bảy giác ý, Tám hiền thánh đạo. Đó là các chế pháp vô thượng, trí tuệ vô dư<sup>17</sup>, thần thông vô dư. Các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh bằng Như Lai, huống hồ muốn vượt lên trên.

<sup>9</sup>. Tổng tướng pháp 總相法; Pāli: dhamm'anvaya, pháp loại cú, pháp thứ đệ, sự diễn dịch, loại suy theo pháp; chỉ giáo nghĩa tổng quát hay tinh yếu của giáo nghĩa.

<sup>10</sup>. Hán: chuyển cao chuyển diệu 轉高轉妙, nghĩa là pháp nói sau càng cao siêu vi diệu hơn pháp trước; pháp được giảng theo thứ tự từ thấp lên cao; Pāli: uttaruttarīm paññātapaññātām.

<sup>11</sup>. Pāli: kanha-sukka-sappaṭibhāga, có sự đối chiếu giữa pháp đen và pháp trắng.

<sup>12</sup>. Hán: nhất nhất pháp 一一法, pháp cá biệt, đối với pháp tổng tướng nói trên.

<sup>13</sup>. Hán: Ư pháp cứu cánh 於法究竟; Pāli: idh' ekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭham agamam, đạt đến chõ rốt ráo từng pháp một trong các pháp này.

<sup>14</sup>. Thiện pháp, chỉ giáo pháp được thiết lập hoàn hảo; Pāli: etadānuttariyam bhante kusalesu dhammesu.

<sup>15</sup>. Trí tuệ vô dư 智慧無餘; Pāli: asesam abhijānāti, (Ngài) hiểu biết một cách toàn diện, không còn sót điều gì. Bản Pāli không có “thần thông vô dư”; Pāli: abhiññā, dịch thần thông hay thắng tri, cùng gốc với động từ abhijānāti.

<sup>16</sup>. Chế pháp 制法, pháp được chế định, thiết định; tức thiện pháp nói trên. Có lẽ Pāli: paññatti-dhamma. Xem cht.14.

<sup>17</sup>. Văn dịch thiếu chủ từ. Nên hiểu: các pháp ấy đã được Thế Tôn hiểu biết một cách toàn diện. Xem cht.15.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp cao hơn nữa, đó là chế các nhập<sup>18</sup>. Các nhập là mắt và sắc, tai và thanh, mũi và hương, lưỡi và vị, xúc và thân, ý và pháp. Cũng như Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác quá khứ đã chế nhập này, tức là mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Giả sử Như Lai, Chí Chân. Đẳng Chánh Giác vị lai cũng chế nhập ấy, tức là, mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Nay Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, cũng chế nhập ấy, tức là, mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp trên nữa; đó là thức nhập thai<sup>19</sup>. Nhập thai là, một, loạn nhập thai<sup>20</sup>, loạn trú và loạn xuất; hai, không loạn nhập, loạn trú, loạn xuất; ba, không loạn nhập, không loạn trú nhưng loạn xuất; bốn, không loạn nhập, không loạn trú, không loạn xuất. Kia không loạn nhập, không loạn trú, không loạn xuất, là sự nhập thai bậc trên. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết, lại có pháp trên nữa, đó là đạo<sup>21</sup>. Nói là đạo, tức là, các Sa-môn, Bà-la-môn bằng đủ các phương tiện nhập định ý tam-muội<sup>22</sup>; rồi tùy tam-muội tâm<sup>23</sup> mà tu niệm giác ý, y dục, y viễn ly, y diệt tận, y pháp xuất yếu; tinh tấn, hỷ, khinh an<sup>24</sup>, định, xả giác ý, y dục, y viễn ly, y diệt tận, y pháp xuất yếu<sup>25</sup>. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

<sup>18</sup>. Chế chư nhập 制諸入; Pāli: āyatana-paññatti, sự chế định, thiết lập về (sáu) xứ.

<sup>19</sup>. Nhập thai, hay thác thai, tức vào thai mẹ; Pāli: gabbhāvakkanti.

<sup>20</sup>. Hán: loạn nhập thai 亂入胎; Pāli: asampajāno.. mātu kucchim okkamati, vào thai mẹ mà không biết.

<sup>21</sup>. Đạo, đây chỉ Bồ-đề, tức gồm Bảy giác chi.

<sup>22</sup>. Định ý tam-muội 定意三昧, có lẽ Pāli: ceto-samādhi, sự tập trung tư tưởng.

<sup>23</sup>. Tam-muội tâm 三昧心; Pāli: samādhicitta, định tâm.

<sup>24</sup>. Trong bản Hán: ỷ猗. Đây theo thuật ngữ quen dùng, sửa lại là khinh an 輕安.

<sup>25</sup>. Trong đoạn này chỉ kể sáu giác chi, không có trạch pháp; Pāli: satta bhojjanagā.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có pháp trên nữa; đó là diệt<sup>26</sup>. Diệt, tức là: Diệt bằng khổ hành nhưng chậm chứng đắc<sup>27</sup>, cả hai<sup>28</sup> đều thấp kém. Diệt bằng khổ hành, chóng chứng đắc<sup>29</sup>, duy chỉ khổ hành là thấp kém. Diệt bằng lạc, chậm chứng đắc, duy chỉ sự chậm là thấp kém. Diệt bằng lạc<sup>30</sup>, chóng chứng đắc<sup>31</sup>, nhưng không phổ rộng; vì không phổ rộng nên nói là thấp kém<sup>32</sup>. Như nay Như Lai diệt bằng lạc, chóng chứng đắc, mà lại phổ rộng, cho đến trời và người đều thấy biến hóa thần diệu.”

#### Xá-lợi-phát bạch Phật:

“Những điều Thế Tôn dạy vi diệu bậc nhất, cho đến nũ nhân cũng có thể thọ trì, dứt sạch lậu, thành vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, tự thân tác chứng ngay trong đời này: sanh tử đã tận, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn hậu hĩnh. Đó là sự diệt vô thương được Như Lai dạy. Pháp ấy vô thương, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai dạy còn có trên nữa; đó là ngôn thanh tịnh<sup>33</sup>. Ngôn thanh tịnh, tức là, Thế Tôn đối với các Sa-môn, Bà-la-môn không nói lời hư dối vô ích; nói không cốt để hơn, không vì phe đảng,

<sup>26</sup>. Hán: diệt 滅. Đây để cặp bốn hành, tức quá trình tu tập bao gồm hai khía cạnh khổ và lạc, chậm và nhanh: khổ trì thông hành, khổ tốc thông hành, lạc trì thông hành, lạc tốc thông hành. Xem *Tập Dị Môn Túc luận* q.7 (Đại XXVI, tr.393b); Pāli: paṭipada.

<sup>27</sup>. Khổ diệt trì đắc 苦滅遲得, tức khổ trì thông hành 苦遲通行, thực hành khó mà chứng đắc lại chậm; Pāli: dukkhā paṭipadā dandhābhīññā.

<sup>28</sup>. Cả hai, chỉ thực hành và chứng đắc.

<sup>29</sup>. Khổ diệt tốc đắc 苦滅速得, tức khổ tốc thông hành 苦速通行; Pāli: dukkhā paṭipadā khippābhīññā.

<sup>30</sup>. Lạc diệt trì đắc 樂滅遲得, tức lạc trì thông hành 樂遲通行; Pāli: sukha paṭipadā dandhābhīññā.

<sup>31</sup>. Lạc diệt tốc đắc 樂滅速得, tức lạc tốc thông hành 樂速通行; Pāli: sukha paṭipadā khippābhīññā.

<sup>32</sup>. Pāli nói khác: ayam... paṭipadā ubhayen' eva paṇītā akkhāyati sukhattā ca khippattā ca, cả hai thông hành nay đều vi diệu, tức là lạc và nhanh.

<sup>33</sup>. Pāli: bhassa-samācara, ngôn thuyết chánh hành hay sự chân chánh của ngôn ngữ.

lời nói nhu hòa, không sai thời tiết, lời nói không phát suông. Đó gọi là ngôn thanh tịnh. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai dạy còn có trên nữa, đó là kiến định<sup>34</sup>. Nói kiến định, là nói rằng, có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện nhập định ý tam-muội. Tùy tam-muội tâm, quán từ đầu đến chân, từ chân đến đầu, trong ngoài lớp da, chỉ có những thứ bất tịnh như tóc, lông, móng, gan, phổi, ruột, dạ dày, lá lách, thận tức là năm tạng, mồ hôi, mồ, tủy, não, phân, nước tiểu, nước mũi, nước mắt, chỗ hôi thối bất tịnh, không một cái gì đáng tham. Đó là kiến định thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh bên trong và ngoài da, chỉ quán xương trắng và răng. Đó là kiến định thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ xương trắng và các thứ bất tịnh trong ngoài da, chỉ quán tâm thức<sup>35</sup> trú ở chỗ nào, ở đời này hay đời sau? Đời này không gián đoạn, đời sau không gián đoạn; đời này không giải thoát, đời sau không giải thoát. Đó là kiến định thứ ba.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh trong ngoài da và xương trắng, lại trùng quán thức. Thức ở đời sau, không ở đời này; đời nay gián đoạn, đời sau không đoạn; đời nay giải thoát, đời sau không giải thoát. Đó là kiến định thứ tư.<sup>36</sup>

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh trong ngoài da và xương trắng, lại trùng quán thức; không ở đời này, không ở đời sau, cả hai đều gián đoạn, cả hai đều giải thoát. Đó là kiến định thứ năm. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể

<sup>34</sup>. Kiến định 見定, trạng thái tập trung đạt được do thấy, tức do quán sát; Pāli: dassana-samāpatti.

<sup>35</sup>. Hán: tâm thức 心識; Pāli: viññāṇa-sota, thức lưu, dòng chảy của thức.

<sup>36</sup>. Pāli không nói đến kiến định này.

sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là thường pháp<sup>37</sup>. Thường pháp là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội<sup>38</sup>, tùy tam-muội tâm<sup>39</sup>, nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp<sup>40</sup> của thế gian, vị ấy nói: ‘Thế gian thường tồn, đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Vì do tôi nhớ lại, cho nên biết có thành kiếp và hoại kiếp ấy. Quá khứ còn lại thì tôi không biết. Thành kiếp, hoại kiếp vị lai, tôi cũng không biết.’ Người ấy sáng và chiều do vô trí mà nói rằng: ‘Thế gian thường tồn, duy chỉ đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là thường pháp thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi kiếp thành và kiếp hoại, vị ấy nói: ‘Thế gian này thường, duy chỉ đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Vì tôi nhớ lại nên biết có thành kiếp, hoại kiếp. Tôi còn biết hơn thế nữa, biết thành kiếp, hoại kiếp. Nhưng tôi không biết sự thành và hoại của vị lai.’ Điều đó nói, biết khởi thủy mà không biết chung cuộc. Người ấy sáng mai, chiều tối, do vô trí mà nói rằng: ‘Thế gian thường tồn, duy chỉ đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là thường pháp thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp, hoại kiếp, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian này thường, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi nhớ lại mà biết có thành kiếp, hoại kiếp; lại còn biết thành kiếp, hoại kiếp quá khứ hơn thế nữa. Thành kiếp, hoại kiếp vị lai tôi cũng biết cả.’ Người ấy sớm chiều do vô trí mà nói lời này: ‘Thế gian thường còn, chỉ đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đây là pháp thường tồn thứ ba. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

<sup>37</sup>. Thường pháp 常法; Pāli: sassata-vāda, thường luận hay thường trú luận, chủ trương thế giới thường tồn, vĩnh hằng.

<sup>38</sup>. Pāli: ceto-samādhim phusati, vị ấy đạt đến trạng thái tập trung của tâm.

<sup>39</sup>. Pāli: yathā samāhite citte, trong khi tâm được tập trung như vậy.

<sup>40</sup>. Hán: thành kiếp bại kiếp 成劫敗劫; Pāli: samvatti vā loko vivatī vā, thế giới chuyển thành hay thế giới chuyển hoại.

“Pháp mà Như Lai thuyết còn có trên nữa, đó là quán sát<sup>41</sup>. Quán sát là, có Sa-môn, Bà-la-môn, do tưởng mà quán sát<sup>42</sup>, ‘tâm kia thú hướng như thế, tâm này thú hướng như thế.’ Tâm ấy khi phát tưởng như vậy, hoặc hư hoặc thật<sup>43</sup>. Đó là quán sát thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng mà quán sát, nhưng hoặc nghe lời của chư Thiên và phi nhân, mà nói với người kia rằng: ‘Tâm ngươi như vậy, tâm ngươi như vậy.’ Điều này cũng hoặc thật, hoặc hư. Đó là quán sát thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng mà quán sát, cũng không nghe lời của chư Thiên hay phi nhân, mà tự quán sát thân mình, lại nghe lời người khác, mà nói với người kia<sup>44</sup> rằng: ‘Tâm của ngươi như vậy, tâm của ngươi như vậy.’ Điều này cũng có thật, cũng có hư. Đó là quán sát thứ ba.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng quán sát, cũng không nghe lời chư Thiên và phi nhân nói, lại không tự quán sát, hay quán sát người khác; nhưng, trừ giác quán rồi, đắc định ý tam-muội, quán sát tâm người khác, mà nói với người ấy rằng<sup>45</sup>: ‘Tâm của ngươi như vậy, tâm của ngươi như vậy.’ Quán sát như thế là chân thật. Đó là quán sát thứ tư. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là giáo giới<sup>46</sup>. Giáo

<sup>41</sup>. Pāli: ādesana-vidhā, ký tâm sai biệt, các trường hợp khác nhau về sự đọc được ý nghĩ của người khác.

<sup>42</sup>. Hán: dī tưởng quán sát 以想觀察; Pāli: nimmittena ādesati, nói ý nghĩ của người khác bằng cách dựa vào các hình tướng.

<sup>43</sup>. Pāli: so bahum ce pi ādasati, tath'eva tam hoti, no aññathā, vị ấy quán sát nhiều lần như vậy, biết xác thật là như thế, không sai lầm.

<sup>44</sup>. Pāli: vitakkayato vicārayato vitakka-vipphāra-saddam sutvā ādati, y nơi tầm, y nơi tú, vị ấy sau khi nghe âm thanh khuếch đại của tâm (suy nghiệm), bèn dự đoán rằng... (Đây chỉ trường hợp người đã chứng Sơ thiền).

<sup>45</sup>. Pāli: avitakkam avicāram samādhim samāpannassa cetasā ceto paricca pajānāti, vị ấy, do thành tựu chánh định không tầm không tú, bằng vào tâm của mình mà biết rằng... Chỉ trường hợp một vị đã chứng Nhị thiền hay cao hơn.

<sup>46</sup>. Pāli: anusāsana.

giới là, hoặc có trường hợp có người không trái với giáo giới, dứt sạch hữu lậu thành vô lậu, tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, ngay trong đời này tự thân tác chứng<sup>47</sup>: sanh tử đã hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn hậu hĩnh. Đó là giáo giới thứ nhất.

“Có người không trái với giáo giới, dứt sạch năm hạ phần kết, sau khi diệt độ chốn này sẽ không trở lại cõi này nữa. Đó là giáo giới thứ hai.

“Hoặc có người không trái giáo giới, ba kết đã hết, dâm nộ si mỏng, đắc Tư-đà-hàm, sẽ trở lại đời này mà diệt độ. Đó là giáo giới thứ ba.

“Hoặc có người không trái giáo giới, ba kết đã hết, đắc Tu-đà-hoàn, tối đa bảy lần trở lại, ắt sẽ thành đạo quả, không đọa ác thú. Đó là giáo giới thứ tư. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, là thuyết pháp cho người khác, khiến cho giới thanh tịnh<sup>48</sup>. Giới thanh tịnh là, có Sa-môn, Bà-la-môn, có lời nói chí thành, không hề hai lưỡi, thường tự kính cẩn, dẹp bỏ ngủ nghỉ, không mang lòng tà siểm, miệng không nói dối, không dự đoán cát hung cho người, không tự mình xưng thuyết, đem sở đắc của người này tỏ cho người khác để cầu thêm lợi từ người khác<sup>49</sup>, tọa thiền tu trí, biện tài vô ngại, chuyên niệm không loạn, tinh cần không biếng nhác. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là giải thoát

<sup>47</sup>. Tự thân tác chứng 自身作證; Pāli: sayam abhiññā sacchikatvā, bằng nhận thức siêu việt, tự mình thể nghiệm.

<sup>48</sup>. Pāli: Bhagavā dhammaṃ deseti purisa-sīla-samācāre, Thế Tôn thuyết pháp liên quan đến chánh hạnh về giới của con người.

<sup>49</sup>. Hán: bất tự xưng thuyết, tùng tha sở đắc dĩ thị ư nhân, cánh cầu tha lợi 不自稱說從他所得以示於人更求他利. Tham chiếu Pāli: na ca nippe-siko na ca lābhena lābhamañ nijimsitā, không phải là kẻ lường gạt (người tung hứng), tham lam lấy lợi cầu lợi.

trí<sup>50</sup>. Nói là giải thoát trí, đó là, Thế Tôn do nhân duyên của người khác mà nội tâm tư duy rằng: Người này là Tu-dà-hoàn; người này là Tư-dà-hoàn; người này là A-na-hàm, người này là A-la-hán. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là tự thức túc mạng trí chứng<sup>51</sup>. Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình nhớ lại vô số việc đời từ trước, một đời, hai đời,... cho đến trăm ngàn thành kiếp, hoại kiếp, vô số như vậy, ta sanh ở chỗ kia, có tên như vậy, chủng tộc như vậy, họ như vậy, thọ mạng như vậy, ẩm thực như vậy, khổ lạc như vậy; từ chỗ này sanh nơi kia; từ nơi kia sanh đến chỗ này, với nhiều tướng dạng khác nhau, tự nhớ vô số kiếp sự đời xưa, ngày đêm thường nghĩ nhớ những nơi đã trải qua. Đây là sắc. Đây là vô sắc. Đây là tưởng. Đây là vô tưởng. Đây là phi vô tưởng, thấy đều nhớ biết hết. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết còn có pháp trên nữa, đó là thiên nhãn trí<sup>52</sup>. Thiên nhãn trí là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, từ tam-muội tâm, quán chúng sanh, hoặc sống, hoặc chết, có sắc tốt, sắc xấu, định mệnh lành, định mệnh dữ<sup>53</sup>, hoặc đẹp, hoặc xấu, tùy theo chỗ làm, thấy đều thấy hết, biết hết. Hoặc có chúng sanh thành tựu thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, phỉ báng Hiền thánh, tin theo tà kiến đên đảo, khi thân hoại mạng chung đọa ba đường dữ. Hoặc có chúng sanh có thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, không báng bổ Hiền thánh, chánh kiến, tín

<sup>50</sup>. Pāli: para-puggala-vimutti-ñāṇa, nhận thức về sự giải thoát của người khác; ấn chứng sự giải thoát cho người khác.

<sup>51</sup>. Pāli: pubbe-nivāsānussati-ñāṇa, túc trú tùy niệm trí 宿住隨念智, nhận thức nhớ lại các tiền kiếp.

<sup>52</sup>. Pāli: sattānamm cutūpapāta-ñāṇa, hữu tình sanh tử trí 有情生死智, nhận thức về sự sống và sự chết của chúng sanh.

<sup>53</sup>. Hán: thiện thú ác thú 善趣惡趣; Pāli: sugata, duggata.

hành, khi thân hoại mạng chung sanh lên trời người. Bằng thiên nhãm thanh tịnh, quán chúng sanh, thấy biết như thật. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là thần túc chứng<sup>54</sup>. Thần túc chứng là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, thực hiện vô số thần lực; có thể biến một thân thành vô số thân; từ vô số thân hợp làm một thân; vách đá không trở ngại; ngồi kiết già giữa hư không; cũng như chim bay; vào ra lòng đất như ở trong nước; đi trên nước như đi trên đất; thân mình bốc khói, bốc lửa, như đống lửa cháy rực; lấy tay sờ mặt trời, mặt trăng; đứng cao đến trời Phạm thiên. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn gọi đó là thần túc, thì nên bảo họ rằng: có thần túc như vậy, không phải không có. Nhưng loại thần túc ấy thấp kém, hèn hạ, là việc làm của phàm phu, không phải điều mà Hiền thánh tu tập. Nếu Tỳ-kheo đối với sắc thế gian yêu thích mà không nhiễm<sup>55</sup>, sau khi xả ly sắc ấy, làm việc đáng làm, ấy mới gọi là thần túc của Hiền thánh. Đối với sắc không đáng ưa cũng không ghét, sau khi xả ly sắc ấy, làm việc nên làm, ấy mới gọi là thần túc của Hiền thánh. Đối với sắc mà thế gian yêu, sắc mà thế gian không yêu, lìa bỏ cả hai, tu bình đẳng xả<sup>56</sup>, chuyên niệm không quên<sup>57</sup>, ấy mới gọi là thần túc của Hiền thánh<sup>58</sup>.

<sup>54</sup>. Pāli: iddhi-vidhā.

<sup>55</sup>. Pāli: appatikkūle paṭikkūla-saññī vihareyyan, tôi có thể an trú với ý tưởng kinh tỳm đối với cái kinh tỳm. Hán: ái sắc 愛色; Pāli: appatikkūla; bất ái sắc 不愛色; Pāli: paṭikkūla; chỉ tính chất đáng nhảm tỳm và không đáng nhảm tỳm nơi vật chất.

<sup>56</sup>. Nguyên Hán dịch: tu bình đẳng hộ 修平等護; Pāli: upekkhako tattha viharati, ở đây vị ấy an trú xả. Từ Pāli: upekkha, Skt.: upekṣa, thay vì dịch là xả 捨, đây dịch là hộ 護. Nay sửa theo dịch ngũ thông dụng nhất là xả. Xem cht. 124 tr. 107, kinh số 2 “Du Hành (iii)”.

<sup>57</sup>. Hán: chuyên niệm bất vong 專念不忘; Pāli: sato sampajano, chánh niệm, chánh tri (tỉnh giác).

<sup>58</sup>. Pāli: ayam... iddhi anāśavā anupadhikā ariyā vuccati, thần thông vô lậu, vô y này được gọi là Thánh.

“Cũng như Đức Thế Tôn tinh tấn dũng mãnh, có đại trí tuệ, có tri có giác, đắc đệ nhất giác, cho nên gọi là Đẳng giác. Thế Tôn nay cũng không hoan lạc nơi dục<sup>59</sup>; không hoan lạc nơi điều tu tập của phàm phu thấp kém<sup>60</sup>, cũng không nhọc nhằn siêng năng để chịu các thứ khổ não. Thế Tôn nếu muốn loại trừ pháp xấu ác, có giác có quán, có hỷ lạc do định sanh, chứng nhập Sơ thiền, thì như thế Ngài liền có thể loại trừ pháp xấu ác, có giác có quán, có hỷ lạc do định sanh, chứng nhập Sơ thiền. Nhị thiền, Tam thiền, Tư thiền, cũng vậy. Ngài tinh tấn, dũng mãnh, có đại trí tuệ, có tri, có giác, đắc đệ nhất giác, nên gọi là Đẳng giác.”

Phật bảo Xá-lợi-phất:

“Nếu có dị học ngoại đạo đến hỏi ngươi rằng<sup>61</sup>: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn quá khứ có ai sánh bằng Sa-môn Cù-dàm chăng?’ Người sẽ trả lời như thế nào? Người ấy lại hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn vị lai có ai sánh bằng Sa-môn Cù-dàm chăng?’ Người sẽ trả lời như thế nào? Kia lại hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn hiện tại có ai sánh bằng Sa-môn Cù-dàm chăng?’ Người sẽ trả lời như thế nào?”

Xá-lợi-phất liền trả lời:

“Giả sử được hỏi rằng: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn quá khứ có ai sánh bằng Sa-môn Cù-dàm chăng?’ Con sẽ trả lời rằng: ‘Có.’ Giả sử được hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn vị lai có ai sánh bằng Sa-môn Cù-dàm chăng?’ Con sẽ trả lời rằng: ‘Có.’ Giả sử được hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn hiện tại có ai sánh bằng Sa-môn Cù-dàm chăng?’ Con sẽ trả lời rằng: ‘Không.’”

Phật bảo Xá-lợi-phất :

“Dị học ngoại đạo kia lại hỏi: ‘Vì sao nói là có? Và vì sao nói là không?’ Người sẽ trả lời như thế nào?”

Xá-lợi-phất đáp:

“Con sẽ trả lời người ấy rằng: ‘Các Bậc Tam-da-tam-phật quá khứ cùng sánh bằng Như Lai. Các Tam-da-tam-phật vị lai cùng sánh

<sup>59</sup>. Hán: bất lạc ư dục 不 樂 於 欲; Pāli: na ca... kāmesu kāmasukhallikānuyogayutto, không đam mê hưởng thụ nơi các dục lạc.

<sup>60</sup>. Pāli: na ca atta-kilamatthānuyogam anuyutto, cũng không mê say tu tập khổ hạnh.

<sup>61</sup>. Trước đoạn này; Pāli còn có một đoạn: “trong quá khứ..., vị lai..., hiện tại..., có ai hơn...” và được Xá-lợi-phất trả lời “không” cho cả ba trường hợp.

bằng Như Lai. Nhưng con tự thân nghe từ Phật, rằng không có trường hợp có thể nói có vị Tam-da-tam-phật hiện tại nào khác cùng sánh với Như Lai.’ Bạch Thế Tôn, con theo chỗ được nghe, y pháp, thuận pháp, mà trả lời như vậy, có phải là trả lời đúng chăng?’

Phật nói:

“Trả lời như vậy là y pháp, thuận pháp, không trái. Sở dĩ như vậy là vì, có các Đức Tam-da-tam-phật quá khứ sánh bằng Ta. Có những vị Tam-da-tam-phật vị lai sánh bằng Ta. Nhưng không có trường hợp để nói rằng có hai Đức Phật cùng xuất hiện thế gian cùng một lần.”

Lúc bấy giờ Tôn giả Uất-dà-di đứng sau Phật, đang cầm quạt quạt Phật. Phật nói với Uất-dà-di:

“Uất-dà-di, ngươi hãy quán sát sự ít dục, biết đủ của Thế Tôn. Nay Ta có thần lực lớn, có uy đức lớn, mà ít dục, biết đủ, không hoan lạc trong các dục<sup>62</sup>. Uất-dà-di, nếu các Sa-môn, Bà-la-môn khác ở trong pháp này mà có thể tinh cần khó nhọc, chứng đắc một pháp, vị ấy sẽ dựng phướn mà bố cáo bốn phương xa rằng: ‘Nay Như Lai<sup>63</sup> này ít dục, biết đủ. Nay hãy quán sát sự ít dục, biết đủ của Như Lai. Như Lai có thần lực lớn, có uy đức lớn, không cần đến các dục.’”

Rồi thì, Tôn giả Uất-dà-di sửa y phục ngay ngắn, trích áo bày vai hữu, qùy gối phải xuống đất, chấp tay bạch Phật rằng:

“Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn, ít dục, biết đủ như Thế Tôn. Thế Tôn có thần lực lớn, có uy đức lớn, không cần đến các dục. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn khác, ở trong pháp này mà tinh cần khó nhọc chứng đắc một pháp, vị ấy sẽ dựng phướn tuyên cáo bốn phương xa rằng: ‘Thế Tôn<sup>64</sup> hiện nay là Bậc ít dục, biết đủ.’ Xá-lợi-phất, ngài hãy thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Những người ấy nếu có điều nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, thì sau khi nghe pháp này sẽ không còn ở trong lưới nghi nữa.”

Bấy giờ Thế Tôn nói với Xá-lợi-phất :

“Ngươi hãy nhiều lần giảng thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo,

<sup>62.</sup> Hán: bất lạc tại dục 不 樂 在 欲; Pāli: atha ca pana na attānam pātukarissati, nhưng Ngài không làm hiển lộ tự kỷ. Nghĩa là, không tự khoe khoang.

<sup>63.</sup> Chỉ ngoại đạo tự xưng; không phải Phật tự nói.

<sup>64.</sup> Xem cht.63.

Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Vì sao? Vì những người ấy nếu có nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, đối với đạo, thì sau khi nghe người giảng thuyết sẽ được thông tỏ.”

Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn.”

Rồi thì, Xá-lợi-phất nhiều lần giảng thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, vì để khiến họ được tự mình thanh tịnh, do đó được gọi là “Thanh Tịnh kinh”.

Lúc bấy giờ, Xá-lợi-phất nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



## 19. KINH ĐẠI HỘI<sup>1</sup>

Tôi nghe như vầy:

Một thời Phật tại nước Thích-kiều-sáu<sup>2</sup>, trong rừng Ca-duy<sup>3</sup>, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo năm trăm người, thảy đều là A-la-hán. Lại có mươi phương các Trời thần diệu cũng đến tập hội, kính lễ Như Lai và Tỳ-kheo Tăng.

Lúc bấy giờ, bốn vị Tịnh cư thiên<sup>4</sup> đang ở trên cõi trời ấy, mỗi người, tự nghĩ rằng: “Nay Thế Tôn đang ở tại Thích-kiều-sáu trong rừng Ca-duy cùng chúng Đại Tỳ-kheo năm trăm người, thảy đều đã chứng đắc A-la-hán. Lại có mươi phương các trời thần diệu cũng đến tập hội, kính lễ Như Lai và Tỳ-kheo Tăng. Nay chúng ta cũng nên đi đến chỗ Thế Tôn, mỗi người sẽ xưng tán Như Lai bằng bài kệ của mình.”

Rồi thì, bốn vị Tịnh cư thiên, trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi cánh tay, biến mất khỏi các cõi trời kia, đến Thích-kiều-sáu trong

<sup>1</sup>. Hán, quyển 12. Tương đương Pāli: D.20, Deva Dig ii. 7, Mahāsamaya-suttanta; S. 1, 4, 7 Samay. Tham chiếu №.19 *Phật Thuyết Tam-ma-nhạ kinh*, Tổng Pháp Thiên dịch (Đại I, tr.258); №.99 (1192) *Tạp A-hàm*, q.44 (Đại II, tr.323); №.100 (105); Biệt Dịch *Tạp A-hàm* Q.5 (Đại II, tr.411).

<sup>2</sup>. Thích-kiều-sáu quốc 釋迦國 (hay 翅搜?) 國; Pāli: Sakkeṣu, giữa những người Thích-ca. Hán dịch có thể nhầm, không coi Sakkesu là biến cách của Sakka (Skt.: Sakya).

<sup>3</sup>. Ca-duy lâm 迦維林; Pāli: Kapilavatthu, tức Ca-tỳ-la-vệ, tên thành, cũng là tên nước; №.99 (1192): Phật tại Ca-tỳ-la-vệ, Ca-tỳ-la-vệ lâm trung 佛在迦毗羅衛迦毗羅衛林中; №.100 (105): Phật tại Thích-kiều, Ca-tỳ-la-vệ lâm trung 佛在釋迦毗羅衛林中.

<sup>4</sup>. Tứ Tịnh cư thiên 四淨居天; Pāli: catunnam Sudhāvāsakāyikānam devānam, bốn Thiên chúng thuộc Tịnh cư thiên. Có năm tầng Tịnh cư thiên thuộc Tứ thiền, trú xứ của Thánh giả A-na-hàm trước khi nhập Niết-bàn.

rừng Ca-duy. Bấy giờ, bốn vị Tịnh cư thiên, sau khi đến nơi, cúi đầu lê chân Phật, rồi đứng sang một bên. Lúc ấy một vị Tịnh cư thiên ở trước Phật đọc bài kệ tán thán rằng:

*Ngày nay đại chúng hội;  
Chư Thiên cùng đến dự.  
Tất cả đến vì pháp;  
Muốn lê chúng Vô thương.*

Nói xong bài kệ này rồi đứng sang một bên. Một vị Tịnh cư thiên khác lại đọc bài kệ rằng:

*Tỳ-kheo thấy ô nhiễm,  
Tâm ngay, tự phòng hộ.  
Như biển nạp các sông;  
Bậc trí hộ các căn.*

Nói xong bài kệ ấy rồi đứng sang một bên. Một vị Tịnh cư thiên khác lại đọc bài kệ:

*Bứt gai, lấp hố ái,<sup>5</sup>  
San bằng hào vô minh;  
Đạo bước trường thanh tịnh  
Như voi khéo huấn luyện.*

Nói bài kệ này xong, đứng sang một bên. Một Tịnh cư thiên khác đọc bài kệ:

*Những ai quy y Phật,  
Trọn không đọa đường dữ;  
Khi xả bỏ thân người,  
Thọ thân trời thanh tịnh.*

Sau khi bốn Tịnh cư thiên đọc các bài kệ xong, Phật liền ấn khả. Họ bèn lê chân Phật, đi quanh Phật ba vòng, thoát biến mất. Họ đi chưa bao lâu, Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nay chư Thiên đại tập hội. Mười phương các thần diệu thiên đều đến đây lê viếng Như Lai và Tỳ-kheo Tăng. Nay các Tỳ-kheo, quá

<sup>5</sup>. Hán: đoạn thích, bình ái khanh 斷刺平愛坑; Pāli: chetvā khilam chetvā paligham, bẻ cùm, bẻ khóa.

khứ các Như Lai, Bậc Chí Chân, Đẳng Chánh Giác cũng có chư Thiên đại tập hội như Ta ngày nay. Đương lai các Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, cũng có chư Thiên đại tập hội, như Ta ngày nay.

“Này các Tỳ-kheo, nay chư Thiên đại tập hội. Mười phương các thần diệu thiên không ai không đến đây lễ viếng Như Lai và Tỳ-kheo Tăng. Ta sẽ nói lên danh hiệu của họ và cũng nói kệ về họ. Tỳ-kheo, nên biết:

*Chư Thiên nương hang núi,  
Ẩn tàng, trông đáng sợ<sup>6</sup>  
Mình khoác áo toàn trắng,  
Tinh sạch không vết do.  
Trời người nghe thế rồi,  
Đều quy y Phạm thiên.  
Ta nay nói tên họ,  
Thú tự không nhầm lẫn.  
Các Thiên chúng nay đến;  
Tỳ-kheo, người nên biết,  
Trí phàm phu thế gian  
Trong trăm, không thấy một.  
Vì sao có thể thấy,  
Bảy vạn chúng quỷ thần?  
Nếu thấy mười vạn quỷ,  
Một bên còn không thấy,  
Hà huống các quỷ thần  
Đầy khắp cả thiên hạ.*

Địa thần dẫn theo bảy ngàn Duyệt-xoa<sup>7</sup> đủ các loại, thấy đều có thần túc<sup>8</sup>, hình mạo, sắc tượng, danh xưng, thấy đều với tâm hoan hỷ

<sup>6</sup>. Tham chiếu Pāli: ye sitā giri-gabbharam pahitattā samāhitā Puthū sīhā v'asallīnā lomaham̄sabhisambhuno, họ nương nơi các hang động, tinh cần, an tĩnh, như từng con sư tử đang co mình lại, lông tóc dựng đứng.

<sup>7</sup>. Hán: Địa thần hữu... Duyệt-xoa 地神有悅叉; Pāli: yakkhā bhummā Kāpilavatthavā, các Dạ-xoa sống trên mặt đất, ở Ca-tỳ-la-vệ. Hán: Duyệt-xoa 悅叉, thường nói là Dạ-xoa 夜叉 (Pāli: Yakkha, Skt.: Yakṣa).

<sup>8</sup>. Hữu thần túc 有神足; Pāli: iddhimanto, có thần thông.

đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Lúc ấy, có thần Tuyết sơn dẫn theo sáu ngàn quỷ Duyệt-xoa<sup>9</sup> đủ các loại, thảy đều có thần túc, hình mạo, sắc tượng, danh xưng, thảy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Có một thần Xá-la dẫn theo ba ngàn quỷ Duyệt-xoa<sup>10</sup> đủ các loại, thảy đều có thần túc, hình mạo, sắc tượng, danh xưng, thảy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Một vạn sáu ngàn quỷ thần Duyệt-xoa đủ các loại này thảy đều có thần túc, hình mạo, sắc tượng, danh xưng, thảy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Lại có thần Tỳ-ba-mật<sup>11</sup>, trú ở Mã quốc<sup>12</sup>, dẫn năm trăm quỷ, đều có thần túc, oai đức.

Lại có thần Kim-tỳ-la<sup>13</sup>, trú ở núi Tỳ-phú-la<sup>14</sup>, thành Vương xá, dẫn vô số quỷ thần, cung kính vây quanh.

Lại có, phương Đông, Đề-đầu-lại-trà Thiên vương<sup>15</sup>, thống lãnh các thần Càn-đạp-hòa<sup>16</sup>, có đại oai đức, có chín mươi mốt người con, tất cả đều có tên là Nhân-đà-la<sup>17</sup>, có đại thần lực.

Phương Nam, Tỳ-lâu-lặc<sup>18</sup> Thiên vương thống lãnh các Long vương, có đại oai đức, có chín mươi mốt người con, thảy đều có tên là

<sup>9.</sup> Pāli: Hemavatā yakkhā, các Dạ-xoa sống ở Tuyết sơn.

<sup>10.</sup> Pāli: Sātāgirā yakkhā, các Dạ-xoa ở núi Sātāgiri. Xá-la thần 舍羅神, có lê chỉ thần núi Sātāgiri.

<sup>11.</sup> Tỳ-ba-mật 毗波密; Pāli: Vessāmitta (bạn của Vessa, giai cấp Phệ xá).

<sup>12.</sup> Mã quốc 馬國 (Pāli: Assaka), cũng âm là A-thấp-bà 阿濕婆, A-nhiếp-bối 阿攝貝; một trong mươi sáu nước lớn thời Phật, phía Tây bắc A-bàn-dề (Avanti). Bản Pāli không đề cập tên nước này.

<sup>13.</sup> Kim-tỳ-la 金毗羅, hay Cung-tỳ-la 宮毗羅; Pāli: Kumbhila, thần cá sấu.

<sup>14.</sup> Tỳ-phú-la 毗富羅; Pāli: Vepulla.

<sup>15.</sup> Đề-đầu-lại-trà 提頭賴吒, dịch là Trì Quốc 持國 (Thiên vương), 1 trong 4 Thiên vương hộ thế, thủ lãnh các thần Càn-thát-bà 乾闥婆; Pāli: Dhataratṭa.

<sup>16.</sup> Càn-đạp-hòa 乾沓和, thường gọi Càn-thát-bà, dịch Hương thần, thần âm nhạc; Pāli: Gandhabba.

<sup>17.</sup> Nhân-đà-la 因陀羅; Pāli: Inda; Skt.: Indra.

<sup>18.</sup> Tỳ-lâu-lặc 毗樓勒, hay Tăng Trưởng Thiên vương 增長天王; Pāli: Virūḍha. Trong bản Hán, thần thống lãnh chúng Long vương. Trong bản Pāli, thống lãnh chúng Cưu-bàn-trà (Kumbhaṇḍa).

Nhân-dà-la, có đại thần lực.

Phương Tây, Tỳ-lâu-bác-xoa<sup>19</sup> Thiên vương, thống lãnh các quỷ Cưu-bàn-trà, có đại oai đức, có chín mươi mốt người con, thảy đều tên là Nhân-dà-la, có đại thần lực.

Phương Bắc, Tỳ-sa-môn<sup>20</sup> Thiên vương thống lãnh các quỷ Duyệt-xoa, có đại oai đức, có chín mươi mốt người con, thảy đều tên là Nhân-dà-la, có đại thần lực.

Bốn vị Thiên vương hộ trì thế gian này có đại oai đức, minh phát ánh sáng, đi đến rừng Ca-duy.

Bấy giờ, Thế Tôn muốn hàng phục tâm huyễn ngụy hư dối của họ<sup>21</sup> nên kết chú rằng:

“Ma câu lâu la ma câu lâu la<sup>22</sup>, tỳ lâu la tỳ lâu la<sup>23</sup>, chiên đà na, gia ma thế trí, ca, ni diên đậu, ni diên đậu, ba na lõ<sup>24</sup>, ô hô nô<sup>25</sup> nô chủ, đê bà tô mô, Ma-đầu la, chi đà la tư na, càn đạp ba, na la chủ, xà ni sa, thi ha, vô liên đà la, tỴ ba mật đà la, thọ trần đà la, na lư ni<sup>26</sup> kha, thăng<sup>27</sup> phù lâu, thâu chi bà tích<sup>28</sup> bà.<sup>29</sup>

Như vậy, các vua Càn-đạp-hòa và La-sát đều có thần túc, hình

<sup>19</sup>. Tỳ-lâu-bác-xoa 瞇 樓 博 叉, hay Quảng Mục Thiên vương 廣 目 天 王; Pāli: Virūpakkha. Trong bản Hán, thống lãnh chúng Cưu-bàn-trà quỷ (Kumbandha), trong bản Pāli, chúng Long vương.

<sup>20</sup>. Tỳ-sa-môn 瞇 沙 門, tức Đa Văn Thiên vương 多 聞 天 王; Pāli: Vessavaṇa; cũng có tên là Câu-tỳ-la (Pāli: Kuvera), lãnh chúng Dạ-xoa.

<sup>21</sup>. Pāli: tesam māyāvino dāsā vañcanikā saṭhā, những bộ hạ này vốn huyễn ngụy, hư vọng, ác tâm, lừa dối.

<sup>22</sup>. Tống-Nguyên-Minh: ma ma câu câu lâu lâu la la.

<sup>23</sup>. Tống-Nguyên-Minh: tỳ tỳ lâu lâu la la.

<sup>24</sup>. Na lõ, Tống-Nguyên-Minh: đà na da lõ.

<sup>25</sup>. Nô 奴, Nguyên-Minh: xoa 叉.

<sup>26</sup>. Ni 尼, Tống-Nguyên-Minh: thi 戸.

<sup>27</sup>. Tống-Nguyên-Minh: thăng; Cao ly: đầu.

<sup>28</sup>. Tích 迹 ; Tống-Nguyên-Minh: giá 這.

<sup>29</sup>. Tham chiếu Pāli: Māyā Kuṭenḍu Viṭenḍu Viṭuc ca Viṭucco saha/ Candano Kāmasetṭho ca kinnughañḍu Nighañḍu ca/ Panādo Opamañño ca devasūto ca Mātali. / Cittaseno ca gandhabbo Nalo rājā Janesabho/ Āgu Pañcasikho c' eva Timbarū Suriyavaccasā/ Ete c' aññe ca rājāno gandhabbā saha rājubhi/ Modamānā abhikkāmuṁ bhikkhūnam samitīm vanam.

mạo, sắc tượng, với tâm hoan hỷ đi đến chúng Tỳ-kheo trong khu rừng. Bấy giờ, Thế Tôn lại kết chú:

“A hê, na đà sắt, na đầu, Tỳ-xá-ly, sa<sup>30</sup> ha, đái xoa xà, bà đế, đế đầu lại trá, đế bà sa ha, nhã ly<sup>31</sup> da, gia<sup>32</sup> tỳ la, nhiếp ba<sup>33</sup> na già, a đà già ma, thiên đế già, y la bà đà, ma ha na già, tỳ ma na già đà, đà<sup>34</sup> già đà dư, na già la xà, bà ha sa ha, xoa kỳ đế, bà đế la đế, bà đế la đế, tỳ mai đại tích thiêm, tỳ ha tú, bà nanh, a bà bà tú, chất đà la, tóc hòa ni na, cầu tú đà, a bà do, na già la trừ, a tú, tu bạt la, tát đế nô, a già, phật đà sái, thất la-nanh, bà da, ưu la đầu bà diên lâu, tố bàn nâu, phật đầu, xá la nâu, già loại lâu.<sup>35</sup>

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho A-tu-la:

“Kỳ đà, bạt xà, ha đế, tam vật đệ, a tu la, a thất đà, bà diên địa, bà tam bà<sup>36</sup> tú, y đệ a đà, đế bà ma, thiên địa, già lê diệu, ma ha bí ma, a tu la, đà na bí la đà, bệ ma chất đà lâu, tu chất đế lê, bà la ha lê, vô di liên na bà, xá lê a tế, bạt lê, phất đà la na, tát bệ, tát lâu da na na mê, tát na mê đế, bà lê, tế như, la da bạt đà lâu, y ha am bà la mê, tam ma do y, đà na, bạt đà nhã, tỷ khâu na, tam di thế, nê bạt.<sup>37</sup>

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho chư Thiên:

<sup>30.</sup> Sa, Tống-Nguyên-Minh: bà.

<sup>31.</sup> Ly, Tống-Nguyên-Minh: lê.

<sup>32.</sup> Gia, Tống-Nguyên-Minh: ca.

<sup>33.</sup> Ba, Tống-Nguyên-Minh: bà.

<sup>34.</sup> Đà, Tống-Nguyên-Minh: tha.

<sup>35.</sup> Tham chiếu Pāli: Ath' āgu Nābhasā nāgā Vesālā saha Tacchakā, / Kambalassatarā āgu Pāyāgā saha ḥātibhi. / Yāmunā Dhataratthā ca āgu nāgā yasassino, / Erāvano mahā-nāgo so p'āga samitīm vanam. / Ye nāga-rāje sahasā haranti/ Dibbā dijā pakkhi visuddha-cakkhū/ Vehāsayā te vana-majjhapatā/ Citrā Supaṇṇā iti tesam nāmam/ Abhayan tadā nāga-rājānam āsi/ Supaṇṇato khemam akāsi Budho. / Saṇhāhi vācāhi upavhayantā/ Nāgā Supaṇṇā saraṇam agaṇsu Buddham.

<sup>36.</sup> Bà, Tống-Nguyên-Minh: sa.

<sup>37.</sup> Tham chiếu Pāli: Jitā Vajira-hatthena samuddam Asurā sitā/ Bhātaro Vāsavass' ete iddhimanto yasassino/ Kālakañjā mahābhimsā asurā Dānaveghasā/ Vepacitti Sucitti ca Pahārādo Namuci saha/ Satañ ca Bali-puttānam sabbe Verocanāmakā/ Sannayhitvā balim senam Rāhubhaddam upāgamum: 'Samayo dāni bhaddan te bhikkhūnam samitīm vanam'.

“A phù, đê bà, bế lê, hê bệ, đê dự, bà do, đa đà nậu bạt lâu nậu  
bạt lâu ni, thê đế tô di, da xá a đầu, di đa la bà, già la na di bà a lã đê  
bà, ma thiên thê dữ, đà xà đê xá, già dư, tát bệ, na-nan đa la bà bạt na,  
y địa bàn đại, thù địa ban na bàn đại, da xá ti nậu, mộ đà bà na<sup>38</sup>, a hê  
kiền đại, tỳ khâu na, bà<sup>39</sup> vị<sup>40</sup> đê, bà ni.

“Bệ noa, đê bộ, xá già ly, a hê địa dũng mê, na sát<sup>41</sup> đê lệ phú la  
tức ky đại a đà man đà la bà la, bệ chiên đại tô, bà ni sao đê bà, a đà,  
chiên đà, phú la kiều chi đại, tô lê da tô bà ni sao đê ba, a đà, tô đê da, phú  
la kiều đại, ma già đà, bà tô nhân, đồ lô a đầu, thích câu, phú la đại lô.

“Thúc già, già la ma, la na a đại, bệ ma ni bà, ô bà đê kỳ ha, ba  
la vô ha bệ bà la vi a ni, tát đà ma đà a ha lê, di sa a ni bát thù nậu,  
thán nô a, lô dư đê xá, a hê bạt sa.

“Xa ma, ma ha xa ma, ma nậu sa ha, ma nậu sơ đà ma, khất đà  
ba đầuさい a, đà ma nậu đầuさい a hê a la dạ đê bà a đà lê đà da bà tư,  
ba la ma ha ba la a đà đê bà ma thiên thê da.

“Sai ma đâsuất đà, dạ ma, già sa ni a, ni, lam bệ, lam bà chiết  
đế, thọ đê na ma yさい, niệm ma la đê, a đà hê ba la niệm di đại.

“A hê đê bà đê bà xà lan đê, a kỳ, thi hu ba, ma a lật trá lô da, ô  
ma, phù phù ni bà tư viễn giá bà đà mo, a châudà, a ni thâudâudân<sup>42</sup>  
da nậu, a đầu a lã, tỳ sa-môn yさい.<sup>43</sup>

<sup>38</sup>. Na, Tống-Nguyên-Minh: na-dà.

<sup>39</sup>. Các bản Hán đều đọc bà. Có lẽ nên đọc sa; tham chiếu Pāli: samitim.

<sup>40</sup>. Tống-Nguyên-Minh: vị 未; Cao ly: chu 朱.

<sup>41</sup>. Sát 利, Tống-Nguyên-Minh: ly (lợi) 利.

<sup>42</sup>. Dân, Tống-Nguyên-Minh: ni lô.

<sup>43</sup>. Tham chiếu Pāli: Āpo ca devā Paṭhavī Tejo Vāyo tadāgamum, / Varuṇā Varuṇā  
devā Somo ca Yasasā saha, / Mettā-karuṇā-kāyikā āgu devā yassino / Das'  
ete dasadhā kāyā sabbe nānatta-vanṇino/ iddhimanto jutimanto vanṇavanto  
yasassino/ Modamānā abhikkāmum bhikkhūnam samitim vanam. // Venhū ca  
devā Sahalī ca Asamā ca duve Yamā, / Candaassūpanisā devā Candam āgu  
purakkhatvā, / Suriyassūpanisā devā Suriyam āgu purakkhatvā, / Nakkhattāni  
purakkhatvā āgu Manda-Vlāhakā, / Vasūnam Vāsavō settho Sakko p'āga  
purindado. // Sukkā karumhā Aruṇā āgu Veghanasā saha, / Odāta-gayhā  
pāmokkhā āgu devā Vicakkhaṇā, / Sadāmattā Hāragajā Missakā ca yassino, /  
Thanayam āga Pajjunno yo disā abhivassati. // Samānā Mahā-samānā Mānusā  
Mānsuttamā/ Khiḍḍāpadūsikā āgu, āgu Manopadūsikā, / Ath'āgu Harayo devā ye

Đấy là sáu mươi chung loại trời.

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho sáu mươi tám vị Bà-la-môn đắc ngũ thông<sup>44</sup>:

“La da lê xá da hà<sup>45</sup> hê kiền đại bà ni già tỳ la bạt đâu bệ địa xà  
nâu a đầu sai mô tát đề ương kỳ bệ địa mâu ni a đầu bế lê da sai già  
thi lê sa bà ha nhā nâu a đầu phạm ma đề bà đề na bà bệ địa mâu ni a  
đầu câu tát lê y ni lô ma xà lā ương kỳ lā dã bàn xà<sup>46</sup> a lâu ô viên đầu,  
ma ha la dã a câu đề<sup>47</sup> lâu đặc<sup>48</sup>, nâu a đầu lục bế câu tát lê a lâu già  
lăng ỷ già di la đàn hê tội<sup>49</sup> phủ phù dã phúc đô lô lêさい tiên đà bộ a  
đầu<sup>50</sup> đề na già phủ bà, a di già da la dã đa đà<sup>51</sup> a già độ bà la man đà  
nâu ca mục la dã a đầu nhân đà la lâu mê<sup>52</sup> ca phù đà lô mô ma già hê  
a sắc thương câu ty dư<sup>53</sup> a đầu hê lan nhā già phủ bệ lê vị dư lê đà tha a  
già độ a hê bà hảo la tử<sup>54</sup> di đô lô đà đà a già độ bà tư phật ly thủ đà la  
la dư đà đà a già độ y lê da sai ma ha la dư tiên a bộ đà đà a già độ ban  
xà bà dư bà lê địa kiều a<sup>55</sup> la dư đà đà a già độ, uất a lan ma ha dư tiên  
bị bà lê ma lê thâu bà hê đại na ma a bàn địa khổ ma lê la<sup>56</sup> dư a cụ tư

---

ca Lohita-vāsino/ Pāragā Mahā-pāragā āgu devā yasassino. // Khemiyā Tusitā  
Yā mā kaṭṭhakā ca yasassino, / Lambītakā Lāma-seṭṭhā Joti-nāmā ca Āsavā, /  
nimmānāratno āgu, ath' āgu paranimmitā. // Ath'āgu Sahabhū devā jalām aggi-  
sikhā-r-iva, / Ariṭṭhakā ca Rojā ca ummāpuppha-nibhāsino, / Varuṇā Saha-  
dhammā ca Accutā ca Anejakā, / Sūleyyarucirā āgu, āgu vāsavanesino.//

<sup>44</sup>. Ngũ thông: thân cảnh trí chứng thông, thiên nhãn trí chứng thông, thiên nhī trí  
chứng thông, tha tâm trí chứng thông, túc mạng trí chứng thông; Pāli:  
pañcābhīññā.

<sup>45</sup>. Hà 何; Tống: a 阿; Nguyên: ha 訶; Minh: ha (kha) 呵.

<sup>46</sup>. Sau xà, Tống-Nguyên-Minh thêm: lâu.

<sup>47</sup>. Câu-de, Tống-Nguyên-Minh: đề câu.

<sup>48</sup>. Đặc, Tống-Nguyên-Minh: bí.

<sup>49</sup>. Tội 罪, Tống-Nguyên-Minh: la 羅.

<sup>50</sup>. Sau đầu, Tống-Nguyên-Minh thêm: a.

<sup>51</sup>. Đà, Tống-Nguyên-Minh: tha.

<sup>52</sup>. Sau mê, Tống-Nguyên-Minh thêm: bà.

<sup>53</sup>. Sau dư, Tống-Nguyên-Minh thêm: già.

<sup>54</sup>. Tử, Tống-Nguyên-Minh: dư.

<sup>55</sup>. A, Tống-Nguyên-Minh: đế.

<sup>56</sup>. Sau la, Tống-Nguyên-Minh thêm: la.

ly đà na bà địa a đầu kiều bệ la dư<sup>57</sup> thi y nế<sup>58</sup> di nế ma ha la dư phục<sup>59</sup>  
 bà lâu đa đà a già độ bạt đà bà ly ma ha la dư câu tát lê ma đê thâu thi  
 hán đê chiêm bà lê<sup>60</sup> la dư tu đà la<sup>61</sup> lâu đa tha a già độ a ha<sup>62</sup> nhân đầu  
 lâu a đầu ma la dư dư tô ly dữ tha bệ địa đê bộ a ha bệ ly tứ a đầu hằng  
 a<sup>63</sup> da lâu bà la mục giá da mộ a di nâu a đầu nhất ma da xá phê na bà  
 sai ma la dư hà lê kiền độ dư phê độ bát chi dư thị số ba na lộ ma tô la  
 dư da tứ đà do hê lan nhã tô bàn na bí sâu độ trí dạ số la xá ba la bệ đà  
 uất đà bà a bà sái bà ha bà bà mưu sa ha sa<sup>64</sup> tham phú xa đại xa pháp<sup>65</sup>  
 xà sa lê la đà na ma ban chi sâu đà la càn đẹp bà sa ha bà tát đà đê tô  
 bệ la dư a hê kiền sâu<sup>66</sup> tỷ khâu tam di địa bà ni địa bà ni.<sup>67</sup>

Bấy giờ, có một ngàn Bà-la-môn đắc ngũ thông cũng được Như Lai kết chú cho.

Lúc ấy, trong thế giới này, vị Phạm thiên vương đứng đầu<sup>68</sup> cùng với các Phạm thiên<sup>69</sup> khác, thấy đều có thần thông và có một Phạm đồng tử tên gọi Đề-xá<sup>70</sup>, có đại thần lực. Lại có Phạm thiên vương khác trong mười phương đến dự cùng với quyến thuộc vây quanh.

Lại vượt qua một ngàn thế giới, có Đại phạm vương<sup>71</sup>, thấy các đại chúng ở tại chỗ Thế Tôn, bèn cũng đến dự với quyến thuộc vây quanh.

Bấy giờ Ma vương thấy các đại chúng ở tại chỗ Thế Tôn bèn sinh tâm độc hại, suy nghĩ rằng: Ta hãy dẫn các quỷ binh đi đến phá hoại

<sup>57</sup>. Sau dư, Tống-Nguyên-Minh thêm: già.

<sup>58</sup>. Nế (bộ nhật), Tống-Nguyên-Minh: nế, bộ mục.

<sup>59</sup>. Phục, Tống-Nguyên-Minh: ưu.

<sup>60</sup>. Lê, Tống-Nguyên-Minh: ly.

<sup>61</sup>. Tống-Nguyên-Minh không la.

<sup>62</sup>. Tống-Nguyên-Minh không có ha.

<sup>63</sup>. Hằng a, Tống-Nguyên-Minh: hằng hà.

<sup>64</sup>. Sa a sa, Tống-Nguyên-Minh: bà a bà.

<sup>65</sup>. Pháp 法, Tống-Nguyên-Minh: khu 匝.

<sup>66</sup>. Kiền sâu, Tống-Nguyên-Minh: kiền độ.

<sup>67</sup>. Bài chú này chưa tìm thấy Pāli tương đương để tham chiếu.

<sup>68</sup>. Đệ nhất Phạm vương; Pāli: Subrahmā Paramattha.

<sup>69</sup>. Phạm thiên; Pāli: Brahma-deva.

<sup>70</sup>. Phạm đồng tử Đề-xá 梵童子 提舍; Pāli: Sanañkumāra Tissa.

<sup>71</sup>. Đại phạm vương; Pāli: Mahābrahmā.

chúng kia, bao vây chúng lại, không để sót một ai. Rồi thì, Ma vương triệu tập bốn binh chủng, tay vỗ xe, tiếng rền như sấm dậy. Những ai trông thấy không khỏi kinh sợ. Ma vương phóng ra gió to mưa lớn, sấm chớp vang rền, hướng đến rừng Ca-duy, bao vây đại chúng.

Phật nói với các Tỳ-kheo ưa thích chúng hội này rằng:

“Các ngươi nên biết, hôm nay, Ma chúng mang ác tâm đến đây.”

Nhân đó tụng bài kệ rằng:

*Các ngươi hãy kính thuận,  
Đứng vững trong Phật pháp;  
Hãy diệt Ma chúng này,  
Như voi giày đồng hoa.  
Chuyên niệm, không buông lung,  
Đầy đủ nơi tịnh giới;  
Tâm định, tự tư duy,  
Khéo hộ trì chí ý.  
Nếu ở trong Chánh pháp  
Mà hay không buông lung,  
Sẽ vượt cõi già, chết,  
Diệt tận các gốc khổ,  
Các đệ tử nghe rồi,  
Hãy càng tinh tấn hơn;  
Vượt khỏi mọi thứ dục,  
Sợi lông không lay động.  
Chúng này là tối thắng,  
Có tiếng tăm, đại trí;  
Đệ tử đều dũng mãnh,  
Được đại chúng kính trọng.*

Bấy giờ, chư Thiên thần, Quỷ, Tiên nhân ngũ thông, thảy đều hội về trong vườn Ca-duy, nhìn thấy việc làm của Ma, quái lạ chưa từng có.

Phật nói pháp này, lúc ấy tám vạn bốn ngàn chư Thiên xa lìa trán cầu, được pháp nhãn thanh tịnh. Chư Thiên, Rồng, Quỷ, Thần, A-tu-la, Ca-lâu-la, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già, Nhân và Phi nhân, sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



### **PHẦN III**

20. KINH A-MA-TRÚ
21. KINH PHẠM ĐỘNG
22. KINH CHỦNG ĐỨC
23. KINH CÚU-LA-ĐÀN-ĐẦU
24. KINH KIÊN CỐ
25. KINH LÓA HÌNH PHẠM CHÍ
26. KINH TAM MINH
27. KINH SA-MÔN QUẢ
28. KINH BỐ-TRA-BÀ-LÂU
29. KINH LỘ-GIÀ.

## 20. KINH A-MA-TRÚ<sup>1</sup>

Tôi nghe như vầy:

Một thời, Phật du hành nước Câu-tát-la<sup>2</sup>, cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người<sup>3</sup>, rồi đến Y-xa-năng-già-la<sup>4</sup>, thôn của một người Bà-la-môn ở Câu-tát-la. Ngài nghỉ đêm tại rừng Y-xa<sup>5</sup>.

Lúc ấy, có một người Bà-la-môn tên Phất-già-la-sa-la<sup>6</sup>, đang dừng chân ở thôn Úc-già-la<sup>7</sup>. Thôn ấy sung túc, nhân dân đông đúc, là một thôn được vua Ba-tư-nặc<sup>8</sup> phong cho Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la làm phạm phần<sup>9</sup>. Người Bà-la-môn này, từ bảy đời nay cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường<sup>10</sup>; đọc tụng thông suốt

---

<sup>1</sup>. Bản Hán: *Phật Thuyết Trưởng A-hàm*, quyển 13, “Đệ tam phần A-ma-trú kinh Đệ nhất”; Tham chiếu No.20 *Phật Khai Giải Phạm Chí A-bạt kinh*, Ngô Chi Khiêm dịch, (Đại I, tr. 259). Tương đương Pāli, D. 3, Deva Dig i. 3, Ambatṭha-sutta.

<sup>2</sup>. Câu-tát-la 拒薩羅; Pāli: Kosala (Skt.: Kauśala); No.20: Việt-ky 越祇.

<sup>3</sup>. D. 3, sđd.: năm trăm người.

<sup>4</sup>. Y-xa-năng-già-la 伊車能伽羅; Pāli: Icchānañkala, tên thôn; No.20: Cổ xa thành 古車城.

<sup>5</sup>. Y-xa 伊車; Pāli: Icchānañkalavana, tên khu rừng.

<sup>6</sup>. Phất-già-la-sa-la 沸伽羅婆羅; Pāli: Pokkharasādi; No.20: Phí-ca-sa 費迦沙.

<sup>7</sup>. Úc-già-la 郁伽羅; Pāli: Ukkatṭha.

<sup>8</sup>. Ba-tư-nặc 波斯匿; Pāli: Pasenadi, vua nước Câu-tát-la.

<sup>9</sup>. Phạm phần 梵分, phạm thí 梵施, hay tịnh thí 淨施; Pāli: brahmadeyya, vật, thường là đất đai, do vua ban tặng.

<sup>10</sup>. Tham chiếu Pāli: saṃsuddha-gahaṇko yāva sattamā titāmahā-yugā akkhitto anupakkuṭṭho: thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ, không bị pha tạp, không bị chỉ trích.

ba bộ cựu điển<sup>11</sup>, có thể phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, nghi lễ tế tự; có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phế. Ông có một đệ tử Ma-nap<sup>12</sup> tên là A-ma-trú<sup>13</sup>, từ bảy đời nay cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường, đọc tụng thông suốt ba bộ cựu điển, có thể phân tích các loại kinh thư và cũng giỏi phép xem tướng đại nhân, nghi lễ tế tự và cũng có năm trăm đệ tử Ma-nap, dạy dỗ không bỏ phế, không khác với thầy mình.

Lúc ấy, Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la nghe đồn Sa-môn Cù-dàm Thích tử<sup>14</sup>, xuất gia, thành đạo, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, đến Y-xa-năng-già-la, thôn của Bà-la-môn, đang nghỉ trong rừng Y-xa; có tiếng tăm lớn lưu truyền trong thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma, hoặc Ma thiêん, Sa-môn, Bà-la-môn, đã tự mình chứng nghiệm<sup>15</sup>, rồi thuyết pháp cho người khác, khéo léo khoảng đâu, khoảng giữa, khoảng cuối, có đủ nghĩa và vị<sup>16</sup>, phạm hạnh thanh tịnh. Với Bậc Chân Nhân như vậy<sup>17</sup>, ta nên đến thăm viếng. Ta nay nên đến xem Sa-môn Cù-dàm để xác định có ba mươi hai tướng, tiếng tăm đồn khắp, có đúng sự thật chăng? Nên bằng duyên cớ nào để có thể thấy tướng của Phật? Rồi lại nghĩ: Nay đệ tử ta A-ma-trú, từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường, đọc tụng thông suốt ba bộ cựu điển, có thể phân tích các loại kinh thư, lại giỏi

<sup>11</sup>. Ba bộ cựu điển, chỉ ba bộ Vệ-đà, gồm Lê-câu-vệ-đà (*Rgveda*), Sa-ma (*Samaveda*) và Dạ-nhu-vệ-đà (*Yayurveda*).

<sup>12</sup>. Ma-nap đệ tử 摩納弟子; Pāli: māṇavo antevāsi, thiếu niên đệ tử, người học trò (hầu cận) trẻ tuổi.

<sup>13</sup>. A-ma-trú 阿摩晝, No.20: A-bạt 阿拔; Pāli: Ambatṭha.

<sup>14</sup>. Cù-dàm Thích tử 霍曇釋子; Pāli: Gotamo Sakya-putto, Gotama, con trai dòng họ Sakya.

<sup>15</sup>. Hán: ư chư Thiên, Ma,... Bà-la-môn trung tự thân tác chứng 於諸天魔婆羅門中自身作證; Pāli: So imam lokam sadevakam,..., sayam abhiññā sacchikatvā, Ngài đã tự mình chứng ngộ thế giới này bao gồm thiên giới...

<sup>16</sup>. Hán: nghĩa vị cụ túc 義味具足; Pāli: sāttham savyañjanam, có ý nghĩa (có mục đích) và có văn.

<sup>17</sup>. Như thử chân nhân 如此真人; Pāli: tathā-rūpānam arahatam, bậc Thánh (A-la-hán) như vậy.

phép xem tướng đại nhân, nghi lễ tế tự; duy chỉ người này có thể sai đi xem Phật, để biết có các tướng ấy không.

Rồi Bà-la-môn liền sai đệ tử A-ma-trú, bảo rằng:

“Ngươi hãy đến xem Sa-môn Cù-dàm kia có thật có ba mươi hai tướng hay không, hay là dối?”

A-ma-trú liền thưa thầy ngay rằng:

“Con làm thế nào để nghiệm xét tướng của Cù-dàm, để biết thật hay dối?”

Người thầy trả lời:

“Nay ta bảo cho ngươi biết, nếu thật có ba mươi hai tướng đại nhân, chắc chắn có hai đường, không nghi ngờ gì nữa. Nếu tại gia, sẽ làm Chuyển luân thánh vương, cai trị bốn thiên hạ, bằng pháp trị, giáo hóa, thống lãnh nhân dân, đầy đủ bảy báu:

“1. Báu bánh xe vàng.

“2. Báu voi trắng.

“3. Báu ngựa xanh.

“4. Báu thần châu.

“5. Báu ngọc nữ.

“6. Báu cư sĩ.

“7. Báu điển binh.

“Vua có một ngàn người con, dũng mãnh, đa trí, hàng phục kẻ thù, không cần dùng vũ khí mà thiên hạ thái bình, nhân dân trong nước không có điều kinh sợ. Còn nếu không ham thích thế gian, vị ấy xuất gia cầu đạo, sẽ thành Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác đầy đủ mươi hiệu. Theo đó mà có thể biết thực hư của Cù-dàm.”

A-ma-trú vâng lời thầy sai bảo, bèn thăng cỗ xe báu, dẫn theo năm trăm đệ tử Ma-nạp, vào lúc sáng sớm, ra khỏi thôn, đi đến rừng Y-xa. Đến nơi, xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn. Trong lúc cùng đàm luận nghĩa lý, nếu Thế Tôn đang ngồi thì Ma-nạp này đứng; nếu Thế Tôn đứng thì Ma-nạp này ngồi. Phật nói với Ma-nạp rằng:

“Phải chăng ngươi đã từng đàm luận với các Bà-la-môn trưởng thượng, kỳ cựu như thế?”

Ma-nạp bạch Phật:

“Nói như vậy nghĩa là sao?”

Phật bảo Ma-nạp:

“Trong lúc cùng đàm luận, Ta ngồi thì ngươi đứng; Ta đứng thì ngươi ngồi. Phép đàm luận của thầy ngươi phải là như vậy chăng?”

Ma-nap bạch Phật:

“Theo phép Bà-la-môn của tôi, ngồi thì cùng ngồi, đứng thì cùng đứng, nằm thì cùng nằm. Nay với hạng Sa-môn hủy hình, góa vợ, hèn hạ, thấp kém, tập theo pháp đen tối<sup>18</sup>, thì khi tôi cùng bọn người ấy luận nghĩa, không theo phép ngồi đứng.”

Bấy giờ, Thế Tôn liền nói với Ma-nap ấy rằng:

“Khanh, Ma-nap, chưa được dạy kỹ<sup>19</sup>.”

Khi Ma-nap nghe Thế Tôn gọi mình là khanh, lại nghe bị chê là chưa được dạy kỹ, tức thì nổi giận, kích bác Phật rằng:

“Con nhà họ Thích<sup>20</sup> này hay có lòng độc ác, không có phép tắc.”

Phật bảo Ma-nap:

“Những người họ Thích có lỗi gì với khanh?”

Ma-nap nói:

“Xưa, một lần, tôi có chút duyên sự của thầy tôi với họ Thích ở nước Ca-duy-việt<sup>21</sup>. Khi ấy có nhiều người họ Thích có chút nhân duyên nên tập họp tại giảng đường. Thấy tôi từ xa đến, họ khinh mạn, đùa cợt, không thuận nghi pháp, không biết kính trọng nhau.”

Phật bảo Ma-nap:

“Các người họ Thích kia khi ở trong nước mình có thể vui đùa thỏa thích. Cũng như chim bay, đối với khu rừng có tổ của nó, ra vào tự tại. Cũng vậy, các người họ Thích khi ở trong nước mình có thể vui đùa tự tại.”

Ma-nap nói với Phật:

“Đời có bốn chủng tánh<sup>22</sup>: Sát-ly, Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la.

<sup>18</sup>. Hán: hủy hình, quan độc, ti lậu, hạ liệt, tập hắc minh pháp 毀形 鮮獨陋下劣 習 黑冥法; Pāli: muṇḍakā samanakā ibbhā kiñhā bandhu-pādāpaccā, hạng Sa-môn trọc đầu, ti tiện, đen đui, sanh từ chân Phạm thiên.

<sup>19</sup>. Hán: vị điều phục 未調伏; Pāli: avusitavā, chưa được hoàn hảo, chưa được dạy dỗ, vô giáo dục.

<sup>20</sup>. Thích chủng tử 釋種子; Pāli: Sakya-jāti, dòng họ Thích-ca.

<sup>21</sup>. Ca-duy-việt 達維越, tức Ca-tỳ-la-vệ; Pāli: Kapilavatthu (Skt.: Kapilavastu).

<sup>22</sup>. Pāli: cattāro vaṇṇā, bốn màu (da), bốn sắc tộc, thường chỉ bốn đẳng cấp xã hội Ấn Độ cổ.

Ba chủng tánh kia thường tôn trọng, cung kính, cúng dường Bà-la-môn. Những người họ Thích kia không nên như vậy. Họ Thích tôi tớ<sup>23</sup> kia, hèn mọn, thấp kém, mà không cung kính Bà-la-môn như ta.”

Bấy giờ, Thế Tôn nghĩ thầm rằng: “Gã Ma-nap này nhiều lần mắng nhiếc và nói đến từ tôi tớ. Vậy Ta có nên nói duyên do của nó để nó khuất phục chăng?” Rồi Phật bảo Ma-nap:

“Chủng tánh<sup>24</sup> ngươi là gì?”

Ma-nap trả lời:

“Tôi chủng tánh Thanh vương<sup>25</sup>. ”

Phật bảo Ma-nap:

“Chủng tánh ngươi như thế là thuộc dòng dõi tôi tớ<sup>26</sup> của dòng họ Thích.”

Lúc ấy, năm trăm đệ tử Ma-nap kia thấy đều lớn tiếng nói với Phật rằng:

“Chớ nói như vậy. Chớ nói Ma-nap này thuộc dòng dõi tôi tớ của dòng họ Thích. Vì sao? Đại Ma-nap này thật sự là con nhà tông tộc, nhan mạo đoan chính, tài biện luận đúng lúc, nghe nhiều, học rộng, đủ để cùng đàm luận trao đổi với Cù-đàm.”

Thế Tôn nói với năm trăm Ma-nap:

“Nếu thầy của các ngươi không đúng như lời các ngươi nói, Ta sẽ bỏ qua thầy ngươi mà luận nghĩa với các ngươi. Nếu thầy ngươi có đúng như lời các ngươi nói, các ngươi nên im lặng để Ta luận với thầy các ngươi.”

Năm trăm Ma-nap bấy giờ bạch Phật rằng:

“Chúng tôi tất cả sẽ im lặng. Xin Ngài luận với thầy của tôi.”

Bấy giờ Thế Tôn nói với A-ma-trú:

“Trong thời quá khứ lâu dài xa xưa, có vị vua tên Thanh Ma<sup>27</sup>. Vua có bốn người con trai. Thứ nhất tên Diện Quang. Thứ hai tên

<sup>23</sup>. Hán: xí tu 廁斯; Pāli: ibbha, tôi tớ hèn mọn.

<sup>24</sup>. Hán: tánh 姓; Pāli: gotta, chủng tánh, dòng dõi.

<sup>25</sup>. Hán: Thanh Vương 聲王; Pāli: Kāñchāyana, chỉ hậu duệ thổ dân bị chủng tộc Arya chinh phục; ám chỉ có nguồn gốc da đen. Từ này không phù hợp với Hán.

<sup>26</sup>. Hán: Thích-ca nô chủng 釋迦奴種; Pāli: dāsi-putto tvam āsi Sakyānam, ngươi là con cháu của một nữ tỳ của họ Thích.

<sup>27</sup>. Hán: Thanh Ma 聲摩; Pāli: Okkāka (Skt.: Iksvāku), thường dịch là Cam giá vương 甘蔗, thủy tổ dòng họ Thích.

Tượng Thực. Thứ ba tên Lộ Chỉ. Thứ tư tên Trang Nghiêm<sup>28</sup>. Bốn người con của vua có chút vi phạm bị vua đuổi khỏi nước<sup>29</sup>, đến phía Nam Tuyết sơn, sống trong rừng cây thẳng<sup>30</sup>. Mẹ của bốn người con cùng với các gia thuộc đều nghĩ nhớ họ, cùng nhau nhóm họp bàn, rồi đi đến chỗ Thanh Ma vương, tâu rằng:

“Đại vương, nên biết, bốn đứa con của chúng ta xa cách đã lâu, nay tôi muốn đi thăm.”

Vua nói:

“Muốn đi thì tùy ý.”

“Người mẹ và các quyền thuộc nghe vua dạy, liền đi đến phía Nam Tuyết sơn, trong rừng cây thẳng, đến chỗ bốn người con. Các bà mẹ nói:

“Con gái của ta gả cho con trai ngươi. Con trai ngươi gả cho con gái ta<sup>31</sup>.

“Rồi họ phối nhau thành vợ chồng. Sau sinh con trai<sup>32</sup>, dung mạo đoan chánh.

“Lúc ấy, vua Thanh Ma nghe bốn người con mình được các bà mẹ gả cho các con gái làm vợ, sanh con trai đoan chánh. Vua rất vui mừng, thốt lên lời này: ‘Đúng là con nhà họ Thích. Đúng là con trai họ Thích.’<sup>33</sup> Vì có thể tự lập, nhân đó đặt tên là Thích. Thanh Ma vương

<sup>28</sup>. Diện Quang 面光; Pāli: Okkamukha. Tượng Thực 象食; Pāli: Hatthinīya. Lộ Chỉ 路指; Pāli: Karakaṇḍa. Trang Nghiêm 莊嚴; Pāli: Sīnipura.

<sup>29</sup>. Theo bản Pāli, Okkāka muốn truyền ngôi cho con trai một ái phi nên đuổi những người con lớn đi.

<sup>30</sup>. Hán: trực thọ lâm 直樹林; Pāli: sāka-saṇḍo, rừng cây sāka, có lẽ chỉ cây sồi.

<sup>31</sup>. Theo văn, bốn người con khác mẹ; Pāli: Te jāti-sambheda-bhayā sakāhi bhaginīhi saddhim samvāsam kappesum: Vì sợ phá hoại huyết thống, họ bèn phối hợp với các chị em của mình.

<sup>32</sup>. Trong bản, sanh nam tử 生男子. Tống-Nguyễn-Minh: sinh nam nữ 生男女: sanh con cái.

<sup>33</sup>. Bản Hán chua thêm: “Thích, tiếng nước Tần nói là Nǎng 能 (khả nǎng). Vì ở trong rừng trực thọ nên gọi là Thích. Thích, tiếng Tần cũng có nghĩa là trực 直 (thẳng)”; Pāli: Sakyā vata bho kumārā, parama-sakyā vata bho kumārā: giỏi thay các vương tử; rất giỏi thay các vương tử. Ở đây, Sakya được hiểu là “có năng lực”.

chính là tiên tổ họ Thích vậy. Vương có một người áo xanh<sup>34</sup>, tên gọi Phương Diện, nhan mạo đoan chánh, cùng thông giao với một người Bà-la-môn bèn có thai, sanh một Ma-nạp<sup>35</sup>, vừa rớt xuống đất là biết nói. Nó nói với cha mẹ rằng: ‘Hãy tắm cho con, trừ sạch dơ bẩn. Sau này lớn lên, con sẽ báo ơn.’ Vì mới sanh đã biết nói nên đặt tên Thanh vương. Như nay kẻ mới sanh mà biết nói thì ai cũng sợ, đặt tên là Đáng Sợ<sup>36</sup>. Kia cũng vậy. Vừa sanh đã biết nói nên được đặt tên là Thanh vương. Từ đó đến nay, Bà-la-môn lấy Thanh vương làm họ.”

Lại bảo Ma-nạp:

“Ngươi có bao giờ nghe các Bà-la-môn kỳ cựu, trưởng thượng, nói về nguồn gốc chủng tánh này chưa?”

Lúc ấy Ma-nạp im lặng không trả lời. Hỏi lần nữa. Lại cũng không trả lời, Phật hỏi đến ba lần, bảo Ma-nạp rằng:

“Ta hỏi đến ba lần. Người hãy nhanh chóng trả lời. Nếu ngươi không trả lời, Mật Tích lực sĩ<sup>37</sup>, tay cầm chày vàng đứng hai bên Ta sẽ đánh cho đầu ngươi vỡ thành bảy mảnh.”

Lúc ấy Mật Tích lực sĩ tay cầm chày vàng, đang đứng giữa hư không, ngay trên đầu Ma-nạp. Nếu Ma-nạp không trả lời câu hỏi đúng lúc, sẽ hạ chày vàng đánh vỡ đầu Ma-nạp. Phật bảo Ma-nạp:

“Ngươi hãy ngược nhìn xem.”

Ma-nạp ngược nhìn, thấy Mật Tích lực sĩ tay cầm chày vàng đứng giữa hư không. Thấy vậy, rất đỗi kinh hãi, toàn thân lông dựng đứng, liền rời chỗ ngồi, đến gần Thế Tôn, nương nơi Thế Tôn để được cứu hộ. Ma-nạp bạch Phật:

“Thế Tôn hãy hỏi. Con sẽ trả lời.”

Phật hỏi Ma-nạp:

“Ngươi có bao giờ nghe các Bà-la-môn kỳ cựu, trưởng thượng, nói về nguồn gốc chủng tánh này chưa?”

<sup>34</sup>. Hán: thanh y 青衣, tức đày tớ; Pāli: Okkākassa Disā nāma dāsī ahosi, Vua có một nữ tỳ tên Disā (Phương hướng).

<sup>35</sup>. Hán: Ma-nạp tử 摩納子; Pāli: kaṇham janesi, sanh một người con da đen.

<sup>36</sup>. Hán: khả úy 可畏; Pāli: pisāca, ác quỷ. (Te evam āhamṣu: Ayaṁ sañjāto paccābhāsi. Kaṇho jāto pisāco jāto ti: Nó vừa mới sanh đã biết nói. Một con quỷ đen mới sanh).

<sup>37</sup>. Mật Tích lực sĩ 密跡力士; Pāli: vajira-pañī yakkho, Dạ-xoa cầm chày Kim cang.

Ma-nap đáp:

“Con tin là đã từng nghe. Thật có sự kiện ấy.”

Khi ấy năm trăm Ma-nap thảy cùng cất tiếng bảo nhau rằng:

“A-ma-trú này thật sự thuộc dòng họ tôi tớ của Thích-ca. Sa-môn Cù-dàm nói sự thật, chúng ta vô cớ ôm lòng khinh mạn.”

Bấy giờ Thế Tôn nghĩ thầm: “Năm trăm Ma-nap này về sau tất có lòng khinh mạn, gọi Ma-nap này là đày tớ. Nay hãy phương tiện diệt cái tên đày tớ ấy.” Ngài liền nói với năm trăm Ma-nap:

“Các ngươi cẩn thận, chớ gọi người này là đày tớ. Vì sao? Tiên tổ Bà-la-môn của người này là một đại tiên nhân<sup>38</sup>, có oai lực lớn, chinh phạt Thanh Ma vương, đòi lấy con gái. Vì sợ, vua bèn gả con gái cho.”

Do lời này của Phật, Ma-nap tránh được tên đày tớ.

Rồi Thế Tôn bảo A-ma-trú:

“Thế nào, Ma-nap? Nếu con gái Sát-ly có bảy đời cha mẹ chân chánh không bị khinh khi, nhưng được gả cho một người Bà-la-môn làm vợ, sanh một người con trai, là Ma-nap, dung mạo đoan chánh. Người con trai này khi vào giữa những người Sát-ly có được mời ngồi, nhận nước, tụng đọc pháp Sát-ly không?”

Đáp: “Không được”.

“Có được sự nghiệp tài sản của cha không?”

Đáp: “Không được”.

“Có được kế thừa chức của cha không?”

Đáp: “Không được”.

“Thế nào, Ma-nap? Nếu con gái Bà-la-môn, có cha mẹ bảy đời chân chánh không bị người khinh khi, được gả cho người Sát-ly làm vợ, sanh một người con, dung mạo đoan chánh. Người này khi vào giữa chúng Bà-la-môn, có được mời ngồi, được nhận nước không?”

Đáp: “Được”.

“Được tụng đọc pháp Bà-la-môn, được hưởng gia tài của cha, thừa kế chức vụ của cha không?”

Đáp: “Được”.

“Thế nào, Ma-nap? Nếu người Bà-la-môn bị Bà-la-môn tản xuất, chạy vào chủng tánh Sát-ly, có được chỗ ngồi, được nước, được tụng

<sup>38</sup>. Pāli: Uṭāro so Kāñho isi ahosi, Kanha trở thành một tiên nhân vĩ đại.

đọc pháp Sát-ly không?”

Đáp: “Không được”.

“Được hưởng di sản của cha, kế thừa chức vụ của cha không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu chủng tánh Sát-ly bị Sát-ly tẩn xuất sang Bà-la-môn, có được chỗ ngồi, được mời nước, tụng đọc pháp Bà-la-môn chăng?”

Đáp: “Được”.

“Vậy thì, này Ma-nạp, giữa người nữ, nữ Sát-ly trỗi hơn. Giữa người nam, nam Sát-ly trỗi hơn. Không phải là Bà-la-môn vậy.”

Phạm thiên<sup>39</sup> tự mình nói bài kệ rằng:

*Sanh<sup>40</sup> Sát-ly tối thắng,  
Chủng tánh cung thuần chơn.  
Minh, Hạnh thảy đầy đủ,  
Tối thắng giữa trời, người.<sup>41</sup>*

Phật bảo Ma-nạp:

“Phạm thiên nói bài kệ này, thật là nói khéo chứ không phải không khéo. Ta công nhận như vậy, là vì sao? Nay, như Ta, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, cũng nói nghĩa đó:

*Sanh, Sát-ly tối thắng,  
Chủng tánh cung thuần chơn.  
Minh, Hạnh thảy đầy đủ,  
Tối thắng giữa Trời Người.*

Ma-nạp bạch Phật:

“Cù-dàm, thế nào là Vô thượng sū, đầy đủ Minh và Hạnh<sup>42</sup>?”

Phật bảo Ma-nạp:

“Hãy nghe kỹ, hãy nghe kỹ, hãy suy nghĩ kỹ, Ta sẽ nói cho.”

Đáp: “Kính vâng. Rất muốn được nghe”.

<sup>39</sup>. Pāli: Sānākumāra-brahma: Thường đồng hình Phạm thiên; vị Phạm thiên thường xuất hiện với hình dáng một đồng tử.

<sup>40</sup>. Hán: sanh; Pāli: jāti, huyết thống, dòng dõi.

<sup>41</sup>. Tham chiếu Pāli: Khattiyo seṭṭho janetasmiṃ ye gotta-paṭisārino/ Vijjācaranā-sampanno so seṭṭho deva-manuse ti, những ai tôn sùng chủng tộc, Sát-dế-ly là bậc nhất. Người nào đầy đủ Minh và Hạnh, tối thắng giữa trời và người.

<sup>42</sup>. Minh và Hạnh; Pāli: vijja (minh triết) và caraṇa (đức hạnh).

Phật bảo Ma-nạp:

“Nếu Đức Như Lai xuất hiện ở đời, là Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, là Đấng Thiện Thê, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn; ở giữa chư Thiên, Người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên ma, Phạm vương, tự mình chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người. Lời nói khoảng đầu thiện<sup>43</sup>, khoảng giữa thiện, khoảng cuối cũng thiện, đầy đủ nghĩa và vị, khai mở hạnh thanh tịnh<sup>44</sup>. Nếu cư sĩ, con trai cư sĩ và các chủng tánh khác, nghe chánh pháp mà sanh lòng tín ngưỡng, do tâm tín ngưỡng mà nghĩ như vậy: ‘Ta nay tại gia, vợ con ràng buộc, không thể thanh tịnh thuần tu phạm hạnh. Ta hãy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y<sup>45</sup>, xuất gia tu đạo.’ Người ấy, sau đó từ bỏ gia đình tài sản, từ giã thân tộc, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Cũng đồng với những người xuất gia, xả bỏ các thứ trang sức, đầy đủ các giới hạnh, không làm hại chúng sanh.

“Xả bỏ dao gậy, tâm hằng tam quý, từ niệm đối với hết thảy. Đó là không giết.

“Xả bỏ tâm trộm cắp, không lấy vật không cho, tâm hằng thanh tịnh, không có ý lén lút lấy cắp. Đó là không trộm cắp.

“Xả ly dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, ân cần tinh tấn, không bị nhiễm dục, sống trong sạch. Đó là không dâm.

“Xả ly vọng ngữ, chí thành không lừa dối, không gạt người. Đó là không nói dối.

“Xả ly nói hai lưỡi; nếu nghe lời người này, không truyền lại người kia; nếu nghe lời người kia, không truyền lại người này. Những người chia rẽ thì làm cho hòa hợp, khiến cho thân kính lẫn nhau. Những lời nói ra, hoà thuận, đúng thời. Đó là không nói hai lưỡi.

“Xả ly ác khẩu. Những lời thô lỗ, thích gây náo người khác,

<sup>43</sup>. Hán: thương ngữ diệc thiện 上語亦善; Pāli: So dhammam deseti ādi-kalyānam (...), Ngài tuyên pháp phần đầu thiện (...).

<sup>44</sup>. Hán: khai thanh tịnh hạnh 開清淨行; Pāli: kevala-paripuṇṇam parisuddham brahmacariyam pakāseti, Ngài thuyết minh phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, thanh tịnh.

<sup>45</sup>. Ba pháp y; Pāli: (tīni) kāsāyāni vatthāni.

khiến sanh phẫn kết; xả những lời như vậy. Lời nói dịu dàng, không gây oán hại, đem nhiều lợi ích, được mọi người yêu kính, thích nghe những lời như vậy. Đó là không ác khẩu.

“Xả ly ý ngũ; lời nói hợp thời, thành thật như pháp, y luật diệt trừ tranh chấp; có duyên cớ mới nói; lời nói không phát suông. Đó là xả ly ý ngũ.

“Xả ly uống rượu, xa lìa chỗ buông lung.

“Không đeo hương hoa, anh lạc.

“Không đi xem và nghe các thứ ca múa xướng hát.

“Không ngồi giường cao.

“Không ăn phi thời.

“Không cất chứa, sử dụng vàng bạc, bảy báu.

“Không cưới thê thiếp; không nuôi nô tỳ, voi ngựa, trâu bò, gà, chó, heo, dê; không tích chứa ruộng nhà, vườn tược. Không gạt người bằng cân đấu đối trá. Không lôi kéo nhau bằng bàn tay, nắm tay. Cũng không cầm đồ. Không vu đối người, không làm điều ngụy trá. Xả bỏ những thứ xấu ác như vậy; diệt trừ các tranh tụng, các điều bất thiện. Đi thì biết thời. Không phải thời thì không đi. Lường dạ mà ăn, không tích chứa dư thừa. Che thân bằng y phục, vừa đủ thì thôi. Pháp phục, ứng khí<sup>46</sup>, thường mang theo mình. Như chim bay mang theo mình hai cánh. Cũng vậy, Tỳ-kheo không chứa dư thừa.

“Này Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, nhận sự tín thí của người mà vẫn tìm cách tích chứa; y phục, ẩm thực, không hề biết đủ. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của do người tín thí, vẫn tìm phương tiện cầu các lợi dưỡng, các thứ ngà voi, tạp bảo, giường lớn cao rộng, với các loại chăn nệm êm ái sặc sỡ. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, vẫn tìm phương tiện cầu các lợi dưỡng, các thứ ngà voi, tạp bảo, giường lớn cao rộng, với các loại chăn nệm êm ái sặc sỡ. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

<sup>46</sup>. Ứng khí 應器, hay ứng lượng khí 應量器, vật dụng lường thức ăn; chỉ bình bát.

<sup>47</sup>. Hán: quỷ thần sở y 鬼神所依; Pāli: bhūta-gāma, làng quỷ thần, chỉ các loại cây cối hay cây cỏ.

“Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy nhận của người tín thí, vẫn tìm phương tiện, tìm cách trang điểm mình, bôi dầu<sup>48</sup> vào thân, tắm gội bằng nước thơm, thoa các thứ bột thơm, chải đầu thơm láng, đeo tràng hoa đẹp, nhuộm mắt xanh biếc, bôi mặt cho đẹp đẽ, đeo vòng xuyến sáng chói, dùng gương soi mặt, giày da đủ màu, áo trên thuần trắng, dao gậy, người hầu, lọng báu, quạt báu, xe báu trang nghiêm. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí mà chuyên việc đùa giỡn, chơi bài, chơi cờ loại tám đường, mười đường<sup>49</sup>, trăm đường, cho đến đủ hết mọi đường<sup>50</sup>, với các loại đùa cười khác nhau. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí vẫn nói những lời vô ích, chướng ngại đạo: bàn các việc vương giả, việc chiến đấu, quân mā; việc quần liêu, đại thần, cưỡi ngựa, đánh xe ra vào, dạo chơi vườn quán; bàn luận việc nằm, việc đứng, việc đi bộ, việc nữ nhân, việc y phục, ẩm thực, thân lý; lại nói chuyện vào biển tìm ngọc. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, bằng vô số phương tiện, chỉ sinh hoạt tà mạng: mỹ từ dua siểm, hiện tượng khen chê, lấy lợi cầu lợi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, lại chỉ tranh cãi nhau, hoặc nơi vườn quán, hoặc nơi ao tắm, hoặc ở sảnh đường, chỉ trích lẫn nhau, rằng: ‘Ta biết kinh luật. Người không biết gì. Ta đi đường chánh. Người đi lối tà. Người đặt cái trước ra sau, đặt cái sau ra trước. Ta nhịn người được. Người không biết nhịn. Những điều người nói đều không chân chánh. Nếu có điều gì nghi ngờ, cứ đến hỏi ta, ta giải đáp được hết.’ Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nap, như các Sa-môn, Bà-la-môn tuy ăn của người tín thí, lại làm các phương tiện, cầu làm sứ giả; hoặc làm sứ giả thông tin cho vua, đại thần của vua, Bà-la-môn, cư sĩ; từ người này đến người kia, từ

<sup>48</sup>. Hán: tô du 酥油, một loại bơ.

<sup>49</sup>. Hán: bát đạo, thập đạo 八道十道; Pāli: aṭṭha-padam dasa-padam ākāsam, bát mục kỳ, thập mục kỳ: cờ tám ô, cờ mười ô.

<sup>50</sup>. Bản Pāli không có các loại cờ này.

người kia đến người này; đem lời người này trao cho người kia, đem lời người kia trao cho người này; hoặc tự mình làm, hoặc sai người khác làm. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, lại chỉ luyện tập các việc chiến trận, tỷ đấu; hoặc luyện tập dao, gậy, cung tên; hoặc nuôi gà chơi, chó, heo, dê, voi, ngựa, bò, lạc đà; hoặc đấu nam nữ; hoặc tấu các thứ tiếng: tiếng loa, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, leo cột phướn, leo xuôi, leo ngược, đủ các thứ trò chơi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, lại hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng, xem tướng trai gái, cát hung, đẹp xấu và tướng súc sanh, lấy lợi cầu lợi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí vẫn hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng, kêu gọi quỷ thần, hoặc đuổi đi, hoặc bảo dừng, các thứ ếm đảo, vô số phương thuật, khiến người sợ hãi, có thể tụ có thể tán, có thể khổ có thể vui, lại có thể an thai trực thai, cũng có thể chú ếm người khiến làm lừa ngựa, cũng có thể khiến người đui mù câm ngọng, hiện bày các mánh khóe, chấp tay hướng về mặt trời mặt trăng, làm các khổ hạnh để cầu lợi. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà hành các pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: chú bệnh cho người, hoặc tụng ma thuật ác, hoặc tụng chú thuật lành, hoặc làm thầy thuốc, châm cứu, thuốc thang, liệu trị các thứ bệnh. Ai vào pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, nhưng hành các pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: hoặc chú nước chú lửa, hoặc chú ma quỷ, hoặc tụng chú Sát-ly, hoặc tụng chú chim, hoặc tụng chú chi tiết, hoặc bùa chú trấn nhà trấn cửa, hoặc bùa chú giải trừ lửa cháy, chuột gặm, hoặc tụng kinh thư ly biệt sanh tử, hoặc đọc sách đoán mộng, hoặc xem tướng tay tướng mặt, hoặc đọc sách tất cả âm. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: xem